

LE KIM NGÂN

Văn-khoa và luật-khoa Cử-nhân
Giáo-su chuyên-khoa Trường Gia-Long
SAIGON

VÕ THU TỊNH

Ban Cử-nhân giáo-khoa Việt-Hán
Giáo-su cốt trường Nguyễn Văn
Khuê, Nguyễn Công Trứ, Bép Đức...
SAIGON

NGUYỄN TƯỞNG MINH

Cử-nhân giáo - khoa Việt - Hán
Giáo-su chuyên-khoa trường Gia-Long
Nguyễn giáo-su trường Chu Văn An
SAIGON

QUỐC VĂN
ĐỆ NHỊ A,B,C,D VÀ KỸ THUẬT
PHẦN KIM VĂN

(VĂN-HỌC VIỆT-NAM TIỀN BẢN THẾ KỶ XX)

- ★ Đông-dương tạp chí
- ★ Nam-phong tạp chí
- ★ Tự lực văn-đoàn
- ★ Nguyễn-khắc-Hiếu
- ★ Thơ mới

VĂN HIỆP XUẤT BẢN
225 Phạm Ngũ Lão — SAIGON

LÊ KIM NGÂN

Văn-khoa và luật-khoa Cử-nhân
Giáo-sư chuyên-khoa Trường Gia-Long
SAIGON

VÕ THU TỊNH

Ban Cử-nhân giáo-khoa Việt-Hán
Giáo-sư các trường Nguyễn văn
Khuê, Nguyễn công Trứ, Đạt Đức...
SAIGON

NGUYỄN TƯỞNG MINH

Cử-nhân giáo - khoa Việt - Hán
Giáo-sư chuyên-khoa trường Gia-Long
Nguyên giáo-sư trường Chu văn An
SAIGON

QUỐC VĂN

ĐỆ NHỊ A,B,C,D VÀ KỸ THUẬT

PHẦN KIM VĂN

(VĂN-HỌC VIỆT-NAM TIỀN BẢN THẾ KỶ XX)

- ★ Đông-dương tạp chí
- ★ Nam-phong tạp chí
- ★ Tự lực văn-đoàn
- ★ Nguyễn-khắc-Hiếu
- ★ Thơ mới

Sa- éc

Saturday, August 27, 2016

VĂN HIỆP XUẤT BẢN
225 Phạm ngũ Lão — SAIGON

Thành kinh biết ơn

Các vị Giáo - sư ban Việt - Hán
Trường Đại-học Văn-khoa — Saigon

NGÂN — TỊNH — MINH

Từ nhà kho sách xưa
của Quán Ven Đường

Mãy hàng nói đầu CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Trọn bộ Quốc-văn đệ Nhị do một nhóm giáo sư (Võ Thu Tịnh, Lê Kim Ngân, Nguyễn Tường Minh, Vũ Ký, Phạm Xuân Thu) biên soạn gồm có 3 quyển :

TẬP I : CỔ VĂN (Giảng-bình thi văn các tác giả thế kỷ XX)

TẬP II : KIM VĂN (Văn học Việt-Nam tiền bán thế-kỷ XX)

TẬP III : LUẬN VĂN (Phương pháp làm luận và những bài luận mẫu áp-dụng những bài đã học ở hai tập trên)

Vì hiện thời chưa có một cuốn Kim-văn nào bao quát cả tiền bán thế kỷ XX ra đời và cũng vì thế theo lời yêu-cầu của một số học sinh, nên chúng tôi in Tập II (Kim Văn) trước cho kịp đầu tiên khóa và kịp thời cung-ứng nhu-yêu của các bạn học sinh. Chúng tôi sẽ tiếp tục cho phái hành Tập I (Cổ Văn) và Tập III (Luận Văn) trong một thời gian ngắn.

V.H.

CHƯƠNG TRÌNH

ĐỆ NHỊ VĂN-CHƯƠNG

I.— VĂN-HỌC-SỬ :

Từ sau Nguyễn-Du đến năm 1945

— Giới thiệu những tác-phẩm bằng Hán-văn do người Việt sáng tác trong thời kỳ đó.

II.— VĂN THỀ :

Ôn lại hát nói, thơ Đường-luật, thơ mới.

III.— TRÍCH GIẢNG :

- Nguyễn công Trứ
- Cao bá Quát
- Nguyễn đình Chiều (thơ và văn-tết)
- Nguyễn Khuyến
- Dương Khuê
- Chu mạnh Trinh
- Trần tế Xương
- Tự tình Khúc
- Nhóm Đông-dương tạp-chí (Nguyễn văn Vịnh, Phan kế Bính)
- Nhóm Nam-Phong (Phạm Quỳnh, Nguyễn-trọng-Thuật)
- Nguyễn khắc Hiếu (văn vần)
- Tỵ-lực văn-đoàn : Nhất linh (Đoạn tuyệt)
Khái Hưng (Nửa chừng xuân)
Hoàng Đạo (Mười điều tâm niệm)

ĐỆ - NHỊ KHOA - HỌC (A VÀ B)

I.— VĂN HỌC SỬ :

Cũng như lớp ĐỆ-NHỊ VĂN-CHƯƠNG nhưng khái quát, sơ lược hơn (với mục-đích mở-mang kiến-thức phô-thông và đào tạo tâm hồn nhân bản hơn là hướng dẫn vào các ngành văn-học nghệ thuật như ở các ban văn-chương khác).

II.— VĂN THỂ :

Thơ mới.

III.— TRÍCH GIẢNG :

- Nguyễn Công Trứ
- Nguyễn Khuyến
- Trần Tế Xương
- Nhóm Đông-dương tạp-chí (Nguyễn Văn-Vĩnh)
- Nhóm Nam-Phong (Phạm Quỳnh)
- Nguyễn khắc Hiếu (văn vần)
- Tự-lực văn-đoàn : Nhốt Linh (Đoạn Tuyệt)
Khái Hưng (Nửa chừng xuân)
Hoàng Đạo (Mười điều tâm niệm)

LUẬN - VĂN

(Chung cho cả các lớp Đề Nghị)

Phân-tích và nghị-luận văn-chương.

* * *

CHÚ THÍCH :

Trong cuốn này, chúng tôi chỉ xét cẩn-kỹ về những tác-giả có trong chương-trình (như Nguyễn-văn-Vĩnh, Phan-kế-Binh, Phạm Quỳnh...) ; còn những tác-giả không có trong chương-trình, chúng tôi chỉ trình bày sơ qua sao cho khỏi mất tinh-cách liên-tục của cuốn sách.

Sa- éc

Saturday, August 27, 2016



ĐẠI CƯƠNG VĂN HỌC SỬ VIỆT NAM THẾ KỶ XX

TIẾT I : HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

- I.— Chính-trị
- II.— Kinh-tế
- III.— Văn-hóa
- IV.— Kết luận

TIẾT II : CHỮ QUỐC NGỮ

PHẦN I : SỰ SÁNG-TÁC CHỮ QUỐC-NGỮ

Đoạn 1 : Nguyên-nhân xuất hiện chữ quốc-ngữ

Đoạn 2 : Những giai đoạn biến đổi của chữ quốc-ngữ.

PHẦN II : SỰ PHÁT-TRIỀN CỦA CHỮ QUỐC-NGỮ

Đoạn 1 : Thời kỳ I : những bước đầu.

Đoạn 2 : Thời kỳ II : thời tiệm-liên.

TIẾT III : ÁNH HƯỚNG CỦA NỀN TÂN VĂN TRUNG QUỐC VÀ NỀN PHÁP HỌC TỚI VIỆT NAM

Đoạn 1 : Nền tân văn Trung quốc

Đoạn 2 : Nền Pháp-học

TIẾT IV : ĐẶC TÍNH CHUNG CỦA VĂN CHƯƠNG VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

- I.— Hình-thức
- II.— Nội-dung
- III.— Khuynh-hướng.

HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VIỆT NAM

ĐẦU THẾ KỶ XX

(1) I — GHÁNH TRỊ

Cuối thế kỷ XIX các cuộc khởi-nghĩa của ta chống Pháp lần-lần bị tan rã :

- Năm 1887, Mai-xuân-Thưởng, chủ-tướng nglffia-quân ở Bình-dịnh, Phú-ý-en bị Trần-bá-Lộc bắt và đem ra hành hình.
- Năm 1895, Phan-dinh-Phùng bị bệnh ly, mất ở Hà-Tĩnh. Những nghĩa-quân dưới trướng cụ Phan, kẽ tuẫn tiết, người trốn ra ngoại-quốc, đầu-thú, tản mát hết cả.
- Năm 1897 Bãi-Sài bị phá tan, Nguyễn-thiện-Thuật phải lén trốn sang Trung-Quốc.
- Cuối năm 1897, Đề-Thám giảng hoà với Pháp, rồi năm sau (1898) ra hàng ở Nhã-Nam.

Như vậy là khắp trong nước, các cuộc kháng-chiến đều đã thất-bại !

Các sĩ-phu của ta rút kinh-nghiệm ở những cuộc thảm-bại trên, biết không-thì nào tự-mình dùng vũ-lực chống nhau với Pháp được vì :

- Vũ-khi của ta quá thô-sơ
- Lương-thực thiếu-thốn
- Tài-chánh eo-hẹp
- Hơn nữa các cuộc khởi-nghĩa có tính-cách biệt-lập rời-rạc, nên phạm-vi hoạt-động không được rộng-lớn, dễ bị tiêu-diệt.

Do đó, năm 1903 cụ Phan-bội-Châu định một đường lối hoạt động mới.

- Liên-kết dư-đảng Cần-vương
- Tôn kỵ-ngoại-hầu Cường-Đè, dòng-dõi hoàng-tử Cảnh làm minh-chủ để kết-nạp nhân-tâm.
- Cầu ngoại-viện để có thêm lực-lượng.

Đồng thời cụ liên-kết với các nhà tri-thức có tâm-huyết (Phan-chu-Trinh, Tăng-bạt-Hồ, Lương-văn-Can. . .) để mở một phong trào duy-tân « mở mang dân khí làm nền tảng cứu quốc ».

Các cụ vận động mua khi giới của Nhật, giao dịch với Nhật, Tàu, Xiêm để được sự ủng hộ của các nước đó (1).

Nhưng, do sự ngoại-giao khôn-khéo với Nhật, Pháp đã phá tan được phong-trào duy-tân của các cụ. Rốt cuộc, cụ Phan-Chu Trinh bị đi dày (1908), cụ Phan-bội-Châu bị giam lỏng ở Huế (1925). . . Cao trào cách-mạng của Việt-Nam lần lần dẹp xuống và hầu như yên hẳn.

Mãi tới năm 1929, bạo-động lại bột phát :

— Ở Bắc, các cuộc bạo-động liên-liếp của Việt-Nam Quốc-Dân-dảng làm náo động dư-luận quần-chúng. Kết quả : 13 chiến sĩ lên đoạn đầu dài ở Yên Bát, ghi tên vào sô vàng của dân tộc.

— Ở Trung, Việt-Nam Thanh-Niên Cách-Mạng Đồng-Chí-Hội bị thất bại. Những cuộc bạo động của dân chúng vùng Nghệ-An, Hà-Tĩnh, Bình, Tri, Thiên, Quy-Nhơn bị thực dân Pháp đàn áp thẳng tay. Tên chánh mật-thám Marty, con rể Albert-Sarraut đã ra lệnh hạ sát hàng rầy người Nghệ-An.

(1) Cụ Phan Chu Trinh tuy vẫn hoạt động chung, nhưng không đồng ý với chủ trương này.

— Ở Nam, Nguyễn-au-Ninh chủ trương tờ « Tiếng Chuông rè » (La cloche fêlée) và giúp đạo Cao-dài ở Tây-Ninh, bị đày ra Côn Đảo. Đảng của ông bị tan vỡ ngay khi ông bị bắt.

Dầu bị đàn áp mãnh liệt, kể từ năm 1929, dân Việt-Nam vẫn không ngừng tranh đấu để giành lại độc lập. Những thất bại của đảng này sẽ là những kinh-nghiệm quý báu của các đảng sau liên tiếp mọc ra. Và rút lại, tới năm 1945, nhờ tình thế đặc biệt (Nhật đầu hàng Đồng-minh), chúng ta đã hoàn thành công việc giải phóng đất nước khỏi tay ngoại bang.

(2) II.— KINH TẾ

Người Pháp đã lập những nhà máy lớn tại Việt-Nam. Người mình bắt đầu thấy rõ mối nguy-cơ của nền kinh-tế Việt-Nam bị người Tàu nắm giữ cho nên các cụ trong nhóm Đông-kinh Nghĩa thục vội nghĩ ngay tới việc cạnh tranh thương-mại với người Tàu (mở đồn điền Yên-lập, Mỹ-Đức, mở Quảng-nam thương hội...) Nhưng kết quả không đạt được như ý.

Năm 1929, vì cuộc khủng-hoảng kinh-tế của thế giới làm các tiêu thương, tiêu nông của Việt Nam bị phá sản, tình cảnh thật khốn cùng. Và chính-phủ bảo hộ sa thải bớt công chức nên lại có một số trí-thức thất-nghiệp.

(3) III.— VĂN HÓA

A.— ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC

Năm 1906 Đông-kinh Nghĩa-thục được các cụ : Phan-bội Châu, Phan chu-Trinh, Lương-văn-Can, Tăng-bạt-Hồ, Nguyễn Quyền, Lương-trúc-Đàm, Đỗ-châu-Thiết, Phượng-Sơn... lập ra với mục-đích sau :

— Đả phá lối học từ chương, phô biến cái học thực dụng : khoa-học, sinh- ngữ, sử- địa... đồng thời vận động phong-trào Đông-du (đưa học sinh qua Nhật du học).

— Bài trừ những hủ-tục, lòng mê-tin di-doan, phô-biến cách ăn mặc theo lối mới (cắt búi tó, để tóc ngắn, mặc âu-phục may bằng vải nội-hóa v.v...).

Cô-dộng mọi người dùng nội-hóa, cỗ tranh lấy quyền thương-mại khỏi tay người Tàu, thành lập những hiệu buôn do người mình đứng làm chủ : Quảng-nam thương-hội, hiệu Cát-thanh, hiệu Tân-hưng, hiệu Đông-thành-Xương, hiệu Sơn-thọ, hội Quảng-hưng-long...

— Khuyếch-trương nông-nghiệp bằng cách lập đồn-diền : đồn-diền Yên-lập (Yên-Báy) đồn-diền Mỹ-Đức (gần chùa Hương)

— Mở mang kỹ-nghệ khai mỏ : mỏ than ở Nho-Quan.

— Đả phá chẽ-độ bóc lột của người Pháp, hành-động tham nhũng của bọn Việt-gian...

B.— ĐÔNG-DƯƠNG TẠP-CHÍ VÀ NAM-PHONG TẠP-CHÍ

Mới ra đời chừng gần một năm, Đông-kinh nghĩa-thục liền bị người Pháp bóp chết, Nhưng « ánh linh » của nghĩa-thục này hãy còn phảng-phất trong dân-chủng Việt-Nam và gây nhiều ánh-hưởng tai-hại cho công việc cai-trị của người Pháp. Vì thế người Pháp vội tung « bửu bối » mới để diệt cho tận rễ ánh-hưởng của Đông-kinh nghĩa-thục : Đông-duong tạp-chí và sau đó, Nam-phong tạp-chí được ra chào đời.

(4) IV.— KẾT LUẬN

Đầu thế-kỷ XX, xã-hội ta có bộ mặt khác hẳn với khung cảnh của những thế-kỷ trước :

— Đây là nỗi đau thương của dân mất nước, nhìn thấy tương-lai đầy đen tối.

— Đây cũng là nơi xung đột rất kịch-liệt của hai hệ-thống tư-tưởng : Đông và Tây.

— Nhưng đây cũng là nơi mở mẫn cho nền học-thuật mới, nền tảng xây dựng một tương-lai huy-hoàng ở thế-hệ sau.

Với những biến đổi lớn lao, chúng ta không thể thích hợp với lối học tăm-chương trich-cú thời xưa cùng chữ Hán khó học nữa. Chúng ta phải có một chữ viết thuận tiện, dễ học, dễ phô biến cho thích-nghi với nhu-cầu của chúng ta : vì đó chữ quốc-ngữ đã gấp được hoàn cảnh thuận tiện để phát triển và trường tồn.

TIẾT II

CHỮ QUỐC NGỮ

Phần I : SỰ SÁNG TÁC CHỮ QUỐC NGỮ.

(5) ĐOẠN I : NGUYÊN NHÂN XUẤT HIỆN CHỮ QUỐC NGỮ.

Trải mấy ngàn năm, văn-học nước ta mang nặng ảnh-hưởng của văn-học Trung-quốc, sĩ-phu nước ta chỉ quen biết, ngưỡng-mộ **cũ** Trung-quốc, chỉ HỌC và HÀNH theo khuôn khổ Trung-quốc nên sự phồn thịnh giáo dục trong dân chúng gấp rất nhiều trở ngại. Mấy trở lực lớn nhất là :

— Cuộc sống cách biệt giữa phái thương-lưu tri-thức và đám « quảng-đại quần-chủng » chân lấm tay bùn. Đại đa số nhân dân sống âm-thầm trong cảnh nghèo-khổ tối-tăm, lo được cõi áo đã là may nén ít người dám nghĩ đến việc học hành hay cho con em theo học.

— Sự khiêm-khuyết một thứ chữ viết giản-dị và dễ học. Chữ Hán, thứ chữ được dùng làm học-thức trong suốt mươi mấy thế-kỷ, rất khó học ; chữ nôm — thứ chữ do chữ Hán ghép lại để có thể đọc theo quốc-âm — càng khó học hơn, lại thêm thứ chữ này không được triều-dinh công nhận (trừ dưới triều Hồ-Thánh Nguyễn (Quý Ly) và Nguyễn Quang Trung (Huệ hay Quang-binh) vì vây sự phô-thông giáo-dục không có phuong-tien mà phát triển.

May sao, sang thế-kỷ thứ XVII, các giáo-sĩ đạo Da-tô vì muốn truyền giáo được dễ dàng, đã lấy mẫu-tự La-tinh phiên âm liêng Việt mà sáng tác nên thứ chữ quốc-ngữ ngày nay. Hắn lúc đó, họ cũng không ngờ đã vô-tinh hiến cho dân-tộc ta một lợi-khi vô cùng sắc-bén để vượt khỏi ngu-tối và nô-lệ.

(6) ĐOẠN 2 : NHỮNG GIAI ĐOẠN BIẾN ĐỔI CHỮ QUỐC NGỮ

Việc sáng tác chữ quốc-ngữ tiến hành theo 3 giai-doạn :

I.— GIAI ĐOẠN THỨ NHẤT : Chữ quốc - ngữ chưa có dấu

Thứ chữ này là sản-phàm của nhiều giáo-sĩ Ý, Pháp, Bồ Đào-Nha và Tây-Ban-Nha làm việc kế tiếp nhau. Ban đầu chữ chưa có dấu như ngày nay : trong một quyển sách của Christophoro Bori (1583-1632), một giáo-sĩ Ý dòng Tân giảng đạo ở nước ta từ 1618-1621, có một số chữ quốc-ngữ không dấu.

Thí dụ : Omgne (ông nghè), tui chiam biet (tôi chẳng biết)...

Theo bài tựa cuốn tự-diễn của Alexandre de Rhodes người ta biết trước 1651 đã có 2 cuốn tự-viết tay của Gaspar de Amiral « Dictionarium Annamiticum Lusitanum » và của Antonia de Barbora « Dictionarium Lusitanum » được lưu hành song thứ

chữ quốc-ngữ trong 2 cuốn này đã có dấu hay chưa thì chưa ai rõ.

II.— GIAI ĐOẠN THỨ HAI : Chữ quốc-ngữ bắt đầu có dấu

Alexandre de Rhodes, một giáo-sĩ người Pháp thuộc dòng Tên, thông thạo nhiều thứ tiếng, viết nhiều sách về nước ta, đã đưa vào các tác-phẩm của những giáo-sĩ trước mà hệ-thống-hóa thứ chữ quốc ngữ nói trên. Trong số các tác phẩm của A. de Rhodes quan trọng nhất là :

— Cuốn tự-diễn Việt-Bồ-La in ở Roma ngày 5-2-1651 dày đđ 900 trang.

— Bài tựa cuốn tự-diễn trên nói về văn-phẩm Việt-Nam (Việt ngữ không chia ngôi và biến đổi như các thứ tiếng Âu-châu. Tất cả tinh-thần của Việt Ngữ là ở các dấu giọng trầm bổng).

— Cuốn lược-khảo về giáo-lý đạo Da-tô viết bằng 2 thứ tiếng La-tinh và Việt-Nam. Đây là một văn-kiện cõi nhất về tản-văn viết bằng chữ quốc ngữ (mới).

Alexandre de Rhodes là người đầu tiên đã cho chữ quốc ngữ (mới) một hình-thức hợp-lý và khoa-học.

III.— GIAI ĐOẠN THỨ BA : Chữ quốc-ngữ có dấu như ngày nay

Theo một giáo-sĩ thuộc « Đông-dương bác-cõi-viện » thì Pigneau de Behaine, Giám-mục đàng Trong (miền Nam) là người đầu tiên sửa lại những tiếng phiên âm sai cùng thêm những tiếng mới vào cuốn tự-diễn cũ của Alexandre de Rhodes. Song cuốn tự-diễn sửa lại này bị tiêu-hủy trong một đám cháy ở chủng viện Cà-Mau năm 1778 nên người ta chưa rõ chữ quốc ngữ trong tự-vị sửa lại của Pigneau de Behaine đã tiến bộ ra sao : Taberd,

người lên thay Pigneau de Béhaine lúc ông này qua đời (1799), đã cố dựng lại cuốn tự-diễn bị cháy rồi sang Sétempore ở Ăn-dô, vào 1838, in 2 cuốn tự-diễn Annam-Latinh và Latinh-Annam.

Chữ quốc ngữ trong 2 cuốn tự-diễn mới này có hình-thức giống hệt chữ quốc-ngữ ngày nay. Hai cuốn tự-diễn kề trên của Taberd sau lại được mấy giáo-sĩ Théreul và Lesserteur bồ khuyết, cho tái-bản lần đầu tiên ở Ninh-Phú vào năm 1877. Người sau chỉ việc thêm tiếng mới bỏ bớt tiếng cũ đi, ngoài ra không còn phải sửa đổi gì nữa.

Như vậy chúng ta thấy thứ chữ này gọi là QUỐC NGỮ đã dò dẫm qua 3 thế kỷ, lần lần trải qua 3 lượt sửa đổi thêm bớt mới đi tới hình-thức ngày nay.

Phần II : SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỮ QUỐC NGỮ

(7) ĐOẠN I : THỜI KỲ THỨ NHẤT—NHỮNG BƯỚC ĐẦU

Tuy được tạo ra từ cuối thế-kỷ XVI, chữ quốc-ngữ cho tới 1862 vẫn chỉ được dùng trong các tu-viện. Từ khi Pháp chiếm hẳn Nam-Việt, 1862, các giáo-sĩ được tự-do truyền đạo, số giáo-dân tăng thêm nhiều, các sách viết bằng chữ quốc ngữ được in ngay ở Sétempore (Ăn) và Bangkok (Thái Lan) rồi ở ngay Nam Việt... khiến phạm-vi hoạt-dộng của thứ chữ mới này ngày một hành trướng. Những nhà viết truyện, tuồng, làm thơ, ca... mọc lên như nấm trong các giáo khu; toàn thể các tác-phẩm của họ đều mang nặng tinh-cách tôn-giáo (Da-tô). Tuy không có giá-trị lớn song các tác-phẩm đầu tiên viết bằng chữ quốc-ngữ đó đã mở đường cho sự phát-triển và sự thăng-lợi sau này của chữ quốc ngữ trước chữ nôm và chữ Hán.

Những người có công nhất trong việc gầy dựng sự thăng-lợi của chữ quốc ngữ buổi ban đầu là hai học giả miền Nam: *Huỳnh-tịnh-Của* và *Trương-vĩnh-Ký*.

(7a) I.— HUỲNH TỊNH-TRAI (CỦA) (1834-1907)

A.— TIỀU-SỬ VÀ VĂN-NGHỆP

Người tinh Bà-Rịa, vừa giỏi Hán-học vừa thông Pháp-học, năm 1861 được Pháp bồ làm đốc-phủ-sứ cai-quản ty phiêng-dịch văn án cho nhà cầm-quyền Pháp. Ông viết trong « Gia-định báo » cõi-động cho chữ quốc-ngữ và truyền-bá tư-tưởng Âu-Tây. Những tác-phẩm chính của ông là : truyện giải buồn I, II (1880, 1885) Đại-Nam quốc-âm lự-vị (1895-1896, cuốn này gồm hò hết những tiếng thành-ngữ đương thời lại ghi thêm cả chữ hán và chữ nôm ở bên), Gia-lễ quan-chế, Tuc-ngữ, Cỗ-ngữ, Gia-ngôn, Thơ-mẹ dạy con, Ca trù thơ cách và các bản chép lại nhiều truyện cõi...

B.— TÁC-PHẨM

CHÍ-KHÍ CAO

Thuở xưa vua Nghiêu muốn truyền ngôi cho Húra-Do, bèn đòi Húra-Do tới mà dạy rằng : « Trẫm nghe người có tài đức lớn, trẫm muốn truyền ngôi cho người, người phải nối ngôi cho trẫm mà làm vua thiên-hạ ». Húra-Do nghe nói, tức cười, vội-vàng dì xuống suối mà rửa tai. Cũng một khi ấy, có người Sào-Phủ là người giữ Trâu, đem trâu xuống suối mà cho uống nước, thấy Húra-Do đương lum-khum rửa tai, hỏi Húra-Do làm sao mà rửa tai ? Húra-Do lắc đầu nói : Ông Nghiêu đòi tôi, biếu tôi làm vua. Sào-Phủ nghe nói, liền đem trâu lén trên giòng nước mà cho uống. Húra-Do hỏi làm sao anh lại đem trâu lén trên ấy mà cho uống ? Sào-Phủ rằng : Anh rửa tai anh xuống đó, tôi sợ trâu tôi uống nhầm. Sào-Phủ lại rằng : Anh dì đâu cho người ta biết anh mà miêu nhường ngôi vua cho anh, ấy là tại bụng anh vẫn còn danh-lợi. Nghe mà rửa, chỉ bằng giữ vẹn đừng nghe.

TRUYỆN GIẢI BUỒN

Chú thích :

Nghiêu (堯) : họ Y kỳ, tên Phóng-Huân, tương truyền bà mẹ là Khánh Đô có thai 14 tháng mới sinh ra, ở đất Đon-lăng, lên vua năm 20

tuổi, đóng-dô ở Bình-Dương. Nhà vua tuy ở ngôi mà sống trong nhà tranh thèm đất, hết lòng chăm lo cho dân. Lúc già tuy có 9 con trai, 2 con gái mà không chịu truyền ngôi cho con, cố tìm người hiền để cho kế vị... Sau cùng, truyền ngôi cho ông Thuấn (một người hiền, nổi tiếng hiếu-dế thời đó) và gả cả 2 con gái cho ông này.

— *Trầm* (铁) : Ta (tiếng nhà vua tự xưng) Tiếng này được dùng lần đầu từ đời Tân Thủy Hoàng đế ; các vua sau đều bắt chước.

Câu hỏi :

- 1.— Ba chữ « chi-khi » dùng để nói về nhân vật nào trong truyện ? São-Phủ hay Húra-Do ?
- 2.— Tại-sao khi vua Nghiêu tỏ ý muốn truyền ngôi vua cho mình Húra-Do lại tức cười ?
- 3.— Việc Húra-Do xuống suối rửa tai chúng tỏ điều gì ?
- 4.— Tại sao, sau khi nghe Húra-Do kẽ lại truyện cùng thầy Húra-Do rửa tai bên giòng suối, São-Phủ lại dắt trâu lên trên giòng nước ?
- 5.— São-Phủ giải-thích hành-động đó ra sao ? Lời São-Phủ chê Húra-Do có xác-đáng không ?

Lược bình :

Đây là một truyện trong 2 tập « truyện giải baôn » phỏng-tác theo diễn-cố song có nệ về nghĩa đen trong khi thường-thức và phê bình.

Về văn-pháp ngày nay ta thấy nhiều chữ dùng chưa được chỉnh, nhiều câu đắt chưa được khéo song chờ nên kết luận vội vàng về lối hành-văn của Huỳnh Tịnh-Của. Ta không nên quên rằng Huỳnh-Tịnh-Của tuy thông và Hán-lân Pháp học song vẫn chịu ảnh-hưởng của phương Tây, nhiều hơn, và lại ông viết những chuyện này vào lúc chữ quốc-ngữ mới « chập-chững tiễn birtc ». Ngoài ra, nếu so sánh vần ông với vần của những cây viết chuyện về chữ quốc-ngữ trước ông, chúng ta sẽ thấy vần ông tuy chưa được khéo-chiết lắm song đã giản-dị, hữu-lý hơn nhiều và đã đánh dấu một tiến-bộ khá dài.

(7b) II.— TRƯƠNG VĨNH-KÝ (1837—1898)

A.— TIỀU-SỬ VÀ VĂN-NGHIỆP

Biệt-hiệu là Sỹ-Tải, người làng Vĩnh-Thành, Tân-Minh,

Vĩnh-Long. Năm 11 tuổi, được cử sang học trường Pinhalu ở Cao-Mên và có khuynh-hướng về ngữ-học từ đó. Ông học được tiếng Thái, Miến, Tàu, Môn, Lào ở đây và là một trong ba sinh viên xuất-sắc nhất được cử đi học ở Pinang. Trong khoảng 1852-1858 ông học được thêm các thứ tiếng Hy, La, Bồ, Tây (Bản Nhị), Ý, Anh, Pháp, Nhật, Án.

Năm 1863, làm thông-ngôn trong sứ bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp, lúc về, làm giáo-viên rồi đốc-học trường thông-ngôn, sau lại dạy ở trường Hậu-bồ (Collège des Stagiaires). Năm 1866 được triệu ra Huế, sung vào Cơ-mật-viện làm trung-gian giữa triều-định và người Pháp. Năm sau, ông về hưu và chuyên về việc trú-tác cho tới lúc mất. Văn-nghiệp của ông rất lớn, có tới vài trăm cuốn và gồm đủ loại :

1) Biên-khảo : Nghiên-cứu và diễn ra chữ quốc-ngữ các sách nôm như Truyện Kiều, Đại-Nam quốc-sử diễn-ca (1875), Gia-huấn ca (1881) Nữ tặc (1882), Lục súc tranh công (1887), Phan Trần (1889), Lục Vân-Tiêu (1889). Ngoài ra ông còn sưu-tầm các truyện cổ lý-thú và có dân-tộc tính gom lại thành 2 cuốn truyện dời xưa (1866), truyện khôi-hài (1882).

2) Dịch thuật : Tam-tự-kinh (1887), Tú thư (1889), Minh-tâm bửu-giám (1891-1893). Phương-pháp dịch thuật của ông rất khoa-học : phiên-âm chữ Hán — giảng các chữ — dịch sát nghĩa câu — dịch xuôi nghĩa câu — bàn rộng thêm.

3) Sáng-tác (gồm đủ loại) : Phép lịch-sư Annam (1883), Kiếp phong-trần (1885), chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất-Hợi, Abrégé de Grammaire de la langue Annamite (1883), Cours d'Annamite (1894), Cours d'histoire Annamite (1875, 1877), Việt-Pháp tự-diễn, Pháp-Việt tự-diễn...

Sự nghiệp lớn-lao của ông đã dựng một cơ-sở vững-chãi cho chữ quốc-ngữ. Vốn có thế-lực trong nha Học-Chính, ông đã yêu cầu sự cưỡng-bách học chữ quốc-ngữ trong các trường

tiêu-học. Tất cả văn-nghiệp của ông đều theo đuổi mục-dịch truyền-bá chữ quốc-ngữ và phò-thông sự giáo-dục trong dân-chúng. Ông đã đem lại cho văn-chương Việt-Nam một dòng suối mới (chọn đề-tài thiết-thực hơn, viết văn hình-dị và quan-sát tể-nhị hơn) theo đúng chủ-trương « nói tiếng Annam ròng » và « viết chữ quốc-ngữ trơn tuột như lời nói » của ông.

B.— TÁC-PHẨM

VÀI NƠI CUNG-ĐIỆN ĐỀN-CHÙA Ở HÀ-NỘI

Trước hết vò Hoàng thành cũ. Lọt khỏi Ngũ môn lâu, lên đến kính thiên. Đầu ấy cao lâm có chín bậc đá Thanh, hai bên có hai con rồng cung đá lộn đầu xuống. Cột đèn lớn trót ôm, tinh nhung là gỗ liêm (lim) cỏ. Ngó ra đằng sau còn thấy một hai cung-điện cũ chồ vua Lê ở thuở xưa, bây giờ hư tệ còn tích lại đó mà thôi. Ra ngoài cửa ngũ môn lâu, thẳng ra cửa Nam, có cột cờ cao quá xây bằng gạch có thang khu ốc trong ruột nó mà lên tới trên chóp-vết..

Coi rồi mới ra đi đến xem chùa một cột, là cái miếu cất lên trên đầu cây cột đá lớn trong giữa ao hồ. Nguyên tích ai thiết lập ra thì người ta mờ ờ, không biết lấy đâu làm chắc cho mấy. Cứ sách sử-ký và Đại-Nam nhất thống chí, thì chùa ông thánh đồng đèn kêu là Trần-vô quan-tự, ở về huyện Vĩnh-thuận, phường Đoan-chương đời nhà Lê; năm Vĩnh-trị, năm Chánh-hòa, vua Hy-Tông (1675) sửa lại mức tượng đồng đèn cao Tám thước hai tấc, nặng sáu nghìn cân, tay hữu chống trên cây gươm chỉ mũi trên lưng con rùa, có rắn vần quanh theo vỏ gươm... còn chùa một cột, thì cũng ở hạt huyện Vĩnh-thuận, làng Thanh-bửu ở giữa cái hồ vuông, có trụ đá cao trót trưng, yêu viễn chừng chín thước, trên đầu có cái miếu ngồi chồng lên như cái hoa sen ở dưới nước ngọc lên. Sử chép rằng: Thuở xưa vua Lý Thái-Tông nằm chiêm-bao thấy Phật quan-âm ngồi tòa sen dắc (dắt) vua lèn dài. Tỉnh dậy học lại với quần-thần, sợ điểm có xấu có hổ chi chăng. Thì thầy chùa sai tâu xin lập ra cái chùa thê ấy đểng cho các thầy tụng-kinh mà cầu diên thọ cho vua, thì vua cho và dạy lập ra. Qua đời vua Lý Nhân-Tông sửa lại, bồi-bồi, lập tháp, đào ao, xây thành làm cầu, tế tự, hễ tháng tư mồng tám vua ra đó kỵ yên.

(Chuyến đi Bắc-kỳ năm Ất-Hợi
Voyage au Tonkin en 1876)

I.— Chú thích :

— *Ngũ mén lâu* : lầu, gác có 5 cửa — (*hư*) *Tệ* (腋) : Hư hỏng — *Hư* — *Môi* — Tiếng đè nói khiêm (T.D : Tệ xá) — *Tích* (xem bài Hương-Sơn của Chu mạnh Trinh tập I) — *Thang khu ốc* : thang xoáy hình tròn ốc — *Hữu* (右) : bên phải khác với *Tả* 左 : bên trái — *Yêu vien* (戀圓) : chính ra là « *Yêu vi* » : do vòng lưng — *Yêu* : cái lưng — *Vien* : Hình tròn — *Đầy-đủ*, đồng bạc. — *Vì* (trong yêu vi) : vây quanh — *Đo* vòng quanh — *Quần-thân* 隊臣 : Các quan trong triều. *Quần* : Một bầy — Cùng một bọn — Nhóm lại đông — *Điên* *thọ* 延壽 : làm cho sống lâu thêm — *Điên* : dài — *Mời* rượu — *Thọ* : sống lâu — *Đem* đồ lễ biếu người khác. *Đem* rượu chúc nhau — *Bồi-bồ* 培補 : vun thêm vào — Giúp thêm vào — *Bồi* : Lấy đất vun cây — Nuôi bồng chắt bồ — *Bồ* : vá lại — Bù vào — Sửa lại... — *Tế-tự* 祭祀 : cúng lễ — *Kỳ-yên* 祇安 : cầu khấn cho được yên ổn — *Kỳ* : Tốt ; *yên* : an, yên ổn.

II.— Lược-bàn :

Lấy mắt người đời nay mà xét thì bài này văn-lír còn nhiều chỗ đáng trách. Nhiều câu văn nói trống không, không biết ai là chủ-lír ; câu chưa trọn nghĩa đã bị ngắt ; lời-lẽ lầm khi bừa-bãi khiến đọc-giả khó thấy ý câu ; lầm khi tác-giả vì quá nề theo chủ-trương « viết văn tron tuột như lời nói » khiến câu văn có giọng kẽ-kẽ đồng-dời ; sau cùng vẫn còn nhiều chữ Hán trong bài mặc dù tác-giả vốn là người chủ-trương « nói tiếng Annam ròng » song chúng ta chờ nên quên Trương Vĩnh-Ký cảng như Huỳnh Tịnh-Của, là những người đã sống và viết trong thời chữ quốc-ngữ còn « chập chững cất bước ». Vì vậy muốn có một nhận xét xác đáng về lối hành-văn của các ông, chúng ta phải đặt những bài văn của các ông vào thời đại các ông, lúc đó chúng ta sẽ thấy so với những cách viết trước các ông, các ông đã tiến một bước rất dài và xứng đáng là « các vị sao trên văn-dàn thời đó ».

(8). ĐOẠN 2.— THỜI KỲ II : THỜI TIỆM-TIẾN

Năm 1906 các cụ Lương văn-Can, Tăng hạt-Hồ, Phan chư-Trinh, Phan bộ-Châu, Nguyễn-Quyền. . hợp nhau lập nên Đông-Kinh Nghĩa-Thục với mục-dịch duy-tân xú-sở và khai-trí cho dân-tộc ta. Các cụ đã dùng chữ Quốc-ngữ để giảng dạy trong các lớp học (bực tiểu-học : dạy người mới học chữ quốc-ngữ ; bực trung-

học và đại-học : dạy người đã thông chữ Hán hoặc muốn học chữ Pháp).

Nhờ Nghĩa-thục này mà chữ quốc-ngữ được nhiều người để ý tới kề cả người cựu-học.

Nhưng Đông-Kinh nghĩa-thục đang bành-trướng mạnh thì bị chính-phủ Pháp nghi-ngờ, hạ lệnh đóng cửa, rồi khùng-bố các nhân-viên nhà trường. Nghĩa-thục bị tan rã sau non một năm hoạt-dộng, tuy mục-đích chưa đạt, song đã gây được nhiều ảnh hưởng sâu-dàm trong quần chúng. Tiếng âm vang của nó một phần nào giúp cho sự phá đỗ nhanh chóng nền cựu-học, cõi-dộng cho phong-trào duy-tân và gây cơ-sở vững-vàng cho nền quốc-văn trong mấy chục năm sau.

Rồi đó, chữ quốc-ngữ đã tiến-bộ rất nhiều qua những ngành mới xuất-hiện ở nước ta : báo-chí, dịch-thuật, biên-khảo, tiêu-thuyết.

TIẾT III

ẢNH-HƯỞNG CỦA TÂN-VĂN TRUNG-QUỐC VÀ NỀN PHÁP HỌC TỚI VIỆT-NAM

(9) ĐOẠN I : NỀN TÂN-VĂN TRUNG-QUỐC (1)

Sau những cuộc thảm-bại trước sức mạnh của người phương Tây, nhất là từ khi được mục-kích những thành công rực-rỡ của Nhật-Bản. Nước láng giềng phương Đông nhờ sớm biết duy-tân mới nhận rõ tính-cách thoái-hoa cùng tình-trạng suy-đồi của nền

(1) Xem phần phụ lục

cựu-học. Họ thấy cần phải có một cuộc cải-cách. Các thanh-niên có, nhiệt-huyết liền xuất-dương cầu-học, mong lĩnh-hội được các điều hay, điều mới xứ người. Khi về nước họ bắt tay ngay vào việc cõi-dộng duy-tân. Họ mạnh bạo đề-nghị cải-cách văn-tự. (Bỏ cõi-văn, dùng lối văn bạch-thoại, giản-dị, sáng-sủa hồn-nhiên), họ xuất-bản sách báo để truyền-bá các tư-tưởng mới (dịch sách của Montesquieu, Diderot, Rousseau, Voltaire, Spencer, Stuart Mill..., hoặc truyện của V. Hugo, A. Dumas, H. de Balzac, Walter Scott Tolstoï... toàn những sách truyện có tư-tưởng tự-do xã-hội...)

Trong số những nhà Tân-học đó có hai vị nổi danh nhất và cũng có ảnh-hưởng đến sĩ-phu Việt-Nam nhiều nhất: đó là Khang-hữu-Vi và Lương-khai-Siêu.

Khang-hữu-Vi (1858-1927) người cầm đầu cuộc cách-mạng 1898 dưới đời Thanh Đức Tông (Quang Trị thứ 24). Ông có soạn « Đại Đồng Thư » (bàn về chủ nghĩa Đại Đồng và Âu-châu thập nhất quốc du-ký) chép việc ông du-lịch 11 nước Châu-Âu.

Lương-khai-Siêu (1873-1929) (1) học trò của Khang-hữu-Vi (trước có theo cựu-học), học rất thông minh, 17 tuổi đỗ kỳ thi Hương song năm sau hỏng kỳ thi Hội-nên theo Khang-hữu-Vi bỏ cựu-học. Sau Trung-Nhật chiến tranh 1894, Ông theo Khang-hữu-Vi lên Bắc-Kinh xin vua sứ, lại hiến-pháp. Việc không thành ông đến Thượng-Hải mở « Thời vụ báo » cùng thày hoạt động về biến-chinh 1898, song thất bại. Ông lánh sang ngoại quốc, qua Nhật mở tờ « Tân-Dân tùng-báo » theo chủ-nghĩa Cộng-Hòa, không cùng thày theo chủ-nghĩa Bảo-hoàng nữa.

Ông viết rất nhiều sách. Các tác-phẩm chính của ông là « Âm băng thất thi tập », « Âm băng thất tùng chí » bàn đến nhiều vấn đề triết-học, văn-học và chính-trị, « Trung-quốc học-thuật tư-tưởng biến-thiên-sử » và « Thanh-đại học-thuật khái-luận ».

Những tư-tưởng mới về triết-học, văn-học, chính-trị, xã-hội... của người Tây-phương nhờ đó có dịp xâm-nhập Việt-Nam

(1) Xem phần phụ-lýa.

qua những sách vở báo chí của các nhà Tân-học Trung-quốc. Sĩ-phu Việt-Nam bừng tỉnh giấc mộng khoa-cử. Nhìn lại nước mất nhà tan ở đất mình, trông đến cảnh phong-phú cường-thịnh ở Nhật-bản và Âu-Tây, sĩ-phu Việt-Nam mới thấy cần hiểu biết học-thuật, tư-tưởng Tây-phương ; họ bèn một mặt mua các tân-thư (sách mới) của Trung-quốc để học, một mặt tìm cách gửi người hoặc trốn tránh sang nước người học hỏi. Ngoài ra họ còn thấy cần phải giác-ngộ nhân-dân cùng đào-tạo cán-bộ ngay trong nước, nên không những vận động về chính-trị, các thày-giả Việt-Nam còn lo lập công-ty buôn-bán, phần để tranh-dấu về mặt kinh-tế, phần để lấy tiền mở trường giáo-huấn dân-chúng. Trường được mở vào 1906 mang tên là « ĐÔNG-KINH NGHĨA-THỤC » tuy chỉ hoạt-dộng được non một năm, song đã gây được một ảnh-hưởng vô cùng sâu rộng, đã phá dỡ toà thành cựu-học cõ-hủ và mở đường cho cuộc duy-tân mạnh-mẽ sau này.

(10) ĐOẠN II : NỀN PHÁP HỌC (1)

CON ĐƯỜNG XÂM-NHẬP GIẢN-TIẾP : Các sách mới của Trung-quốc.

Nhờ sách vở báo chí của nhà Tân-học Trung-quốc mà ngay trước khi nền Pháp-học được mở-mang, các tư-tưởng học-thuật tân-tiến của Âu-Mỹ đã xâm nháp ít nhiều vào nước ta tuy chưa gây được ảnh hưởng rộng lớn lắm.

CON ĐƯỜNG XÂM-NHẬP TRỰC-TIẾP : Sự mở-mang nền Pháp-học

Song từ khi người Pháp nắm vững quyền thống-trị ở nước ta, cựu-học ngày một suy tàn, Pháp-học ngày một hành-trường, số người Việt-Nam chịu sự giáo-đục của người Pháp ngày một tăng-gia và vì thế ảnh-hưởng của Âu-học nhất là Pháp-học đột nhợp dần từ thành-thị đến thôn-quê tưởng như không có sức gì ngăn-cản được nữa.

(1) Xem bài đọc thêm ở phần phụ lục

Những tư-tưởng tân-kỳ về triết-lý, luân-lý, xã-hội, những học-thuật, phương-pháp khoa-học của các nước Âu-tây ngày một phổ thông. Riêng về mặt văn-chương, các nhà văn đã biết tôn-trọng quốc-văn, chủ tâm đến thực-trạng xã-hội (khi tìm đề-tài) lời văn đã sáng-sủa gầy-gọn đồng thời thêm được nhiều từ-ngữ phiên âm ở các tiếng Âu-Tây, nhất là tiếng Pháp.

Nhờ đó tư-tưởng văn-chương ngôn-ngữ, học-thuật... của người ta phong-phù thêm nhiều, đê sau này gây nên một phong-trào quốc-văn tiến rất mau và rất mạnh trong mấy chục năm đầu thế-kỷ thứ 20 này.

Sa- éc

Saturday, August 27, 2016

TIẾT IV

**ĐẶC TÍNH CHUNG CỦA VĂN CHƯƠNG
VIỆT-NAM ĐẦU THẾ KỶ XX**

Vì sự biến chuyen đặc biệt của hoàn-cảnh lịch-sử nên văn-chương Việt-Nam đầu thế-kỷ XX có bộ mặt khác hẳn văn-chương những thế-kỷ trước. Ta sẽ lần-lượt xét hai phương-diện của văn-chương đầu thế-kỷ này :

- Phương-diện hình-thức
- Phương diện nội dung.

(11) I.— **HÌNH-THỨC**

Chịu ảnh-hưởng của Âu-học tràn sang, hình-thức văn-chương Việt-Nam thời nay có nhiều vẻ mới lạ :

— Về *văn xuôi*, người ta đã bỏ lối văn biền-ngẫu, phú xira, và dùng thể-văn giản-dị, trong sáng, câu ngắn theo lối Tây-phương. Đồng thời có nhiều ngành mới xuất hiện : Báo-chí, dịch-thuật, biên-khảo, phê-bình, kịch-bản, tiểu-thuyết...

— Về văn vần, thơ Đường ít được lưu ý. Các thi-sĩ Việt-Nam đã dùng những loại thơ vượt ra ngoài khuôn-khổ gò-bó cho hợp trào-lưu tiến-hòa của dân-tộc : Loại thơ 8 chữ, 12 chữ... thơ không hạn định số chữ (thơ tự-do) ; lối thơ lục-bát, thất-ngôn, tứ tuyệt cũng vẫn được thông-dụng ở thời này.

(12) II.— NỘI-DUNG.

Tư-trào của Tùy-phương cùng tinh-hình chính-trị, văn-học tại nước ta đầu thế-kỷ XX đã hiến cho văn-chương Việt-Nam nhiều ý-tưởng tân-kỳ. Người ta đã bắt đầu bỏ quan-niệm « văn dĩ tái đạo » thời Nho học xưa, mà theo quan-niệm « nghệ-thuật vị nghệ-thuật » hoặc « nghệ-thuật vị nhân-sinh » của thời văn-minh vật-chất ngày nay : con người, với tất cả những tính xấu-tốt đều được phơi trán trên trang giấy; những khát-vọng « đục bằn » của người cũng không còn được người ta giấu-giếm nữa... Tóm lại, về nội-dung của văn-chương đầu thế-kỷ XX có những đặc-diểm :

— Ánh-hưởng các đạo giáo (Phật, Lão, Trang, Nho) bị lu-mờ (còn rót lại ở một vài người cựu-học, nhưng cũng yếu-lâm rồi : Nguyễn-khắc-Hiếu, Lâm-tấn-Phác, Nguyễn-trọng-Thuật...)

— Cá-nhân chủ-nghĩa được đề cao (Đoạn tuyệt, Nửa chừng xuân...)

— Tư-tưởng tự-do được phổ-biến (Đối bạn, Đoạn tuyệt, Trước vành móng ngựa...)

— Óc khoa-học, nghiên-cứu được tôn-sùng (Trại Bồ Tùng linh, Con đường Thiên lôi...)

— Tư-tưởng cách-mạng, lòng ái-quốc được cõi võ (Đối bạn, Đoạn-tuyệt...)

— Ái-tinh lý-tưởng, bi-dát... được các văn-sĩ thi-vi-hoa (Tổ Tâm, Giọt lệ thu, Lê ký...)

— Và các văn sĩ cũng đặc biệt lưu ý tới đám quần-chung bình-dân, chứ không còn gò bó văn-chương trong khuôn-khổ dài các xưa.

(13) III.— KHUYNH HƯỚNG CỦA VĂN CHƯƠNG ĐẦU THẾ-KỶ XX.

Rút lại, căn-cứ vào nội-dung văn-chương, chúng ta có thể xếp những nhà văn đầu thế-kỷ XX vào ba khuynh-hướng chính :

1.— Khuynh-hướng về học-thuật : Nguyễn-bá-Học, Phan-kế-Bính, Nguyễn-hữu-Tiến, Trần-trọng-Kim, Nguyễn-văn-Ngọc.

2.— Khuynh-hướng lãng-mạn : Tương Phố, Hoàng-ngọc-Phách, Đông Hồ.

3.— Khuynh-hướng tả thực :

— *Tả sự sinh-hoạt của bình-dân lao-động* : Nguyễn Công-Hoan (kép Tư Bền), Tam Lang (Tôi kéo xe), Lan Khai (Làm than).

— *Tả mặt trái của xã-hội (cảnh ăn chơi trụy-lạc)* : Vũ-trọng-Phụng (Giông tố, Làm Đĩ), Trọng Lang (Hà-nội lầm than), Nguyễn Hồng (Bỉ vò).

— *Tả cảnh-vật, phong-tục và cuộc sinh-hoạt ở nơi thôn-quê* : Nguyễn Lân (Cậu bé nhà quê), Lan Khai (Cô Dung).



ĐỀ LUẬN

1.— Phong-trào văn-chương lãng-mạn ở Việt-Nam được cấu thành nhờ những điều kiện gì ?

Thử phân-tích tinh-chất và ảnh-hưởng của phong-trào ấy trong thơ văn Việt-Nam vào đầu thế-kỷ thứ 20.

(Tú tài I — Ban C — Khóa I — 1958)

2.— Bản-về ảnh-hưởng của nền Pháp-học đối với dân-tộc ta riêng về phương diện học-thuật —, ông Dương-quảng-Hàm có viết :

« Về đường học-thuật, thì xưa kia ta chỉ biết có học-thuật của nước Tàu, lấy người Tàu làm mẫu-mực mà bắt chước họ, quá ham chuộng việc nước Tàu mà quên cả việc thế giới ; lại có tính quá phục tòng cõi-nhân thành ra mất cả trí sáng-khiến mà không nghĩ ra điều gì là cái đặc-sắc của mình. Nay thì các nhà trí-thức biết đề ý đến học-thuật của các nước trên hoàn cầu, đến việc nước ta và việc thiên-hạ ; biết đến giá-trị của phương-pháp khoa-học, của sự tìm-tòi, sự phát-minh và biết trọng những đặc-sắc » (Việt-Nam văn-học sử-ý-ếu trang 359).

— Hãy chứng minh những nhận xét trên.

(Tú tài I — Ban C — Khóa I — 1958)

3.— So sánh văn-nôm cũ với nền quốc-văn mới, nhà học-giá Dương-quảng-Hàm viết : « Văn-nôm cũ thiên về lý-tưởng, nên ít tả các cảnh-vật ở trước mắt và các việc xảy ra ở quanh ta ».

Hãy bình giải ý-khiến ấy.

(Tú tài I — Ban Khoa-hoc — Khóa II — 1958)

BÁO CHÍ

TIẾT I : TÌNH TRẠNG BÁO CHÍ NƯỚC TA ĐẦU THẾ KỶ XX

Đoạn 1 : Thời-kỳ tiền-triều của báo-chí Việt-Nam.

- I.— Thời-kỳ sơ khởi
- II.— Thời-kỳ hình-thành
- III.— Thời-kỳ phát-triển.

Đoạn 2 : Ảnh-hưởng của báo-chí đầu thế-kỷ XX đối với văn-học Việt-Nam.

TIẾT II : ĐÔNG-DƯƠNG TẠP-CHÍ

Đoạn 1 : Nguyên nhân thành lập

Đoạn 2 : Ban biên-tập của Đông-dương tạp-chí

- I.— Nguyễn-văn-Vĩnh.
- II.— Phan-kế-Bính
- III.— Nguyễn-đỗ-Mục

Đoạn 3 : Chủ-trương của Đông-dương tạp-chí

- I.— Lời tổng-luận của Schneider
- II.— Suy-luận

Đoạn 4 : Hình thức của tờ báo.

Đoạn 5 : Kết luận

TIẾT III : NAM-PHONG TẠP-CHÍ

Đoạn 1 : Nguyên-nhân thành-lập

Đoạn 2 : Ban biên-tập

- I.— Phạm Quỳnh
- II.— Nguyễn-bá-Học
- III.— Phạm duy-Tốn
- IV.— Nguyễn hữu Tiết
- V.— Nguyễn-trọng-Thuật
- VI.— Lâm-tấn-Phác (Đông Hồ)
- VII.— Tương Phố Đỗ thị-Đàm

Đoạn 3 : Mục đích và ảnh hưởng của Nam-phong tạp chí

Đoạn 4 : Hình-thức tờ báo.

Đoạn 5 : Kết luận

TIẾT I

TÌNH TRẠNG BÁO CHÍ CỦA NƯỚC TA ĐẦU THẾ KỶ XX

Người Pháp đặt nền đô-hộ tại nước ta, rồi đem nhập-cảng luôn báo chí vào nước nhà. Những báo này, đầu tiên dùng đề phô-biển các thông cáo của chính-phủ và do nhà nước đứng xuất bản. Sau, những người tân-học được đào-luyện trong các trường Pháp-Việt muốn phô biến chữ quốc-ngữ và truyền-bá những tư-tưởng mới của Âu-Tây, tự đứng ra tổ-chức các tờ nhật-báo, tạp-chí với sự cộng-tác của các chuyên-viên người Pháp (Schneider, Louis Marty...)

(14) ĐOẠN I : THỜI KỲ TRIỂN CỦA BÁO CHÍ VIỆT NAM.

Chúng ta có thể chia sự tiến-triển của báo chí nước ta làm ba thời-kỷ.

I.— THỜI KỲ THỨ NHẤT : sơ khởi

Tờ báo đầu tiên xuất hiện tại nước ta là tờ *Gia-định báo* in ở Sài-gòn, năm 1865, do chính-phủ chủ-trương (viết bằng chữ quốc-ngữ).

Sau đó, ở Bắc năm 1892, nhà Kinh-lược cho xuất-bản tờ *Đại-Nam đồng-văn nhật-báo*, viết bằng chữ nho.

Rồi lần lượt những tờ báo sau đây ra đời, do tư-nhân chủ-trương :

Năm 1900 : *Nông-cô mìn-dàm* (xuất bản tại Nam phần), viết bằng chữ quốc-ngữ.

Năm 1905 : Nhật báo tĩnh, xuất bản tại Nam-phần, viết bằng chữ quốc-ngữ.

Năm 1905 : Đại Việt tân báo, xuất bản tại Bắc-phần, viết bằng chữ nho và chữ quốc-ngữ, do Ông Babut (chủ nhiệm) và Ông Đào nguyên-Phồ (chủ bút) sáng lập.

Năm 1907 : Đại-Nam đồng-văn nhật báo lấy thêm tên Đăng-cô tùng-báo, xuất bản tại Bắc-phần, do Nguyễn văn-Vĩnh làm chủ bút và Phan kế-Bính làm trợ bút, viết bằng chữ nho và chữ quốc-ngữ.

Những báo này đều có mục-dịch thông tin trong xứ, đăng những thông-cáo, diễn-văn, mệnh-lệnh của chính-quyền.

II.— THỜI KỲ THỨ NHÌ : Thời kỳ thành hình.

Các báo bớt dần về mặt thông-cáo, diễn-văn... mà thiên về mặt văn-chương. Thường các báo trong thời này có những mục văn-uyên dùng để dịch thơ, văn Pháp và Hán, lại có nhiều tờ thêm phụ-trương về văn-chương nữa.

Các báo xuất hiện trong thời kỳ này là :

A.— NHẬT BÁO :

- Lục tĩnh tân văn (xuất bản 1910)
- Trung Bắc tân văn (xuất bản 1915)
- Thực nghiệm dân báo (xuất bản 1920)
- Tiếng dân (xuất bản 1927), là tờ báo đầu tiên ở Trung-phần.

B.— TẠP CHÍ :

- Đông-dương tạp-chí, xuất bản 1913.
- Nam-phong tạp-chí, xuất bản 1917.
- Đại-Việt tạp-chí, 1918

- Hữu-Thanh tạp-chí, 1921
- Học báo, 1919
- Văn-học tạp-chí, 1931
- Chớp bóng, 1932
- Vệ nông báo
- Khoa-học phổ-thông, 1934
- Phụ-nữ tân văn, 1929
- Phong-hoa tuần báo, 1932.

III.— THỜI KỲ THÚ BA : Thời kỳ phát triển.

Năm 1935 lệ kiêm-duyệt được bãi bỏ. Các báo, ngoài việc thông-tin, bàn về văn-học, nghệ-thuật, lại còn dùng làm cơ-quan tuyên-truyền chủ-nghĩa chính-trị, xã-hội nữa. Về hình-thức, các báo này đã bắt đầu in các hình-ảnh về việc xảy ra, viết những bài ngắn về bình-luận.

Các báo trong thời-kỳ này có :

- Ngày nay, 1935
- Nam-cường, 1938
- Tin-tức, 1938
- Cấp-tiến, 1938

(15) ĐOẠN 2.— KẾT-LUẬN : ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC BÁO CHÍ ĐẦU THẾ-KỶ XX ĐỐI VỚI VĂN-HỌC VIỆT-NAM

— Các báo-chí xuất-bản tại Việt-Nam đầu thế-kỷ XX là những cơ-quan truyền-bá chữ quốc-ngữ một cách đặc-lực. Nhờ những báo này, chữ quốc-ngữ dần dần từ chỗ lộn-xộn, phức-tap, khó hiểu trở nên giản-dị, minh-bạch và sáng-sủa. Hơn nữa chúng còn làm giàu thêm cho tiếng nước ta bằng cách nhập

cảng nhiều danh từ mới về triết-học (tâm-lý-học, duy-thức, duy-tâm...) và khoa-học (kích-thích-tố, chất-đạm...)

— Các báo chí này, nhờ được phổ-biến trong khắp ba phần (như tờ Nam-phong tạp-chí và Phụ-nữ tân-văn), lại còn là những cơ-quan giúp cho việc thông nhất tiếng nói nước ta một cách dễ dàng : Người Nam nhờ đọc báo Bắc nên biết được nhiều tiếng địa-phương và đảo lại. Vả lại, có nhiều người Bắc và Trung vào Nam làm báo, tất nhiên sẽ dùng tiếng của cả ba phần.

Tuy nhiên, giữa những báo trên, có hai tờ tạp-chí có công rất lớn trong việc thành-lập chữ quốc-ngữ và làm cho chữ này được tinh-tế, giản-dị là : Đông-dương tạp-chí và Nam-phong tạp-chí.

Sa- éc

Saturday, August 27, 2016

~~~~~ TIẾT II ~~~~~

**ĐÔNG DƯƠNG TẠP CHÍ**

### (16) ĐOẠN I : NGUYÊN NHÂN THÀNH LẬP

Sang đầu thế-kỷ thứ XX, các lực-lượng kháng-chiến của dân-tộc Việt-Nam dần-dần bị tan rã.

— Năm 1895 : Cụ Phan đình-Phùng phải bệnh mất ; đảng Cần-vương ở Hà-Tĩnh mất người cầm đầu nên tiêu tan.

— Từ năm 1908 đến năm 1910 : Đông-kinh nghĩa-thục bị đóng cửa, những lanh-dao nghĩa-thục kề phái tù, người bị đày ; ngoài ra mấy âm mưu đầu độc ở Hà-thành và ném lựu đạn vào Hà-nội Hotel đều bị thất-bại.

— Năm 1913 Pháp đút lót Long tế-Quang để hắn bắt giam cụ Phan bội-Châu ở Quảng-Đông. Cùng năm này, hùm thiêng Yên-thế Đề-Thám bị hạ sát.

Những cuộc khởi nghĩa đã tạm yên, Guồng máy cai-trị của người Pháp đã vững-vàng. Người Pháp bèn nghĩ ngay đến một lợi-khi đỗ-hộ sắc bén có tác-dụng tuy chậm nhưng rất sâu đậm : VĂN HOÁ. Họ cố gắng tìm cách phò-biến chữ quốc-ngữ để :

- Tiện-lợi cho việc kiểm-soát sách báo, thư-tử. . .
- Tiện cho việc chuyền đạt công-văn trong nền hành-chánh
- Và, nhất là mau xoá nhòa nền cổ-học dựa trên chữ Hán, một quá-khứ mang lại nhiều tư-tưởng nguy hại cho cuộc bảo-hộ.

Vì đó, năm 1913 Đông-dương tạp-chí đã ra đời.

#### (17) ĐOẠN 2 : BẢN BIÊN - TẬP CỦA ĐÔNG - DƯƠNG TẬP - CHÍ.

Đông-dương tạp-chí do ông Schneider (người Pháp) sáng-lập và do ông Nguyễn Văn-Vĩnh điều-khiển.

Tạp-chí này là nơi qui-tụ của một số đông các nhà văn và nghiên-cứu văn-học.

Về Tây-học, những cây bút xuất-sắc là : Nguyễn Văn-Vĩnh Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn-Tố, Phạm duy-Tốn.

Về Hán-học, đặc biệt có : Phan Kế-Bính, Nguyễn Đỗ-Mục.

Nhưng về sau, người thi ra chủ-trương tạp-chí khác (Phạm Quỳnh), kẻ lại không viết nữa (Phạm duy-Tốn), nên rút lại chỉ còn ba người viết đều cho tạp-chí từ đầu đến cuối là :

- Nguyễn Văn-Vĩnh
- Phan Kế-Bính
- Nguyễn Đỗ-Mục

## (18) I.— NGUYỄN VĂN - VĨNH (1882—1926)

### A.— TIỀU-SỬ

Nguyễn văn-Vĩnh biệt hiệu là Tân Nam Tử, người Hà-Đông theo học trường Thông-ngôn, rồi thi ra làm thư-ký toà Sứ. Năm 1906 ông được cử đi dự cuộc đấu-xảo ở Marseille, nhân đó được mục-kích tất cả về huy-hoàng của nền văn-minh Pháp. Lúc trở về, ông cố công cỗ-dộng duy-tân.

Trước hết, ông mở nhà in, cho xuất bản cuốn « Truyện Kiều » và « Tam quốc chí diễn nghĩa ». Trong bài tựa cuốn Tam quốc ông đã viết một câu thời danh, sau trở nên tôn chỉ cho cả một thế-hệ : « *Nước Nam ta mai sau này hay, dở cũng ở chữ quốc-ngữ* ».

Năm 1907, bước chân vào làng báo, ông làm chủ bút « Đại Nam đăng cõi tùng báo ». Cũng năm đó ông đảm nhận việc xin giấy phép mở trường « Đông-kinh nghĩa-thục », rồi phụ-trách việc dạy chữ Pháp và diễn-thuyết ở trường này.

Năm 1908, ông điều-khiển tờ « *Notre journal* », năm 1910, tờ « *Notre Revue* » và kiêm chủ-bút tờ « *Lục tỉnh tân-văn* ».

Vai trò của ông nổi bật từ năm 1913, năm ông cùng Schneider sáng-lập « Đông-dương tạp-chí ».

Năm 1915, ông làm chủ-bút và, tới 1919, ông kiêm cả chủ-nhiệm tờ « *Trung-Bắc tân-văn* ».

Năm 1913, ông mở thêm tờ báo tiếng Pháp « *Annam nouveau* ».

Ông là chiến-sĩ hăng-hái nhất trong mặt trận văn-hóa mới. Ông đã tận lực dịch các áng văn Pháp để người mình hiểu rõ nền văn-minh Pháp.

### B.— VĂN-NGHIỆP

#### I.— Loại dịch-thuật

Về sách chữ Pháp dịch ra quốc-văn, Nguyễn văn-Vĩnh, cho tới nay, vẫn đứng đầu. Những sách đó là :

— Thơ ngụ-ngôn của La Fontaine ; Truyện trẻ con của Perrault ; các vở kịch của Molière ; Trưởng-giả học làm sang ; Giả đạo-đức ; Người bệnh tưởng ; Người biền-lận ; Tục ca-lệ (hài kịch của Lesage hai quyển) ; Truyện Gil-Blas de Santillane (tiêu-thuyết của Lesage, bốn quyển) ; Mai-nương lệ-cốt (tiêu-thuyết của abbé Prévost, năm quyển) ; Truyện ba người ngự làm pháo thủ (tiêu-thuyết của Alexandre Dumas — hai mươi bốn quyển) ; những kẻ khốn nạn (tiêu-thuyết của Victor Hugo)...

## 2) Loại biên-khảo, ký-sự.

Nguyễn-văn-Vĩnh còn viết nhiều bài biên-khảo, ký-sự rất công-phu đăng trên Đông-dương tạp-chí hay Phụ-nữ tân-văn như :

Nghề diễn-kịch bên Đại Pháp, Xét lật mình, Phận làm dân, Chính-đốn lại cách cai-trị dân-xã, Nhời dân-bà, Hương-sơn hành-trình...

Những bài biên-khảo của ông chú tò long ham chuộng sự thiết-thực hơn các tư-tưởng cao-xa, khó hiểu.

Theo sát chủ-trương phô-biến chữ quốc-ngữ, Nguyễn-văn-Vĩnh dịch các sách Pháp với tính-cách thuần văn-chương, không thiên chính-trị, xã-hội hay kinh-tế. Ông cố gắng thuyết phục các nhà cựu-học về sự tiện-lợi của chữ mới (quốc-ngữ).

Ông đã thành-công. Những nhà Nho cố chấp nhất cũng dần dần thấy sự tiện-lợi của chữ này.

Chữ quốc-ngữ được phô-biến, văn xuôi Việt-Nam tiến mau đến giai-doạn trưởng-thành chính là nhờ sự cố-gắng không ngừng của Nguyễn-văn-Vĩnh cùng các tay trợ-bút trong nhóm Đông-dương tạp-chí vậy.

## C.— VĂN PHẨM

### I.— GI CỦNG CƯỜI

1.— Annam ta có một thói là thế nào cũng cười hay cũng hì mà dờ

cũng hì ; phải cũng hì, quấy cũng hì. Nhăn rǎng hì một tiếng mọi việc hết nghiêm-trang.

**2.—** Có kẻ bảo cười hết cả, cũng là một cách của người hiền. Cuộc đời muôn việc chẳng qua là trò phường chèo hết thảy, không có chi là nghiêm đến nỗi người hiền phải dǎn mày mà nghĩ ngợi.

Ví dù được như vậy, thì ra nước Annam ta cả dân là người hiền. Nếu thế tôi đâu dám đem lời phường chèo mà nhủ người nhếch mép bỏ tánh tự-nhiên mà làm bộ đứng-dǎn lại, nghiêm minh nhìn những con trai trẻ chơi. Nhưng mà xét ra cái cười của ta nhiều khi có cái vô-tình độc-ác ; có cái lão xược khinh người, có câu chửi người ta; có nghĩa không phải nghe hết lời người ta mà gièm trước ý-tưởng người ta, không phải nhìn kỹ việc người ta làm mà đã chê sẵn công cuộc người ta.

Thực không có gì túc bằng cái túc phải dõi đáp với những kẻ nghe mình nói chỉ lấy tiếng hì, hì mà đáp. Phản đối không túc, kẻ bịt tai chẳng thèm nghe cũng không túc đến thế . . .

Ừ, mà gì bực mình bằng rát cõi bòng họng mỏi lưỡi té môi, đẽ mà hỏi ý một người, mà người ấy chỉ đáp bằng một tiếng hì, khen chẳng ơn, mắng chẳng cãi, hỏi chẳng thưa, trước sau chỉ có miệng cười hì, thì ai mà không phải phát túc . . .

**3.—** Ta phải biết rằng khi người nói với ta là đẽ hỏi tình ý ta thế nào. Ai nói với mình thì mình phải đáp. Tùy ý mình muốn tỏ tình ý cho người ta biết thì nói thực, không hiều thì hỏi lại, mà không muốn nói tình ý cho người ta biết thì khó lấy lời lịch sự mà tỏ cho người ta hiều ; câu hỏi khí phạm đến một điều kính của mình. Hoặc là có khôn thì lựa lời mà tỏ cho người ta biết mà thôi và khiến cho câu chuyện người ta không hỏi cẩn vân mình. Nhưng phàm người ta hỏi, mình dã lắng tai nghe, là mình nợ người ta câu đáp.

(Xét tật mình, XVII — Gi cõng cười)  
Đông-Dương tạp chí số 22

## 2 — NGHỀ HÁT BỘI CỦA TA VÀ NGHỀ DIỄN KỊCH CỦA NGƯỜI ÂU-CHÂU

Vốn nghề hát bụi của An-nam ta, thì là một cái thè mượn sự trang-hoàng, mượn điệu ca-nhạc, mượn lời tỏ mừng, mà ôn lại những việc cũ,

hoặc đẽ phô những gương trung nghĩa cho người bắt chước, hoặc đẽ bêu những đứa gian ác cho người ta sỉ nhục mà đừng bắt chước. Thì ôn lại ấy là một uớc thè, nghĩa là dùng chỉ những cách phác diễn ra cho người ta biết việc thế nào mà thôi, chứ không cần phải tả cho in sự thực. Như nùi thì bầy cái bàn, cái ghế, sông thì trải cái mền mà cầm hai đầu rú ; trận đánh nhau thì hai người cầm hai cái giáo gỗ múa may, lú trẻ cầm cờ vừa chạy vừa la v.v... là đủ hiều. Chứ nên thấy cách người ta thế kia, thấy cách nhà mình thế ấy mà khinh. Đó cũng là một lỗi tả, nhưng khác cái tính lý mà thôi. Trong lỗi ấy cũng có cái hay cái thú riêng. Cũng có khéo, có vụng, có lè, có phép. Trong tiếng trong ói tai như óc người không hiều, cũng có cái cao thủ động lòng. Giơ thẳng cánh diềm hai tiếng tung tùng vào giữa chỗ xuống giọng hay cũng sướng bằng cái lay mũi giày của người Đại-Pháp (1) đứng nghe kèn.

Đến như nghề diễn kịch của người Âu-Châu thì khác lắm. Trước hết nên cắt nghĩa cho rõ chữ một nghề (art) theo lý tưởng Âu-Châu là thế nào. Nghề đây là mỹ-nghệ (beaux arts). Mỹ-nghệ là tồng cả những chước thuật mà người ta dùng để khêu gợi sự cảm-giác và cảm tình, nhất là cảm-tình vì điều đẹp. Lấy mục-dịch, thì mỹ-nghệ là sự tỏ cái đẹp ra ; lấy phương thuật thì mỹ nghệ là sự làm thông ngôn cho tạo-hóa. Mỗi người ngắm các sự-vật các cảnh-tượng trong Tạo-Hóa có một cách thấy đẹp, đem cái đẹp ấy tỏ ra cho người khác cũng cảm giác như mình, vị chi là mỹ-nghệ. Cho nên mỹ-nghệ lại có người cắt nghĩa là cách lấy tình riêng của mình (tempérament) mà làm kính cho thiên-hạ soi Tạo-Hóa (La nature vue à travers un tempérament). Nghĩa là tuy mỹ-nghệ là thực tả, nhưng mỗi người thực tả cái cách mình trông thấy đẹp mà thôi, chứ không thực tả được hết cả cái đẹp. Mắt mình trông to hơn sự thực thì mình tả cũng to, mắt mình trông nhỏ thì mình tả cũng nhỏ, quí hồ có thành thực (nghĩa là mắt trông thấy thế nào là đẹp thì tả như thế, mình hiều cảnh thế nào thì làm thông-ngôn cho Tạo-hóa mà đạt ra như thế) thì nghệ được thiện.

Diễn kịch cũng là một mỹ-nghệ. Mục đích cũng là đẽ tỏ cái đẹp trong tính tình người ta, trong cách người ta cư-xử với nhau ở đoàn thè. Mà phương thuật thì cũng dùng cách làm thông ngôn cho Tạo-hóa, nghĩa là mắt người làm kịch trông & trong nhân-tình thế-cố thấy điều gì đẹp, điều gì kỳ khôi, thì cũng diễn ra cho người khác được trông thấy mà cảm động như mình. Nghệ diễn kịch mượn nhiều nghề thực tả khác mà diễn ra cho người

ta trông thấy, nghe thấy, cho người ta cảm-giác một cái quane-cảnh bịa đặt ra, đã y như là sự thật vậy. Nào dùng văn-chương đẽ mà thuật lại những lời người ta nói với nhau ; lại dùng âm-nhạc nhảy múa đẽ tả cái thề và cái nhịp-thước cảm-tình của người ta ; lại dùng đến nghệ họa, nghệ diêu-khắc đẽ bày biện, đẽ tô điểm cho sân hát khiến cho người xem tưởng-tượng như có sự thật trước mắt.

Nghệ diễn kịch bên Đại Pháp  
Đông-Dương tạp-chí; [tập mới số 18]

## D.— KẾT LUẬN VỀ NGUYỄN VĂN-VĨNH.

### 1.— Khuyết-diểm trong lối văn dịch.

— Nhiều bài thơ dịch không được sát nghĩa lại gò ép và ngày-ngô. Tỷ dụ :

*Miễn là cá sống dưới hồ,*

*Còn con cũng có ngày to kềch-xù ;*

*Nhưng mà cá đã cắn cu(câu)*

*Thả ra tôi nghĩ còn ngư nào tẩy.*

dịch ở bài « Le petit poisson et le pêcheur » của La Fontaine :

*Petit poisson deviendra grand,*

*Pourvu que Dieu lui prête vie :*

*Mais le lâcher en attendant,*

*Je tiens, pour moi, que c'est folie.*

Ông đã đem đổi chữ « câu » thành chữ « cu » đẽ cho hợp văn.

— Văn dịch chưa được tự-nhiên và lưu-loát.

### 2.— Ưu-diểm.

.. Dùng giọng văn Việt, thành-ngữ Việt đẽ dịch văn Pháp.

— Ông là người đầu tiên đã viết văn Việt sáng-sủa, giản-dị. Trước ông, lời văn của các văn-gia ngày-ngô, không có một văn-pháp nào, kè cả ông Trương Vĩnh-Ký.

— Nhiều bài thơ dịch của ông, văn vui và lưu-loát. Ông đã áp-dụng thể thơ của Molière vào thơ Việt, khôi-dầu cho phong-trào thơ mới. Tỷ dụ :

*Con ve săn kêu ve ve.  
Suốt mùa hè...  
Đến mùa gió bắc thổi,  
Nguồn cơn thật bối-rối.*

## (19) II.— PHAN KẾ-BÌNH (1875—1921)

### A.— TIỀU-SỬ

Phan Kế-Bình biệt-hiệu là Btru-Văn, người xã Thụy-Khê huyện Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông, đỗ Cử-nhân năm 1906, thám hiều Hán-học, lại sành cả quốc-văn.

### B.— VĂN-NGHỆP

Văn-phẩm của ông phần lớn in trên các báo như Đông-đương tạp-chí, Trung-Bắc iân-văn, Học-báo, Đăng-cô tùng-báo... và một số nhỏ được in thành sách.

Có hai loại :

- 1.— Sáng-tác : — *Loại truyện-ký* : « Nam-Hải dị-nhân », « Hưng-đạo Đại-vương ». — *Loại khảo-cứu* : « Việt-Nam phong-tục », « Việt-Hán văn-khảo ».

2.— Dịch-thuật : — Dịch-thuật là phần quan-trọng trong văn-nghiệp của Phan Kế-Bình. Ông thật có biệt-tài về lối văn này : lời văn sáng-sủa, gọn-gàng, lột được hết tinh-thần nguyên bản. Ông chuyên dịch Hán-văn ra quốc-văn đủ các loại :

« Chiến-quốc », « Cố-văn », « Liệt-tử », « Mặc-tử », « Kim-cô-kỳ-quan », « Tiên-Hán-thư », « Tình-sử », « Tam-quốc-chi »..

Ngoài ra, Ông còn dịch hai tác-phẩm chữ Hán của Đỗ-văn-Tâm (Đại-Nam điều-lệ toát-yếu) và của Cao-xuân-Dực (Đại-Nam nhất-thống-chí).

Phê-bình về Ông, Vũ ngọc-Phan viết : « Trong số các nhà nho viết văn hồi bấy giờ, văn Phan kế-Binh đáng được coi là những áng-văn xuất-sắc hơn hết. Văn ông đã sáng-suốt, lời lại danh, nhiều câu đọc chắc-nịch » (Nhà văn hiện-đại, trang 59, quyển I ).

Văn ông Bình đã điều-hòa được cái hay cái đẹp của cả Đông lân Tây, lời văn vừa dịu-dàng uyển-chuyen, vừa gọn-gàng rõ-rệt mặc dù ông chỉ là một nhà nho thuần-túy, không hề chịu ảnh hưởng trực-tiếp của thơ văn Pháp.

### C.— VĂN-PHẨM.

#### I.— LUẬN VỀ NGUYÊN-LÝ VĂN-CHƯƠNG

1.— Phầm việc gì cũng có nguyên-lý. Nguyên-lý là cái lẽ căn-nguyên của việc ấy. Văn-chương cũng vậy. Đặt nên câu thơ, câu hát, viết ra bài luận bài văn thì gọi là chương. Song thử xem cái căn-nguyên của văn-chương ấy bởi lẽ gì mà có, vì ở đâu mà sinh ra thì gọi là nguyên-lý văn-chương.

2.— Cha mẹ dạy con, giảng giải đều hơn lẽ thiệt rạch-ròi kẽ tóc chân tơ. Hai người tự tinh biệt ly với nhau, ấm lạnh ngọt bùi, kè hết nỗi này sang nỗi khác. Người đàn bà lờ bước thở dài than vắn, phàn-nàn những số-phận hầm-hiu. Dứa mục đồng đi chăn trâu, nhân khi thích-chỉ nghêu-ngao vài tiếng giữa đồng, đó toàn là cái mầm của văn-chương cả. Nói cho cùng thì một tiếng cười, tiếng khóc của dứa trẻ thơ, cũng là cái gốc vần-chương.

Người ta có tính-tình, có tư-tưởng, có ngôn-ngữ văn-tự, tự nhiên phải có văn-chương. Tính-tình người ta cảm-xúc với ngoại-vật, sinh ra khi mừng, khi giận, khi vui, khi buồn, khi xót xa, khi ham muốn. Cái mỗi tình

ấy chưa ở trong bụng, tất phải phát tiết ra lời nói : Đó tức là nguyên-lý văn-chương.

Có tinh-tinh, có tư-tưởng, mà nếu không có ngôn-ngữ văn-tự thì cũng không thành văn-chương được. Xem như giống súc-vật cũng có cảm-giác, có trí-thức, mà không có văn-chương là bởi không có ngôn-ngữ văn-tự. Vậy ta phải nhờ có ngôn-ngữ văn-tự mới đạt được tinh-tinh tư-tưởng của ta thì ngôn-ngữ văn-tự cũng là cái nguyên-lý văn-chương.

Nói rút lại thì sở dĩ có văn-chương, một là bởi tinh-tinh, hai là bởi ở tư-tưởng, ba là bởi ở ngôn-ngữ văn-tự, đó là ba cái căn-nghuyên trước nhất, có ba cái căn-nghuyên ấy, rồi những sự quan-cảm ở ngoài đưa đến, mới thành ra văn-chương vậy.

**3.—** Quan-cảm bề ngoài, thì lại do ở cảnh-tượng của tạo-hoa, do ở công việc của cuộc đời và ở cảnh-ngoại của một mình.

Cảnh-tượng của tạo-hoa hiền-hiện ra trước mắt ta nghìn hình muôn trạng, làm cho ta phải nhìn phải ngắm, phải nghĩ ngợi ngàn-ngo. Ta cứ theo cái cảnh-tượng ấy mà tả ra thì gọi là văn-chương tả-cảnh.

Công việc của cuộc đời, xảy qua đến mắt ta, chạm đến tai ta, việc gần việc xa, việc lớn, việc nhỏ, có việc ta ghét, có việc ta ưa, làm cho ta phải khen, phải chê, phải cười phải khóc. Ta cứ theo công việc đó mà ghi chép lại thì gọi là văn-chương tự-sự hay là nghị-luận.

Cảnh-ngoại của một mình, khi gặp được cảnh sung-sướng, khi gặp phải cảnh chua-cay, ta nhân cái cảnh-ngoại đó ta muốn giải tỏa cái tình của ta, thì gọi là văn-chương tự-tình, hay là thuật-hoài.

Văn-chương tuy nhiều, nhưng đại-ý thì bất ngoại ba điều ấy.

Việt-Hán văn-khảo  
Đông-Dương tạp-chí — Lớp mới số 167

## 2.— AM CHÚNG-SINH

Mỗi làng, đầu làng hoặc cuối làng, có một khu đất rộng để làm chỗ tha-ma mộ-địa, trong làng có ông già bà cả hoặc người nào mất thì cất dép lại đó mà chôn.

Mỗi chỗ tha-ma mộ-địa có lập một cái am năm ba gian hoặc xây bệ lô thiên, đẽ ba chữ « hàn lâm sở » (1), đẽ thờ chung cả những mồ mà vô chủ gọi là am chúng-sinh. Mỗi cửa am có một bà đồng ở, sớm tối đèn hương thờ phụng. Về ba tháng hè thì cứ ngày rằm, ngày mồng một nấu cháo cúng. đò vào cái lá đà cuộn tròn lại, cầm hai bên dọc đường gọi là cúng céc quan, hoặc gọi là cúng bách-linh. Cho nên tục có câu rằng cướp chảo thí lá đà, là nói những người vô-hậu.

Bà đồng ở đó thường bày một cái nong ra cạnh đường đi, đốt vài nén hương để khuyên giáo, kẻ qua lại ai cũng cúng một vài đồng kẽm. Bà đồng thì ngồi trong am đánh trống kè kệ hoặc là họp năm ba bà vái chào đò.

Nhiều nơi mỗi năm về tháng bảy, hoặc công làng, hoặc riêng một hội thiện, thiết đàn tràng tại cửa am đẽ làm chay cúng hai ba ngày hoặc năm bảy ngày...

Các nơi chiến-trận, có nhiều tướng-sĩ tử-trận chôn một chỗ thì nhà vua lập đàn thờ, gọi là Lệ-dàn. Lệ-dàn thì mỗi năm nhà vua sai quan về tế, hoặc là hội thiện góp tiền với nhau mà cúng hay là làm chay.

Tục thường cho chỗ am chúng-sinh và lệc-dàn là nơi rất thiêng-liêng cho nên nói đến việc bách-linh thì nhiều người dốc lòng làm phúc. Nhất là những khi bắt đắc dĩ phải thiên mộ-địa đi nơi khác, các nhà giàu tranh nhau mà cúng tiều, cúng gach Bát-tràng (2) còn các thiện-nam tín-nữ thì tranh nhau mà đi rước bách-linh, đẽ bách-linh phù-hộ cho được vạn sự như ý.

Tục ta tin quỷ-thần, cho nên sự gì cũng cho người chết có linh-hồn, có tri-giác cũng như người sống. Mà ở dưới âm-phủ cũng có kẻ khổ người sướng như trên dương-gian. Người có con-cái giữ hương-hòa thì hồn phách có chỗ bắng y, người bất hạnh tuyệt tự thì không có ai cúng-cấp, chắc là phải phiền-não ở dưới âm-phủ. Vì thế đám mộ-địa nào cũng có am, có đàn, có người hương hoa thờ phụng, đẽ cho u-hồn oán-quỷ, đầu không ai nhìn nhận, cũng có chỗ mà hương-khói nương nhờ.

Đi đến chỗ mộ-địa, trông thấy mồ mà san-sát, ai là không động lòng cảm-thương; mà nghĩ đến mồ mà vô chủ, thì lại đau-dớn thay cho người nằm dưới suối vàng lấm.

Nhất là đi qua những nơi trận-trường thuở xưa, nghĩ đến các đấng anh-hùng hào-kiệt, khi sinh-tiền dung-manh can-dám biết là bao nhiêu, mà

nay chỉ thấy gò cao lồn-nhòn, cỏ rậm rì-rì thì lại xui cho người ta buồn-rầu nứa.

Kia những bông chiều nhạt vẻ, gió bắc lạnh-lùng, đêm tối mưa sa, bốn bề vắng-ngắt, qua chỗ đó mà ngắm cái cảnh đìu-hiu, lại nghĩ đến nông-nỗi người xưa nǎm đó, biết bao nhiêu tình cảnh sầu người.

Nói đến đó thì am kia dàn nợ, bách linh dầu thiêng, dầu chẳng thiêng, dầu biết dầu chẳng biết, dầu có dầu chẳng có, chẳng kẽ làm gì, nhưng cũng chua-xót mà xin gửi tặng vài ba giọt lệ.

Than ôi ! từ xưa đến giờ, biết bao nhiêu người khôn-ngoan, biết bao nhiêu người vụng-dại, biết bao nhiêu người hưng công lập nghiệp; biết bao nhiêu người vong thân tang gia, nào hiền, nào ngu, nào phèm, nào thánh, bây giờ ở đâu cả, chẳng qua cũng mù-mịt trong đám cỏ xanh mà thôi !

Việt-Nam phong-tục  
Đảng-Dương tạp-chí — Lớp mới số 31 và 32

### Chú thích :

(1) *Hàn lâm sở* 寒林所 (sở rừng lạnh) : nơi thờ chung-sinh

(2) *Bát tràng* : tên một làng thuộc p. Gia-lâm, t. Bắc-ninh, gạch Bát-tràng là thứ gạch làm ở làng ấy.

### 3.— ĐÊM TRÀNG CHƠI HỒ TÂY

Trời tháng tám, nhân buổi đêm trăng, giặt một vài anh em, bơi một chiếc thuyền nhỏ dong chơi trong hồ.

Hồ về thu, nước trong vắt, bốn mặt mênh-mông. Trăng tỏa ánh sáng, dội vào các gợn sóng lăn-tăn, tựa hồ hàng muôn hàng ngàn con rắn vàng bò trên mặt nước. Thuyền ra khỏi bờ độ vài ba con sào, thì có hây-hây gió động sóng vô rập-rình.

Một lát, thuyền dầy về phía tây bắc, vào gần một đám sen, bấy giờ sen tuy đã hờ tàn, nhưng vẫn còn lơ-thơ mấy đóa hoa nở muộn, mà lá vẫn còn tươi tốt. Mùi hương đưa theo chiều gió ngào-ngạt trong thuyền khiển cho lòng người càng thêm bát-ngát. Trong khi thủa hưng mà lại thêm có mùi hương thì cảnh khoái-lạc biết là dường nào.

Đêm gần khuya, trăng đã xế ngang đầu, anh em cũng đã cạn hứng muôn về nghỉ. Tôi tiếc cái thú đêm trăng đó, bảo buông lái cho thuyền tự ý đi vung một lúc rồi hãy về.

Thuyền theo gió, từ từ mà đi, ra tới giữa khoảng mênh-mông, tôi đứng trên đầu thuyền, ngó quanh tả hữu. Đêm thanh cảnh vắng, bốn bề lặng-ngắt như tờ. Chỉ còn nghe mấy tiếng cá « tắc-tắc » ở dưới đám rong, mấy tiếng chim nước kêu « oác-oác » ở trong bụi niêng, cùng là vắng-vắng tiếng chó sủa, tiếng gà gáy ở mấy nơi chòm xóm quanh hồ mà thôi. Trông về đông-nam, kia đèn Quan-Thánh (1) đó chùa Trần-Quốc (2) trông về Tây-Bắc, đây đình Võng-thị, nọ văn-chi Tây-hồ, cây-cối vài đám um-tùm, lâu-dài mấy tòa ẩn hiện, mặt nước phảng lỳ từ phía, da trời xanh-ngắt một màu, xem phong cảnh đó, có khác gì bức tranh sơn-thủy của tao-hóa treo ở trước mắt ta không? Tôi ngắm đi ngắm lại, lấy làm thích chí, song cũng vì cảnh tĩnh-mịch mà lại sinh ra ý ngại-ngùng, lòng ngao-ngán, và nỗi buồn-tanh.

Hồi ôi! Cái hồ này tương-truyền ngày xưa là một trái núi đá nhô, về sau nước xoáy thành hồ (3), chuyện đó đã bao lâu, hư hay là thực. Nào thuyền rồng vuông Lê, nào hành-cung chúa Trịnh, cảnh thế nào, mà nay chỉ thấy một dòng nước biếc, mấy đám cỏ xanh? — Lại nhớ đến đời thương-cố: có phải chỗ sương mù nghi-ngút kia, là chỗ Trung-Vương đóng quân đ𝐞 chổng nhau với Mã-Viện (4) đó chăng? — Lại nghĩ đến câu tục truyền: có phải chỗ nước sâu thăm-thẳm kia, là chỗ trâu vàng (5) ăn tích đó không? — Dù có dù không, dù còn dù hết, chẳng lấy gì làm quen tâm cho lắm, song nghĩ đến các cảnh-tượng đó thì không sao mà nguôi được tấm lòng thon-thức về cuộc tang-thương.

Đang khi bồi-hồi ngơ-ngán thì trời ào-ào như sắp đồ cơn mưa, với vàng đầy thuyền về nghỉ. Về tối nhà, cởi áo đi ngủ, suốt đêm mơ-mơ màng-màng, như vẫn còn linh-dinh trên mặt hồ!

(Đông-Dương tạp-chí)

### Chú thích:

(1) Quan-Thánh, cũng gọi là đèn Trần-Vô, thờ ông Huyền-Thiên trấn-vũ, ở cạnh hồ Tây Hà-Nội.

(2) Chùa Trần-Quốc ở cạnh hồ Tây, phong cảnh rất nên thơ. Xưa vua Lê, chúa Trịnh thường ra đây thưởng ngoạn.

(3) Tục truyền : hồ Tây xưa là một trái núi đá, có con yêu cáo trắng ở, sau vua Thủy-tề dâng nước lên bắt cáo, núi ấy sụt xuống thành đầm.

(4) Tục truyền : Trung-Vương đánh nhau với Mã-Viện ở Lăng-bạc (tên cũ của hồ Tây)

(5) Tục truyền : Khi ông Khồng-Lồ đúc một quả chuông lớn tại núi Phao-sơn (Bắc-Ninh), đánh thử ba tiếng, thì có con trâu vàng từ bên Tàu tưởng tiếng mẹ gọi, chạy sang, rồi vùng vẩy hóa vực sâu.

#### D.— KẾT LUẬN VỀ PHAN KẾ-BÍNH

Trong nhóm Đông-Dương tạp-chí, Phan Kế-Bính là người có công phổ biến văn-hóa cũ bằng chữ quốc-ngữ.

Văn ông tự-nhiên, rõ-ràng và danh-thép, đã góp một phần rất lớn trong việc phát-triển và trưởng-thành của chữ quốc-ngữ ở bước đầu.

Về tôn-chỉ viết văn của Phan Kế-Bính, ta có thể thấy rõ ở mấy câu sau rút trong loạt bài về Việt-Hán văn-khảo (in ở Đông-Dương tạp-chí số 173 — trang 771) của ông :

« Đức Khổng-tử nói rằng: « Nhời văn cốt cho đạt được ý mình thì thôi ». Nghĩa là làm văn bắt tất phải cầu-kỳ, chỉ quí hờ làm cho tỏ được ý trí của mình là đủ. Nhời ấy mới nghe tựa hồ dễ dàng mà kỳ thực thì rất khó. Bởi vì làm văn, lâm khi có ý tri, mà không biết nói thì cũng không sao mà tả ra được. Vả ý càng nhiều thi nhời lại càng khó xếp đặt, phải nghĩ thế nào mà tả cho khéo, không lộn bậy mà cũng không sót ý nào thi mới được ».

#### (20) III.— NGUYỄN ĐỐ-MỤC

Cũng như Phan Kế-Bính, Nguyễn Đố-Mục là một nhà nho thuần-túy và viết cho Đông-Dương tạp-chí.

Ông chuyên việc dịch-thuật, đủ các loại, nhất là về văn Trung-quốc : Tiêu-thuyết, kịch-bản, nghị-luận... Thường, về kịch, ông dùng lối phong-tác.

— Về Hán-văn, ông đã dịch : « Đông Chu liệt quốc », « Khổng Tử gia ngữ », « Khổng tử tân ngữ », « Bách tử kim dan », « Song phuợng kỵ duyên », « Tày sương kỵ », Hiệp nghĩa anh hùng ».

— Về Pháp-văn, ông dịch cuốn « Sans famille » của Hector Malot (qua một bản dịch chữ Hán) sang tiếng ta.

— Ông còn biên tập cuốn « Chinh phụ ngâm dẫn giải » (theo nguyên bản chữ nôm của Đặng-Trần-Côn), trong đó ông dẫn giải rất rành mạch các diển-tích. Song, ông không có óc phê-bình sử-quan và không nói đến nguồn gốc, lai-lich của bản chữ nôm (tương truyền của nữ-sĩ Đoàn-thi-Điềm).

Trong các dịch-phẩm của ông, cuốn « Vô gia đình » là có ảnh-hưởng lớn : nó đã mở đường cho khuynh-hướng lãng-mạn trong nền quốc-văn mới.

## (21) ĐOẠN 3 : CHỦ - TRƯƠNG CỦA ĐÔNG - DƯƠNG TẠP - CHÍ

### (22) I.— LỜI TÒNG LUẬN CỦA SCHNEIDER

*Đông-dương tạp-chí số 1 ngày 15-5-1913*

#### CHƯƠNG TRÌNH

Tôi định trở về Sài-gòn đã chừng 15 bữa nay, đã từ giã các bạn quen ở Hà-nội, định về cất nóc cái việc tồ-chức đã lâu, là việc in một tờ riêng ở Bắc-kỳ, Trung-kỳ của báo « Lục-tỉnh tân-văn ». Tờ riêng ấy đặt tên là « Đông-Dương tạp-chí » nguyên mục-dịch là đem các thuật hay nghề mới Thái-tây mà dạy phò-thông cho người An-nam.

Quan Toàn-quyền, vốn chí muốn dùng hết chước mà cho dân An-nam được học, cho nên tôi đệ chương-trình lên thì ngài duyệt và y ngay.

Quan Thống-sứ Destenay thì đã nhiều phen tỏ lòng bảo hộ cho tôi được phán-chấn mà làm điều công-ích ấy.

Và ở trong Nam-kỳ người An-nam có nhiều người có lòng hâm mộ báo « Lục tỉnh Tân văn » của tôi, mà mua cho thực nhiều, cho nên tôi cũng chẳng quản hơn 30 năm đã khó nhọc ở đất Đông-Dương, cũng không nề cái quyền được cáo lão rồi, tôi vẫn còn vui lòng, thoả dạ mà một niềm chuyên cẩn việc tổ-chức báo-quán An-nam.

Việc ấy mà nêu, thì tôi thực phi được cái urbc-ao mong-mỗi đã lâu ngày. Là đem cái duyết-lịch người già mà chỉ lối cho thiếu-niên, trong đóm trung-đẳng xã-hội An-nam, mà lão già đã quyền-luyễn suốt một cõi người. Con đường đời thực là khó kiềm lối, kiềm thấy rồi lại khó dì cho ngay, muốn tới phải có kẻ trước dẫn đi từng bước.

Bỗng đâu giấc mơ mòng chợt tỉnh. Mở mắt ra thấy cuộc bình yên đã tan mất rồi.

Trái phá đâu hai hòn độc địa ! (1)

Chết một viên Nam-quan, chỉ vì tội trung-nghĩa với quốc-gia.

Rồi không dừng lại hại mắt hai ông Lang-sa, một viên đã kỳ cựu đất này, nhiều phen đã yêu mến người bồn-quốc.

Than ôi ! việc hại nước An-nam ấy lại ở tay một người An-nam !

Đây thoạt mới nghe tin, lão già ruột thâm, gan tím, mở miệng ra cũng phải kêu một tiếng oán thù.

Nhưng đến lúc người con vượng, cũng như hết thảy người Lang-sa (2) & đây cũng chỉ một phút lại khoan tâm, thì lão già lại nhớ đến rằng : trong con này đia vị lão già ở nơi Bắc-kỳ, không có quyền rời bạn lúc nguy-hiểm.

Lại nghĩ rằng, trong cuộc dở-dang này cũng có nhiều bài nên học. Bởi vậy lão già ở lại đây, để cùng các đồng chí (3) xứ này, bởi các bài mới ra đó, cho ai nấy cùng học hết mọi điều nên ghi.

Tù lúc cuộc biến xảy ra, bồn-quán đã từng ngày ghi chép ở sau đây hết việc đầu đuôi.

Các chư ông duyết báo, nên coi cho hết, rồi tự lại tòng-tết mà xem

Nếu chữ ông hiều rõ, thì thực bước được một quãng dài, trong con đường học cuộc-thế. Thì thực đã giải được lầm vấn-dề khó nghĩ lâu nay.

Lấy việc dở vừa rồi ra mà học cho biết nhẽ, là một việc khẩn-yếu. Cho nên bồn-quán định chuyên mà xét cho ra các mối.

Đó hãy xem. Tội ác phạm vừa được nửa tháng giờ, đứa ác phạm bao nhiêu kẻ tùy lung, bao nhiêu nơi ẩn nấp, thế mà có tránh được lưới giờ đâu.

Nay nó chỉ đợi lúc hành hành. Nhà nước còn đương tra xét cho ra bọn tùng phạm, và những đứa s-ui siêm nó làm cho ra tội độc ác.

Cứ xem việc đã làm rồi thì chẳng bao lâu lũ sài lang sẽ bắt được ra đủ số. Vậy thì ta phải hết lòng tin cậy kẻ đương quyển.

Đã đành rằng việc tra-xét trùng-trị đã có người chúc-dịch, song trong việc nguy chung, không ai có quyền mỉm miệng. Hết thảy phải giúp quốc-gia trong việc trừ lang.

Những quân này đã chí quấy xã-hội ta, đã quyết làm đục nước, thì ta phải hết lòng giúp người che chở cho ta.

Chớ có thấy nghịch đồ đe nạt mà sợ hãi. Chúng nó muốn hại ta, thì ta phải rình mò mà kháo giác (4).

Khi thứ tự trong xã-hội đã nguy, thì việc tố giác thành ra một nghĩa vụ với đồng bào.

Chúng có hắn thù đã có Quan bảo hộ cho ta.

Giờ chắc hắn ai ai cũng đã tỏ các mục đích hép hòi của chúng nó. Không có lý tưởng nào cao xa nên phục.

Chữ *Quê-hương*, câu *Độc-lập*, chẳng qua bọn nó chủ dùng làm áo ngoài che lòng nham hiểm.

Chủ nghĩa riêng chúng nó chỉ có việc khôi phục chuyên chế mà đàn áp đồng bào.

Đồ mọt dun, đồ khi-trá, đồ vô học ! Chúng nó nói vì nghĩa quốc gia mà làm nên việc độc ác. Đến khi hỏi đến thì lại muốn kiêu căng, ai ngờ bởi kiêu căng mà rơi mất mặt nạ, đè ai nấy đi guốc được trên đầu.

« Xin với nhà nước chụp ảnh yết ra cho ai cũng biết mặt biết tên. Thị chết cũng thoa ».

Đó là khẩu khí của dứa ném trái phá.

Mà nghe khẩu khí ấy đủ biết hết ruột gan.

Không được lưu danh thì gì (5) xú, ai chết mặc ai, thây kệ nước nhà, quí hổ ta được thiên vạn kê biết mặt biết tên.

Hội Nghĩa-tử của bọn nó, thực nên gọi là hội lập công danh một cách riêng.

*Phá giết lại phá giết, cứ phá giết ! Giết thế nào cũng được, giết vô lý cũng được.*

Ai giết được nhiều sẽ lập đền thờ.

Mua danh đâu lại lạ đời mua danh ! Khẳng khái đâu mà xấu xa khẳng khái ! Than ôi ! Thế ra chủ nghĩa bọn bay chỉ có bấy nhiêu.

Bay chỉ cốt được kêu một tiếng : *Nghìn mắt hãy trông Ta !*

— Bay hãy nên biết rằng : Bay chỉ mơ màng làm thần có người cúng vái, chứ có nghĩa chi đến ai, nào có nghĩa gì. Nhưng mà bay làm cách, để ai đã thờ cho !

Chúng nó tưởng dễ thường ta ở đâu thời cõi, mấy thằng ăn cướp vật cầm cờ ngang dọc chốn hương thân được.

Tưởng dễ làm cho ta phải sợ.

Chúng nó tưởng thời nay dễ thường kẻ nhà quê còn ngu dại, phần tin mị sảng, phần chịu đói khát, làm cho si ngốc.

Bay về khí chậm quá !

Đã hàng năm chúng nó sang núp ẩn ngoại bang, biết đâu rằng từ ấy đến nay, trên con đường học thức dân An-nam đã vượt một quãng dài.

Mấy năm nay, chúng nó về vè khác chi nhặng bên tai, thấy Lang-sa yên lặng, cứ tuần tự mò mang, nó ngờ rằng vô ý, không phòng ; tưởng chau chấu đá nồi voi. Biết đâu là Nhà nước không khi rời mắt trông nom cho dân bảo hộ, lúc nào nguy biến cũng sẵn sàng che chở cho dân.

Vậy thì ta cứ hối lòng tin cậy, nước Lang-sa chẳng bao giờ có sai hẹn cùng ta đâu.

Cứ như lời chủ bút bản quán đã nói, rút phai, thì không phải có mấy người Lang-sa trước hẹn với dân An-nam mà thôi. Lời hẹn đó là lời hẹn của cả một nước. Chúng tôi đây là đầy từ nước Đại Pháp sai sang thì trước mà thôi.

Ước là ước của cả nước Đại Pháp, là một nước đã đem tư tưởng mà cõi chói (6) cho xuất hoàn cầu xưa bị lao lung tìn-mi và vô học; là một nước đã giờ được tự do lên cao trên nhân chúng khắp nơi.

Mà các anh nên nhớ lấy cái gương nghiêm vâng pháp linh mới rồi của những người Lang-sa mà các anh gặp hàng ngày, các anh thấy vui tính chó ngõ là nhẹ dạ, thấy hay phản đối chó ngõ là không biết một lòng theo phép.

Hơi có động thì lập tức những người Lang-sa hay vui cười ấy làm mặt nghiêm trang đứng đắn lại, đứng sấp mau hàng, cả đám chỉ còn nghe thấy một tiếng chuyền (7) bảo vững vàng, nghi vệ, là tiếng của trưởng đầu mà thôi.

Các anh nhớ lấy, vì từ nay có lẽ không bao giờ các anh còn có dịp trông thấy quang cảnh ấy nữa đâu.

Thế mà có biết đồng tâm ấy là đồng tâm gì chẳng?

Đó là đồng tâm kính dâng quyền chánh.

Vâng quyền chánh là một cái cột lớn của xã hội.

Không có cột ấy thì:

Không có bình an,

Không có thịnh vượng,

Không có tự do nào cả.

Nhời Chủ nhân tổng luận  
(Đông-Dương tạp-chí, số I — 15-5-1913 trang 2, 3, 4)

### Chú thích :

- (1) Hôm thứ 7, 26/4/1913, hồi 7,30 giờ tối, một trái bom ném vào Hà-nội Hôtel làm chết hai viên quan tư Pháp là Mont Grand và Chapuis cùng làm bị thương 11 tên nữa.

Sau đây là tin trích ở Đông-dương tạp chí — số 1 — ngày 15/5/1913 — trang 4 : (mục Điện báo)

*Việc trái phá.* — Quan Toàn quyền Đông-dương điện về Paris bảo rằng bắt được trái phá tại Saigon, và có một hòn trái phá nồ tại Hà-rội. Việc đó ở bọn Cường-Đề. Việc đại gian này do lệnh ra từ Quảng-đông, Hương-cảng. Bọn cách mệnh Tàu cũng có tung đảng với bọn ngụy An-nam.

(2) Lang-sa : phiên âm chữ Français (người Pháp).

(3) Phải viết là : đồng chí.

(4) Tức là : Cáo giác

(5) Phải viết là : dĩ = đề lại

(6) Phải viết là : cài trói.

(7) Phải viết là : truyền.

## (23) II.— SUY LUẬN

Đọc bài « Chương trình » định hướng cho Đông-dương — tạp-chi trên của Schneider, ta thấy rõ cái mục-dịch của y :

- Phổ-biến nền văn-hóa Pháp trên đất Việt-Nam.
- Tuyên-truyền cho chính-sách bảo-hộ của Lang-Sa.
- Xuyên-tac những công-cuộc tranh-thủ độc-lập của nhân-dân Việt-Nam.

Bên chủ-trương của Schneider, ông Vĩnh lợi-dụng tờ báo để cỗ-dộng cho chữ quốc-ngữ. Vì thế, ngoài những mục dùng để tuyên-truyền cho nước Pháp, còn có những bài bàn về văn-chương, triết-học, những thiên tiểu-thuyết hoặc sáng-tác hoặc dịch-thuật.

## (24) ĐOẠN 4.— HÌNH THỨC CỦA TỜ BÁO.

Mỗi tờ báo gồm độ 32 trang, thường gồm có những mục :

- Điện báo : ghi những tin-tức trong và ngoài nước.
- Những bài diễn-văn của chính-quyền.
- Công việc nước Lang-sa.
- Việc buôn bán của nước Lang-sa.
- Pháp-văn hợp-thái : thường do Phạm Quỳnh dịch ở Pháp-văn ra.
- Nam-thi hợp-thái : góp nhặt những thơ ca của người mình.
- Luận-thuyết về chữ quốc-ngữ, về ngôn-ngữ.
- Sáng tác : gõ đầu trẻ của Nguyễn đỗ-Mục.

## (25) ĐOẠN 5.— KẾT LUẬN : **ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔNG DƯƠNG TẠP-CHÍ.**

— Về phương-diện *chính-trị*, Schneider đã thành công, vì một phần nào Đông-dương tạp-chí là cơ-quan tuyên-truyền đã phô-biển một cách đắc-lực chính-sách của chính-phủ bảo-hộ. Sở dĩ họ được như vậy là nhờ tờ báo có nhiều bài về văn chương giá-trị.

— Về phương-diện *văn-hóa*, ông Nguyễn văn-Vĩnh đã đạt được mục-dịch của ông : phô-biển chữ quốc-ngữ và làm cho nó trở thành tinh-tế, có khả-năng biểu-diễn tình-cảm, tư-tưởng, khiến mọi người tin-tưởng vào nó.

Rút lại, nếu về phương-diện chính-trị, với tờ Đông-dương tạp-chí, người pháp đã đạt được mục-dịch ru ngủ một phần dân ta ; thì, về phương-diện văn-hóa, Đông-dương tạp-chí đã hiến chúng ta một lợi-khi vô cùng quý-báu và sắc-bén để tranh-thủ độc-lập và xây-dựng tương-lai : sự thành-hình của văn quốc-ngữ và lòng tin-tưởng của toàn-dân vào thứ chữ mới này.

## TIẾT III

**NAM PHONG TẠP CHÍ****(26) ĐOẠN 1.— NGUYỄN NHÃN THÀNH LẬP**

Năm 1914, thế-chiến lần thứ nhất bắt đầu và tới năm 1917 cuộc chiến-tranh trở nên quyết-liệt.

Người Pháp vì bận tay với chiến-tranh này, nên luôn luôn lo lắng cuộc khởi loạn tại các nước bị-trị. Bởi vậy, họ cố gắng tìm cách ru ngủ dân thuộc-địa bằng đủ mọi cách : rủ mời dân-chủ, mở rộng chiến-tuyến tuyên-truyền cho văn-chương lăng-mẠn, hứa-hẹn sửa đổi cách cai-trị... Phải có một cơ-quan ngôn-luận đảm-nhiệm công việc tuyên-truyền này.

Đông-dương tạp-chí đã quá cũ rồi, không đủ sức quyến-rũ quần-chúng nữa. Vì vậy một tờ báo với nội dung phong-phù (bàn về mọi vấn-de : chính-trị, khoa-luận, văn-chương...), với hình-thúc hấp-dẫn (có những bài chữ Hán cho người cựu-học, chữ quốc-ngữ cho người tân-học và phỏng theo lối trình bày của những tạp-chí Pháp như « Revue des deux mondes », « Revue Française ») đã được giao phó lãnh trách-vụ đó : Nam-phong tạp-chí.

**(27) ĐOẠN 2.— BỘ BIÊN TẬP**

Năm 1917, Phạm Quỳnh cùng với một người Pháp là Louis Marty sáng lập ra tờ Nam-Phong.

Cũng như Đông-dương tạp-chí, tờ Nam-Phong có rất nhiều nhà văn góp sức, nhưng viết đều và có tiếng là : Phạm Quỳnh, Nguyễn Bá-Học, Phạm duy-Tốn, Nguyễn-hữu-Tiến, Nguyễn-trọng-Thuật, Đông Hồ và Tương Phố.

## (28) I.— PHẠM QUỲNH (1890—1945).

## A.— TIỀU SỬ

Phạm Quỳnh có biệt-hiệu là Thượng Chi và Hồng Nhân, quê ở làng Thượng-Hồng (Phủ Bình, tỉnh Hải-Dương).

Từ năm 1913, Phạm Quỳnh đã viết và dịch các tác-phẩm chữ Pháp cho báo Đông-dương tạp-chí. Đến năm 1917, Ông đứng làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút báo Nam-Phong tạp-chí.

Năm 1932, Bảo-Đại về nước, cải-tò lại chinh-phủ Nam-triều, bèn cử Phạm Quỳnh làm Thượng-thư bộ Lai, sau, Thượng-thư bộ Giáo-đức.

Tháng tám năm 1945, ông bị tuyên án là Việt-gian và bị xử tử.

## B.— VĂN NGHIỆP

Phạm Quỳnh viết nhiều, văn-nghiệp ông rực-rỡ nhất là nhờ ở những bài đăng ở trong báo Nam-Phong. Một số những bài này sau được hợp lại thành bộ « Nam-Phong tùng-thư ».

Ta có thể xếp những tác-phẩm của Phạm Quỳnh làm ba loại :

## 1.— Loại dịch-thuật

— Về triết-học : Phương-pháp-luận (Discours de la méthode của Descartes, từ Nam-phong số 3 trở đi), Đời đạo-ly (La vie sage của Paul Carton, N.P. từ số 144), Sách cách-ngôn (Manuel của Epictète).

— Về tiều-thuyết và kịch bản : Tuồng Lôi-xích (Le Cid của Corneille, N.P. số 38-39), Tuồng Hòa-lạc (Horace của Corneille, N.P. 73-75).

### 2.— Loại khảo-cứu

Loại này chiếm phần quan-trọng trong văn-nghiệp của Phạm Quỳnh.

— *Những bài khảo về học-thuật Âu-Tây*: Văn-minh-luận (N.P. số 42), khảo về luân-lý học-thuyết của Thái-tây (N.P. từ số 92 trở đi), khảo về chính-trị nước Pháp (N.P. số 31 trở đi), Thế-giới tiến-bộ-sử (N.P. số 51 trở đi), Lịch-sử và học-thuyết của Rousseau (N.P. số 104). Lịch-sử và học-thuyết của Montesquieu (N.P. số 108), Lịch-sử và học-thuyết của Voltaire (N.P. số 114-115).

— *Những bài khảo về học-í-huật Á-dông*: Phật-giáo lược-khảo (N.P. số 40), Cái quan-niệm người quân-tử trong triết-học đạo Khổng (N.P. tùng thư, 1928).

— *Những bài khảo về văn-học nước Việt-Nam*: Tục-ngữ ca-dao (N.P. số 46), Văn-chương trong lối hát á-dào (N.P. số 69), Hán-Việt văn-tự (N.P. số 107 trở đi), Việt-Nam thi ca (N.P. số 64)..

### 3.— Loại trú-tác

Mười ngày ở Huế (N.P. số 10), Một tháng ở Nam-kỳ (N.P. số 17, 19, 20), Pháp-du hành-trình nhật-ký (N.P. 1922 - 1925).

## C.— VĂN-PHẨM

### I.— TÍNH-CÁCH CHUNG CỦA VĂN-CHƯƠNG PHÁP

I.— Hai thời-đại trước danh nhất trong văn-học sử nước Pháp là thế-kỷ thứ 17 cùng thế-kỷ thứ 18. Hai thế-kỷ ấy có khác nhau mà có giống nhau.

II.— 1.— Thế-kỷ thứ 17 thì là đời cõi-diền, thế-kỷ thứ 18 là đời cách-mệnh. Các nhà làm văn dà cõi-diền chỉ vụ nghiên-cứu cái tâm-lý người ta. Lấy người ta làm một « giống rất hu-hoang, uyên-chuyên, tạp-dẠP » (*être merveilleusement vain, ondoyant et divers*), nên phải xét-nghiệm nó

thật kỹ, cho giải hết được cái khốé ăn ở của nó để tìm tòi cách mà chữa dạy. Vì các nhà ấy đã thông tỏ cái tâm-tính con người ta mà biết rằng người ta tính bản ác, nếu không kiềm-chế những dục-tình sảng lại thì xã-hội không thể ở được. Bởi thế các nhà ấy lấy sự duy-trì xã-hội làm mục-dịch, vì xã-hội có duy-trì được, lòng người có kiềm-chế được thì người ta cùng xã-hội mới được sung-sướng. Nói rút lại thì văn-chương thế-kỷ thứ 17 là văn-chương chưa đời, chủ sự ích lợi cho người đời, tức là một pho tâm-lý, một bài luân-lý thực-hành vậy.

**2.—** Thế-kỷ thứ 18 cũng là vụ cho người đời được sung-sướng — Các nhà làm văn đời cách-mệnh cũng chỉ nghiên-cứu một cái vấn-dề về sự hạnh-phúc của người ta, nhưng khác người đời trước, là đời trước lấy cái hạnh-phúc ở sự kiềm-chế, đời này lấy cái hạnh-phúc ở sự tự-do, đời trước chủ sự duy-trì, đời này dùng kể phá hoại vậy. Đời trước dạy người đời tính vốn ác, đời này xuống người đời tính vốn lành. Người đời tính đã vốn lành thì mọi sự khổ-sở ở đời là bởi xã-hội cả, xã-hội đã không ra gì thì phải phá đồ xã hội đi, mà hồi phục lấy cái bản tính của người ta lúc mới sinh thành. Bởi thế mà các nhà làm văn chỉ thấy công kích xã hội, mà tán tụng đời cõi-sơ là « hoàng-kim thời-đại » của loài người.

**3.—** Xem thế thì hai cái tư-trào của thế-kỷ thứ 17 cùng thế-kỷ thứ 18 thực là trái ngược nhau vậy. Nhưng xét kỹ có phải cái tôn-chỉ cũng là giống nhau không? Hai đời suy xét người đời ra hai phương-diện khác nhau, song đều là chủ tòi cái cách cho người đời được sung-sướng, đều là vì cái nhân-đạo vậy...

**4.—** Xưa nay người ta vẫn khen văn Pháp có ba cái tính-cách hay nhất: một là phân-minh, hai là giản-dị, ba là thành-thực. Ba cái tính-cách ấy cũng là bởi cái nhân-đạo trong văn-chương mà ra cả. Như người Anh, người Đức, người Ý, làm văn thường là đề sướng lấy một mình, đề diễn lấy cái giấc mộng riêng ở trong lòng mà làm một mồi khoái-lạc cho mình. Người Pháp làm văn vì người hơn là vì mình, cầm ngòi bút viết là chỉ nói cái gì cho người đời nghe. Vậy cốt nhất là cho người ta hiểu mình. Nên phần xướng ra cái tư-tưởng gì, không phải cứ mộc-mạc thế mà đem diễn ra đâu; còn suy đi nghĩ lại, chắt lọc chung đúc mãi, gạn lấy cái tinh-hoa rồi mới diễn nó ra thành lời; cái lời văn ấy cũng không phải là cầu-thả, thực là chải-chuốt

trau giũa cho nó rất vắn-tắt, rất giản-dị, rất phân-minh, khiến cho người đọc thấu giải được ngay, không phải mất công khó nhọc tí nào.

III.— Bởi văn Pháp có cái đặc-tính như thế nên xưa nay đã được cái danh-dự dùng làm văn chung cho vạn quốc trong việc giao-tế các nước với nhau. Cái danh-dự ấy thực là xứng đáng vậy thay.

Bản vẽ văn-minh học-thuật nước Pháp  
N.P.T.C. số 1. Tháng 7-1917

\* \* \*

## 2— LÒNG DANH-DỰ

Lòng danh-dự thứ nhất là biết tự-tôn tự-trọng mình, thứ nhì là muốn đặc biệt với kẻ khác. Tự-tôn tự-trọng mình là nghiêm giữ mình không làm sự gì mất cái phẩm-giá mình đị, hạ cái nhân-cách (1) mình xuống; phẩm cư-xử không những không đề cho người ta khinh mình được mà khiến người ta phải trọng mình, không những khiến người ta trọng mình mà lại phải thế nào cho tự mình không hối-hận gì, tự mình cũng phải trọng mình nữa; vì muốn được người ta trọng không khó gì, thiên hạ thường thường chỉ biết trọng cái hư danh (2) mà thôi, muốn tự mình phải trọng mình, tự mình không hờ hững với mình mới là khéo, mới thật là có lòng danh-dự vậy. Biết tự-tôn tự-trọng cũng chưa đủ, lại phải làm thế nào cho mình xứng đáng sự tôn-trọng ấy, cho nên người có lòng danh dự bao giờ cũng có chí muốn đặc biệt với kẻ khác, nghĩa là cố trau-giồi nhân-cách cho mỗi ngày một hơn người khác; bởi đó mà lòng danh dự mới thật là có ích lợi cho sự tinh-tiến (3) của người ta, nếu chỉ biết tự-tôn tự-trọng mà thôi thời dễ thành ra tinh kiêu-căng. Nhưng muốn đặc biệt với kẻ khác, không tất nhiên là phải khinh ai, vì những cách đê-tiện xấu-xa ở đời này biết bao nhiêu mà kè, và những sự-tốt đẹp cao thượng trong trí nghĩ cũng là vô-hạn, nếu những sự cao-thượng này, khinh những cách xấu-xa kia cũng là đủ đặc biệt hơn người thường vậy. Nói tóm lại thời lòng danh-dự là biết giữ mình và sửa mình, giữ mình cho khỏi làm sự xấu, sửa mình để được tốt thêm lên. Như vậy thì lòng danh-dự chẳng là cái đức-tính cao nhất ở đời ru?

Trọng lòng danh-dự đại-khai có 3 bậc như sau này, càng lên càng cao, đến bậc thứ ba là tuyệt-phàm. Bậc thứ nhất thời người ta tuy vẫn còn trọng cái tài-lợi của mình đã biết rằng sự tài-lợi không phải là cái vật đáng trọng nhất ở đời mà muốn cầu lấy danh-thơm tiếng tốt với đời, đã biết rằng mình ăn ngon ở sướng không bằng được kẻ trọng người khen; lòng danh-dự ở đây còn là thuộc về « khách quan » (4), nghĩa là do cái lời bình-phàm tốt xấu của người ngoài nhưng người ngoài có khi xét lầm, có khi thiên-lệch, bằng cả ở ngoài chưa đủ là cái danh-dự thuần-chính.— Bậc thứ nhì thời người ta đã bắt đầu khinh sự tài-lợi riêng mà trọng cái danh tiếng chung, nhưng đã biết đem cái danh tiếng ấy mà đổi với trong lòng mình, nếu thấy thập phần xứng đáng mới tự lấy làm bằng lòng, không thời tuy sướng mà vẫn còn ý ân-hận: lòng danh-dự ở đây là nửa thuộc về « khách-quan » nửa thuộc về « chủ-quan » (5) nghĩa là tuy vẫn do lời bình-phàm của xã-hội mà cũng do lời phán đoán của riêng mình, hai bên tham bác lẫn nhau mà lòng danh-dự đã thấy cao hơn lên một tầng.— Bậc thứ ba là người ta không coi tài-lợi của mình vào đâu mà cũng không lấy danh tiếng của đời là gì, chỉ biết tự mình đổi với cái lý tưởng (6) tuyệt-đích, cái nhân cách cao-thâm của mình; phần cù-xử thi-thố cốt cho hợp với cái nhân cách ấy, hợp với cái lý-tưởng ấy mới là bằng lòng, dấu người đời khen hay chê cũng mặc lòng; nhưng lý-tưởng càng tối lại càng xa, nhân-cách càng lên lại càng cao, nên tự mình cũng càng ngày càng phẫn-lệ (7) lên cho mỗi ngày một đặc biệt với mình, mỗi ngày một cao hơn mình, ngày nay hơn ngày qua, ngày mai hơn ngày nay, mà con đường tinh tiến mở rộng đến vô cùng. Đến bậc ấy thời lòng danh-dự thuần thuộc về chủ-quan, người ta tự làm chủ cho mình, tự phán đoán lấy mình, không còn tùy theo gì lời bình-phàm của xã-hội. Danh-dự này là cái danh-dự hoàn-toàn thuần-tuy vậy. Đến bậc này là tuyệt-phàm người ta phi có cái tư cách kiện toàn không mong tới được, vì bậc này chính là bậc những người trung thành liệt sĩ vì nghĩa quên thân, biết liều chết còn hơn là chịu nhục, gương trong tiếng tốt dấu người đương thời không biết mà sử sách còn ghi truyền, dấu sử sách sót biến mà hồn thiêng còn phảng phất với non sông. Nước gây dựng, dân sinh tồn là nhờ những người có cái lòng danh-dự cao-thâm như vậy, không phải là những kẻ ăn xài ở thi, lấy phản nước bội nhà làm sự nghiệp, ô-mị (8) xiêm nịnh làm công-danh.

**Chú thích :**

(1) *Nhân-cách* : cách riêng để làm người

(2) *Hư-danh* : cái tên hão

{ *Hư* : trống không, hão  
     { *Danh* : tên

(3) *Tinh-tiến* : thấu rõ và tiến lên không lầm lẫn

{ *Tinh* : rành, rõ  
     { *Tiến* : đi lên

(4) *Khách-quan* : căn cứ vào sự vật ở ngoài mình mà xem xét.

(5) *Lý-tưởng* : ý nghĩ cao đẹp trong trí óc ta.

(6) *Chủ-quan* : căn cứ vào ý kiến mình mà xem xét

(7) *Phẫn-lệ* : làm cho đẹp đẽ lên nhiều.

{ *Phẫn* : dấy lên, hăng lên  
     { *lệ* : đẹp đẽ

(8) *Ó-mị* : dơ bẩn và nịnh-nợt.



### 3— CÁC CHÙA THÁP Ở VIENTIANE

Vientiane xưa có đến trăm cái chùa, ngày nay chỉ còn vài chục cái cũng đủ dung được một số thầy tu khá đông. Thầy tu đây là sư, lớn nhỏ dù các hang, toàn mặc áo cà sa vàng, chỉ có một việc phụng-sự Phật, coi nhàn-hã lâm : sáng sớm các chùa đánh chuông, đánh trống rầm-rộ cả lên để lễ Phật buỗi sáng, rồi các sư bác sư chú, tiều lớn tiều nhỏ, xách rổ ra phố để lỉnh của « cung đường » của các thiện-nam tín-nữ. Vì cái tục ở Xiêm, ở Lào ở Cao-Miên là dân-gian phải nuôi các nhà sư, có bổ-thí cho nhà chùa thì mới có phúc.

Chùa cổ tiếng nhất ở Vientiane là Va-Pra-Keo, xưa kia có thờ một vị Phật bằng bích-ngọc quý lâm, coi như một vật quốc-bảo của người Lào, năm

1827 bị người Xiêm cướp mất, nghe đâu họ đem về Bangkok dựng riêng hẳn một ngôi chùa ở trong cung vua đế thờ. Chùa Pra-Keo bây giờ chỉ trơ-trọi có mấy mảnh tường đồ với mấy pho tượng mốc mà thôi. Nhưng xem kỹ những mảnh tường chạm, những pho tượng đồng lực-lưỡng, đã mươi năm chịu nắng mưa mà vẫn trơ-trọi ở giữa đám cây cao cỏ rậm, thì cũng khá tưởng-tượng chùa này khi xưa tráng-nghiêm tráng-lè là đường nào. Ngày nay vẫn giữ làm cỗ tích ở giữa thành phố, cạnh ngay tòa sứ, khách du lịch đến đây, đứng trong đám gạch đồ tường xiêu, cây trùm rễ quấn đó, không khỏi tranh lòng kim-tích mà ngán cho cái cuộc thịnh suy ở đời.

Chùa đẹp nhất bây giờ là chùa Sisaket, mới trùng tu lại gần đây, đó là chỗ ở của vị sư trưởng làm đầu cả các chùa trong hạt Vientiane này. Ở Sisaket có một cái chùa lớn ở giữa, chung quanh là các tăng xá cho các sư ở. Bao nhiêu tượng Phật bằng đồng, bằng đá, bằng gỗ, lớn nhỏ các hang, sưu tập ở các nơi chùa cổ am xưa, đã đồ nát, đều đem hợp cả lại đây. Tượng đủ các kiều, các hình, nào Phật ngồi tòa sen, nào Phật thề với đất, Phật-nguyễn chúng-sinh, Phật dẹp sống dục, toàn là những kiều phô thông bên Lào, bên Xiêm, các tượng Phật bên ta không đủ được như thế. Ở một chùa Sisaket này tượng Phật tinh cả thảy được ba bốn nghìn pho, vừa lớn, vừa nhỏ có pho lớn hơn người thật mà toàn bằng đồng đen cả, còn những tượng nhỏ thì đục vào tường thành ô mà đẽ. Chùa này thật là một nhà bảo tàng các tượng Phật...

Lại cách Vientiane bốn cây số có một cái tháp lớn gọi là Thát-Luông, là nơi lăng-tẩm của các vua chúa đời xưa, giữa có cái tháp nhọn cao chót vót, chung quanh vô số những tháp nhỏ xây lên trên một cái nền vuông, có lê lăng là ở dưới đó từ phía thi một giầy hành lang, đứng ngoài trông như một cái thành, coi cũng nguy nga hùng tráng lắm. Lăng này bị đồ nát, trường Bác-cô mấy lần chữa sửa, cố giữ lấy cái qui-mô cũ kề cũng là một nền kiệt-tác trong nghề kiến-trúc cò của người Lào, và là cái chứng cứ rằng xứ Lào ngày xưa đã có hồn văn minh lắm.

DU LỊCH XỨ LÀO  
Nam-phong tạp-chí, số 158, Janvier 1931

## 4— QUAN-NIỆM VỀ THƠ CỦA NGƯỜI TA NGƯỜI TÀU

Trong các lối thơ ta có lối Đường luật (8 câu 7 chữ) là thịnh hành hơn cả, vậy ta nên xét qua cái « tâm lý » của lối thơ ấy. Nói « tâm lý » tất có người làm lạ mà hỏi : sao lối thơ văn cũng có « tâm lý » được ? Xin đáp rằng thực như thế. Bao nhiêu người làm thơ cũng theo một lối, lấy lối ấy làm hay làm tiện, đủ hình dung diễn xuất được sự cảm giác, cái tình tự của mình thì lối thơ ấy với cái tính tình người làm thơ tất có một sự quan hệ gì, không phải là không ; nghiên cứu sự quan hệ ấy, tức là xét cái « tâm lý » của lối thơ vì nhân đây mà biết được tính tình chung của các người làm thơ cùng dùng một lối ấy. Như lối Đường luật 8 câu 7 chữ chia ra làm bốn phần : hai câu 1-2 là câu đề (phá-dề và thừa-dề) hai câu 3-4 là câu thực, hai câu 5-6 là câu luận, hai câu 7-8 là câu kết. Trong cái phạm vi 56 chữ ấy mà bộ phận rất là chỉnh đốn, then mây rất là cẩn mật, phải làm thế nào mà vẽ được một bức tranh hoàn toàn, hình-dung được cái ngoại-cảnh của tạo vật cùng cái nội-cảnh trong lòng người, cái nụ úng với cái kia, không được ngang trái nhau, đó là cái vấn đề rất khó của các nhà làm thơ ở nước Tàu nước Ta.

Muốn xét cái vấn đề ấy giải quyết ra làm sao thì phải biết cái quan niệm riêng của người Tàu người Ta về thi-học cùng họa-học. Ta coi thơ túc là vẽ mà vẽ túc là thơ, thơ là vẽ bằng lời, bằng thanh âm, vẽ là thơ bằng hình, bằng bút mực. Nên bức tranh thủy-mạc túc là bài thơ tả cảnh hiện ra cho mắt ta trông ; mà bài thơ tả cảnh túc là bức tranh sơn-thủy cất tiếng lên cho tai ta nghe.

Như muốn vẽ bức tranh thì con mắt phải nhìn trong cảnh vật mà thu lấy cái hình ảnh, rồi mới tìm cách truyền thần ra giấy lụa. Muốn làm bài thơ cũng vậy trong trí phải tưởng tượng ra một cái cảnh, hoặc là cảnh thiên-nhiên, hoặc là cảnh trong tâm giới, rồi dùng những âm hưởng thích đáng mà gọi, mà kêu nó lên, khiến cho người nghe cũng phát khởi ra một sự tưởng tượng như thế. Hai dạng cũng là vẽ cả, một dạng là vẽ cách trực tiếp, một dạng là vẽ cách gián tiếp, nhưng đều là muốn gây một cái tư-tưởng cảm-thึก từ trong lòng người.

Bởi thế nên phàm thơ Tàu, thơ ta, nhất là lối thơ Đường luật thực là những bức tranh cảnh con con ; đã là bức tranh đề vẽ cảnh đẹp thiên nhiên, hay là cái cảnh thú trong lòng, thì phải theo khuôn khò một bức

tranh, phải phỏng nét bút người họ vẽ, nghĩa là phải làm thế nào mà truyền thần được cái cảnh trong mẩy câu nhất định, không được hơ khong được kém, không được tùy theo cái sóng ngôn ngang ở trong lòng mà khi cao khi thấp, khi ngắn khi dài.

Ấy cái tâm-lý lối thơ luật như thế. Người ta thường nói thơ là cái tiếng kêu tự nhiên của con tâm. Người Tàu định luật nghiêm cho nghề làm thơ thực là muốn chừa lại, sửa lại cái tiếng kêu ấy, cho nó hay hơn, trúng vần trúng điệu hơn, nhưng cũng nhân đó mà làm mất cái giọng thiên nhiên đi vậy.

Thử đọc bài thơ Qua đèo Ngang của bà huyện Thanh-quan :

*Qua đỉnh đèo ngang bóng đã tà,  
Cỏ cây chen đá lá chen hoa.  
Lom khom dưới nút tiêu vài chú,  
Lác đác bên sông chợ mẩy nhà.  
Nhớ nước đau lòng con quốc-quốc  
Thương nhà mỗi miệng cái gía-gia.  
Đừng chân đứng lại trót, non, nước,  
Một mảnh tình riêng ta với ta.*

Còn bức tranh nào vẽ khéo bằng ! Thực là một mảnh sơn-thủy ở các lọ sứ Tàu, đem phả vào khúc dàn vây... Lời chuốt như ngọc, giọng êm như ru. Nào trời, nào nước, nào non, nào cây cối, nào đá hoa, nào chim kêu vượn hót, chẳng thiếu tí gì, lại thêm chút tình cảm cảm động của kẻ đường dài người lữ thú một mình đối với trời cao khoảng rộng. Mà bấy nhiêu thứ chỉ trọng khoảng 8 câu, 56 chữ. Một bài như thế là tuyệt bất :

*Ràng hay thì thực là hay,  
nhưng hay quá, khéo quá, phần nhân công nhiều mà tự nhiên ít, quá là  
một bức tranh cảnh vây.*

Cùng một dàn bài ấy, cùng một cái cảm tưởng ấy mà vào tay một nhà thi nhân Tây thì tất vẽ không được khéo bằng, bức tranh kém bẽ phong nhã, kém vẻ thanh tao, nhưng nét bút đậm đà biết, chừng nào,

lời thầm thiết mà giọng hùng hồn, như đua, như cuốn cả tấm lòng người lên mây từng mây !

(Trích trong tập Nam-Phong: tạp-chí số 5)

\* \* \*

## 5— THẾ NÀO GỌI LÀ KỊCH

Thế nào gọi là kịch ? Kịch là một cái việc mạnh hơn việc thường trong đời người ta, hoặc là cái kết quả của cả một cuộc đời chung đúc lại một lúc, hoặc là sự ngẫu hợp của hai việc trái ngược nhau bỗng xung đột nhau trong giây phút mà sinh ra cái tình trạng hoặc đáng vui, hoặc đáng buồn, hoặc ghê, hoặc thảm, nói rút lại là việc phi thường ở trong việc thường mà sinh ra, là cái tia điện sáng bật ra giữa lúc âm dương điện gấp nhau, cái tia sáng ấy vẫn là điện mà phải có sự xung đột mới nảy ra được. Đời người ta cũng có thè ví như cái điện lúc bình thường khi nào có hai luồng trái nhau chọt đến xung đột thì mới nảy ra tia sáng, tia sáng ấy tức gọi là cái việc phi thường trong việc thường mà ra, tức gọi là một cái « kịch » vậy. Diễn kịch ấy là lấy những lúc có cái việc phi thường trong một đời ấy mà diễn tả ra, vụ lấy hiền nhiên như lúc việc dương hành động vậy. Nội phi thường không phải là việc hoang đường quái đản gì đâu : phi thường là sánh với việc thường mà nói, có việc phi thường thì mới thành « kịch » được, đời người trong lúc bình thường thì đời tôi đây với đời bác láng giềng kia có khác gì nhau mà thành chuyện. Cô Kiều nếu không gặp biến thì sao thành truyện Kiều ! Sự gia biến đó tức là sự phi thường, tức là một cái « kịch » vậy.

Nhà soạn « kịch » khéo phải diễn thế nào cho cái kịch ấy xuất hiện ra hiền-nhiên như thực, hình như chung đúc cả sự sinh-hoạt một đời vào trong lúc đó, khiến cho cái « kịch » ấy nên được « kịch » mà người xem phải cảm động. Sự cảm động tức là cái hiệu quả của nghề diễn kịch ; bài kịch mà cảm động được người ta nhiều ấy là bài kịch hay. Vì người ta lúc bình thường mấy khi gặp những sự phi thường, cõi người cả đời không có chuyện đáng kỷ niệm, vậy đến nơi kịch trường là muốn cho cái tấm lòng mình phải kích thích, phải lay chuyển, phải cảm động ra một cách khác thường. Cho nên nhà diễn kịch phải diễn cái kịch gì tuy kịch-liệt khác thường

mà cũng là ở trong lẽ thường, khiến cho người coi có thể tưởng tượng rằng việc ấy cũng có ngày xảy vào mình được, lắm khi nhà diễn kịch khéo thì người xem mê đến nỗi tự coi mình như người hành động trong truyện, như thế thì sự cảm động lại càng sâu và mạnh lắm. Diễn kịch mà đến được bậc ấy thì tuyệt khéo vậy.

(Trích trong tập Nam-Phong tạp-chí số 5)

\* \* \*

## 6— TRIẾT LÝ ĐẠO PHẬT

Trung-tâm đạo Phật là thuyết về luân-hồi, nghĩa là vạn vật đã vào trong vòng sinh-tử thời cứ sống đi chết lại mãi mãi, không bao giờ cùng, cũng như cái bánh xe đã quay thời càng quay càng tít, không bao giờ dừng... Theo thuyết ấy thời đã sinh ra tất phải chết đi, đã chết đi tất phải sinh lại, sinh-tử, tử-sinh, vô cùng, vô hạn, hết đời nọ đến kiếp kia, hết kiếp này đến đời khác, chữ phạt gọi là samsâra, chữ Tàu dịch là luân-hồi. Nhưng những đời đời kiếp kiếp ấy, tử-tử sinh-sinh ấy, là làm nhân quả lẫn cho nhau, không phải là vô bằng vô cứ; các việc hiện xảy ra ở đời này là sự thường hay sự phạt những việc đã xảy ra trong kiếp trước, và là nguyên nhân mầm mống những việc sẽ xảy ra về kiếp sau. Đạo Phật gọi phép báo ứng ấy là nghiệp-báo (karma). Nghĩa chữ nghiệp-báo là vừa chỉ cái việc làm, vừa chỉ cái kết quả việc ấy về sau này.. Nay đệ-nhất đề gọi « khô đề » (1) là thế nào ? Chính là cái phép khốc hại nó bắt chúng sinh cứ phải chết đi sống lại mãi, cứ phải qua hết đời nọ sang kiếp khác mà chịu những sự khô-não vô-cùng, chính là phép luân hồi vậy. Thành ra khô (dukha) là một chữ đồng nghĩa với chữ nghiệp (karma) và khô với nghiệp cũng lại là đồng-nghĩa với luân hồi, vì có nghiệp-báo nên phải luân-hồi, vì có luân-hồi nên phải khô-não, ba chữ bồ nghĩa lẫn nhau, giải thích cho nhau, và là ba cái động lực rất mạnh gây ra cái thế gian « hữu tình », cái cõi đời khổn nạn này...

Cơ mầu đã như thế, thời người trí-giá phải mưu-tính thế nào ? Chắc là phải tìm cách ngăn ngừa sự luân-hồi, trở-át cái phép khốc-hại ấy cho không thi hành được nữa. Nếu có thể tiệt diệt được nghiệp-báo thời tiễn-

thì là ngăn cấm được luân-hồi, thoát khỏi được vòng sinh-tử cùng tránh được hết những sự khò-não nó đi kèm với cái sống cái chết, và trong một khoảng từ khi sinh ra đến khi chết đi tiếp tục nhau mà bày ra cái cuộc đời rất sâu-thẳm này. Đã ngăn cấm được sự luân - hồi thời không có sống, không có chết nữa. Không sống, không chết, đạo Phật gọi cảnh ấy là Nát-bàn (nirvâva) nghĩa là chốn an-ôn vô-cùng, tịch mịch vô-cùng. Như vậy thời đệ-tam đế (2) gọi là diệt-đế (nirodha) tức là Nát-bàn diệt với nát-bàn hai chữ đồng nghĩa, vì nát-bàn là cái kết quả trực tiếp của sự tiệt-diệt : diệt được khò não, tiện-thị là nhập nát-bàn vậy.

Phật-giáo lược-khoa  
(Nam-phong tạp chí số 40, tháng 10-1889)

### Chú thích :

(1) *Đệ-nhất đế*, (2) *Đệ-lam đế* : xem phần thứ nhất, Năm thứ nhất Chương VI, Bài đọc thêm số 1.

• •

## 7— QUAN NIỆM NGƯỜI QUÂN-TỬ TRONG ĐẠO KHÔNG VÀ QUAN-NIỆM NGƯỜI • CHÍNH NHÂN • TRONG CÒ-VĂN PHÁP

Trong khi nghiên cứu về người quân-tử trong đạo Khòng, tôi có tự hỏi không biết Tây-phương từ xưa đến nay có cái quan-niệm nào giống như thế không. Không xét đến thượng-cô Hy-lạp La-mã, nhân đọc lại các cõ văn nước Pháp, tôi lấy làm lạ thấy cái quan-niệm người « chính nhân » (*l'honnête homme*), về thế-kỷ thứ 17, có nhiều điểm giống như người quân-tử của đạo Khòng. Người « chính nhân » của Pháp cũng như người « quân tử » của Tàu, cũng vú lẽ phải hơn cả, chuộng điều-dộ, ưa trật tự thờ Chính lý làm phép chung của vũ-trụ, ghét những cái gì là quá đáng, không tự nhiên.

Cái quan-niệm « Chính-lý » của các nhà làm sách Pháp về thế kỷ thứ 17 chẳng là giống như hệt với cái quan-niệm « thiên-lý » của các nhà triết-học Tàu dư ? — MALEBRANCHE nói rằng : « Chính-lý » soi sáng cho loài người là trí tuệ của Thiên-chúa... Như tôi đau đớn, người ngoài

không cảm được cái đau đớn của tôi ; đến như cái chân-lý mà tôi quan niệm thì ai cũng có thể quan niệm được như tôi... Nhờ có Chính-lý, tôi có thể cảm thông được với Thiên-chúa (nhà triết-học Tàu thì nói là Trời), cùng với cả các giống thông-minh ở đời, vì các giống có linh tính cùng với tôi đều có một cái dây liên lạc chung, một cái phép tắc chung là Chính lý vậy » — Cái « chính lý » của MALEBRANCHE đó, có khác gì cái « đức sáng » (Minh-đức) của Trời phú-bàm cho mọi người, như trong Đại-Học đã nói vậy ?

Chính-lý là luật thiên-nhiên của vạn vật, đem ta ứng-dụng thời là lẽ phải hằng ngày, theo như lời nhà triết học DESCARTES là « cái của ở đời chia đều hơn cả ». Trong sách « Phương-pháp-luận » của ông cùng những thư-trát ông viết cho bà Công-chúa ELIZABETH, ông thường nói đến « người lương thiện là người làm việc gì cũng theo như chính-lý ». Người « lương thiện » ấy, đời bấy giờ gọi là « chính nhân » (*l'honnête homme*), há chẳng giống với người « quân tử » trong đạo Không-như-hết-dư ?

DESCARTES lại nói rằng : « Phàm cù-xù, tôi muốn bao giờ cũng theo những ý kiến trung-bình, không thái-quá, không bất-cập, xét chung quanh mình, người nào là người khôn ngoan biết điều thường hay theo thì tôi theo. » — « Như có nhiều cái ý kiến thiên-hạ cùng theo cả, thời tôi chỉ chọn cái nào là trung-bình hơn nhất mà theo, một là bởi ứng dụng ra nó tiện và cũng có lẽ tốt hơn, vì lẽ thường cái gì quá đáng vẫn không hay, hai là vì làm như thế thì không sợ sai đường chính-bằng giá mình chọn bên này mà thành ra bên kia mới phải vậy... »

Nghe mấy lời đó, ai không bảo là một thầy học trò cũ Không đương bàn về bạo « trung-dung » ? Đạo « trung-dung » là gì, chính là cái « lẽ phải phải-chẳng » (*raison raisonnante*) kia, nó « thường hay tránh chỗ cực đoan, mà muốn cho người ta có đạo đức, cũng đạo-đức cho có chừng », như lời PHILINTE trong bài kịch « Người chán đời » của MOLIÈRE vậy.

Giá cứ so sánh được như thế mãi cũng hay, có thể dẫn sách MO-LIÈRE, BOILEAU, CORNEILLE, cả RACINE nữa, tuy văn ông mô-tả những cái dục-tình rất mãnh-liệt, mà vẫn giữ được điều-dộ, vẫn còn phong-thè, vẫn hợp lẽ phải lắm. Nay nhân tiện đây nói qua cho biết người « quân-tử » Đông-phương với người « chính-nhân » Tây-phương có đều giống nhau là như thế mà thôi.

Thế là nghĩa làm sao, há chẳng phải là tuy văn-sĩ nước Anh KIPLING có câu chán đời rằng : Đông-phương với Tây-phương khác nhau vạn-cõ không bao giờ gặp nhau được, nhưng kỳ thực Đông-Tây không đến nỗi xa cách nhau như thế ? Đông-phương và Tây-phương từ xưa đến nay đã cùng nghĩ ra được một cái kiêu-mẫu làm người điều-hòa, tốt đẹp, giá nhiều người theo được như thế, thời cõi đất này sẽ thành chốn bồng-lai cho một cái tân-nhân-loại ở vậy.

Cái quan-niệm người quân-tử trong triết-học đạo Khổng (Nam-phong tùng-thư, — Hà-nội, Đông-kinh án-quán xép 1928)

\*  
\* \*

### 8 — NỀN LUÂN-LÝ CỒ CỦA DÂN-TỘC VIỆT-NAM

Thờ gia-dinh, mến tồ-quốc, phụng tồ-tiên, tôn cõ-diền, những tình-cảm đó nhờ giáo-dục vun trồng, thói quen bồi dắp, văn-chương cùng phong-tục cõ-lệ tán dương, dần dần tạo thành cho người nước Nam một cái thần-trí vững vàng ngay thẳng, một cái tâm địa chắc chắn điều hòa, một cái hồn-tính thiết-thực và kiện-toàn, có lẽ không được bay bồng cao xa lăm, nhưng gặp khi quan-hệ đến vận-mệnh gia-dinh tồ-quốc thì cũng có thể tận-tuy hy-sinh được. Lòng hiếu-thảo trong đạo cha con, lòng tiết-nghĩa trong đạo vợ chồng, lòng trung-thành với nhà vua là trạng-thái đặc-biệt của lòng ái-quốc người Việt-Nam, cõ lai vẫn gây nên những bậc anh-hùng liệt-nữ, hoặc hiền-hách, hoặc vô danh, hoặc tên đề chói-lọi trong sử sách, hoặc việc chép lưu-truyền trong gia-phả, hay chỉ còn đẽ lại cái bài vị trong một gian miếu nhỏ nấp dưới bóng tre xanh. Lòng vị-nghĩa đó có khi siêu-việt đến bậc tuẫn-tử một cách oanh-liệt (Như việc Võ-Tánh và Ngô-tùng-Châu tuẫn-tử ở thành Bình-Định vậy).

Một người thời :

*Chén tân-khở nhấp ngon mùt chánh-khí ;*

Một người thời :

*Ngọn quang-minh hun mát tấm trung-can)*

Nhưng đó là những bậc anh hùng có đóng vai quan trọng trong lịch-sử. Ngoài những bực đó, còn biết bao nhiêu những người nữa, và trong

nhiều người đó thiểu chi người đàn bà âm-thầm lặng-lặng mà can-dam quyền-sinh dè giữ tròn danh-tiết. Cho nên có câu thơ :

*Khang-khai cần vương dì,  
Thung-dung tựu nghĩa nan.*

Như vậy thời cái luân-lý cõi thoát thai ở đạo Khòng mà ra đó một phần căn cứ ở thiên-nhiên, là máu mủ và đất nước, một phần căn cứ ở lịch-sử, là sự kinh-lịch của đời trước, rất là hợp lý lắm, không có mâu-thuẫn chút nào với tư tưởng đời nay, và rất có thể khôi-phục lại dè làm cơ sở cho sự sinh-hoạt về đạo-đức của dân-tộc Việt-Nam này. Luân-lý ấy không phải là một lý-thuyết trừu-tượng ở trong sách cõi đâu ; những điều giảng dậy của luân-lý ấy đã tiêm-nhiễm sâu-xa cả thượng-lưu cùng quần chúng trong nước vậy. Những danh-từ dùng dè chỉ các quan-niệm cốt-yếu của luân-lý đó, như tam-cương, ngũ-thường, quân-tử, tiêu-nhâ, tam-tòng, tứ-đức, v.v. đã thâm nhập vào tiếng nói của bình-dân từ bao giờ đến giờ, ai ai cũng hiểu rõ và ai ai cũng thường dùng vậy.

Công-cuộc chán-chỉnh quốc-gia ở nước Pháp  
và khôi-phục cõi-diền ở nước Nam

## Đ.— KẾT-LUẬN VỀ PHẠM QUỲNH

### a) Văn tài

Đọc những bài khảo-luận, du-ký... ở trên ta thấy văn Phạm Quỳnh già-giặn, điêu-luyện, lời văn chải-chuốt, sáng-sủa, hơi văn trang-nhã, bắt-thiệp, ý-tứ dồi-dào và cao-siêu.

— Về phương-diện *dịch-thuật*, ông chủ-trương theo đúng ý của nguyên-văn, dù văn có vì thế mà rườm-rà, không bay-bướm.

— Trong các loại bài *khảo-cứu*, lời văn Phạm-Quỳnh thật dồi dào, mạch-lạc, lý-luận rất chặt-chẽ, xác-đáng. Nhưng chính vì nhiều khi muốn chặt-chẽ quá, mạch-lạc quá mà văn có vẻ nặng-nề và cõi-kính.

— Về các loại bài *trú-tác*, văn Phạm Quỳnh nổi bật trên văn

dàn lời có khi nhẹ-nhàng, trong-sáng, có khi tha-thiết quyến-rũ, tùy trường-hợp mà thay đổi.

### b) Công của Phạm Quỳnh đối với văn-học Việt-Nam

Ta có thể nói : Phạm Quỳnh là người chiếm công đầu trong việc vun đắp chữ quốc-ngữ. Nhờ ông mà chữ quốc-ngữ đã từ thời ấu-trí bước sang giai-doạn trưởng-thành. Cái công dịch-thuật và khảo-cứu của ông thật đáng khen. Nhờ đó mà các thanh-niên tân-học hiều được nền cổ-học Đông-Phương, các người cựu-học thấu rõ nền Tày-học và cũng vì vậy họ thông-cảm nhau được, học hỏi được nhiều cái hay của cả hai nền học-văn để đi tới chỗ dung-hợp mà xây-dựng nền văn-hoa nước nhà.

## (29) II.— NGUYỄN BÁ-HỌC (1857—1921)

### A.— TIỀU SỬ

Nguyễn Bá-Học người làng Nhân-mục, huyện Thanh-trì, tỉnh Hà-Đông. Ông vốn là nhà nho, nhưng đi thi hai khóa Hương-thí đều không đậu. Ông bèn theo học chữ Pháp và chữ Quốc-ngữ, rồi thi trúng tuyển, được bổ làm giáo-học tỉnh Sơn-Tây. Sau, người ta dời ông về Nam-Định, ở đây 20 năm. Ông mất năm 1921.

### B.— VĂN NGHIỆP

Nguyễn Bá-Học là người đầu tiên ở nước ta viết tiểu-thuyết ngắn. Phê-bình về truyện ngắn của ông, Phạm Quỳnh đã viết : «... Hay nhất, có giá trị nhất là mấy bài đoán-thien tiểu-thuyết toàn là ngữ ý rắn đời. Lập ý đã hay, lời văn lại nhã. Mỗi bài in ra, các bạn đọc báo lấy làm khoái-trá và cùng » (Nam-Phong, số 50, trang 164).

Những truyện của ông đem đăng gồm có : Câu chuyện gia-dinh (N.P. số 10), Chuyện ông Lý Chăm (N.P. số 13),

Có gan làm giàu (N.P. số 23), Câu chuyện nhà sư (N.P. 26),  
 Du sinh lịch hiềm kỵ (N.P. 35), Chuyện cô Chiêu Nhì (N.P. 13),  
 Câu chuyện tối tân hôn (N.P. 46), Một nhà bác học, À chuyện  
 chiêm bao (N.P. 49).

## C.— VĂN-PHẨM.

### CÓ GAN LÀM GIÀU

Ngạn ngữ có câu rằng : « Làm giàu là dầu mọi sự », nghĩa là hết mọi sự ở đời phải nhờ có của mới làm cho nên ; như thân-thề một người tự-giác vận-động đều nhờ cái túi khôn ở đầu. Đạo làm người ta có no ấm mới có học hành, có học hành mới có công này việc khác, nên tri-nhà trước phải mưu cho người nhà no đủ rồi mới dạy đường lối nghĩa, mà phong hóa trong một nhà mới được túc-mục ; nước cũng phải mưu cho nước nhà giàu thịnh rồi mới sủa sang chế-dộ, mà co-dồ một nước mới được vững bền. Không giàu thì nghèo, đã nghèo thì hèn, đã hèn thì yếu, bấy giờ đổi rét thiết thân, có lúc nào nghĩ đến lối nghĩa, mất cả công lý, ngoại cách bần hối dè cầu sống, thù-phụng dè kiêm ăn thì không còn có tài sức mà làm được việc gì ở đời nữa.

Vậy làm giàu thật là đạo sinh tồn-của loài người, là gốc văn-minh của thế-giới.

Làm giàu có đạo không ? và đạo làm giàu là gì ? — Sách Đại-học nói rằng : « Sinh nhiều, ăn ít, làm mau, dùng khoan », giữ bồn đạo ấy cho gan thì giàu. Thật đây, hay làm mà không tần tiện, như người kiêm cá bỏ dở thủng chôn, tần tiện mà không gan, như người đi câu mà ngồi không nồng chố, xưa nay mấy người đã có tiếng là tay làm giàu, nào ai sinh trưởng trên núi tiền non bạc, chẳng qua là những người hay làm, hà-tần hà-tiện, lại thêm có tính nhẫn-nhục quyết-đoán hơn người.

Hãy xem câu chuyện một người làm giàu này, dù phép làm giàu chưa phải là chính đáng mà gan làm giàu thực đã tuyệt đối một đời. Kẻ đọc câu chuyện này cũng chẳng cần suy tìm chứng-cớ có thực hay không, chỉ đem hai cái giả định mà so sánh, thì thấy cái đạo làm giàu này thực có chân lý và chân-thú.

Trong tinh Nara-dịnh về phủ Thiên-trường, trước có người đàn bà họ Trần, mới ngoài hai mươi tuổi mà hóa chồng chưa có con, có nữ công, có tư sắc; trong lối sờm (1) nhiều người hỏi chưa chịu lấy ai; còn những kẻ thiêu niên nghịch ác hay nói chòng ghẹo, hể thấy mặt chị ta nghiêm nghị thì không giám giờ thóikinh bácrera nữa. Ai cũng bảo chị ta còn kén chồng, cứ ở một mình, đi làm thuê mà kiếm ăn.

Sau có một người đàn-ông ngoài ba mươi tuổi tự đến mà giặm lấy. Nói mình là họ Lý, ở cùng một xú, hóng vợ đã hơn hai năm, có một đứa con riêng còn nhỏ, phải mượn người nuôi. Mình đi làm công trong nhà máy, ăn công mỗi ngày là bốn hào. Coi giáng (1) người cao mà mảnh, hai con mắt dài mà đen, ngoài mặc cái áo thảm dã sờn tay, đi đôi dày (1) da dày nhung bụi. Tiếng là người lao-lực, có vẻ nhàn nhã, mới trông biết ngay là người có tinh thần hơn là lũ-lực.

Chị chàng kia xem người vừa ý, không còn đắn-đò hơn thiệt gì cả; hai bên định hôn với nhau. Trong lời giao ước, không ai có của tây riêng gì, có một điều phải giữ là trong việc làm ăn của người chồng, dù đi sờm về khuya, người vợ không được can thiệp và ngăn trở.

Từ bấy giờ hai người lập nên một cái gia-dịnh nho-nhỏ ở trong một cái nhà thuê có ba gian; một gian làm phòng ngủ, một gian làm phòng ăn, còn một gian để cho người chồng làm việc riêng, chồng cứ sáng đi tối về, vợ cũng làm thuê, kiếm được mỗi ngày một phần tiền công của người chồng. Hai bên ăn cần & kiệm, cách sinh-nhai càng thấy khó nhọc bao nhiêu, thì tình thương-yêu nhau lại càng thiết-tha bấy nhiêu.

Một hôm, anh chồng từ ngoài đem về cho vợ mấy tấm bánh và mấy trái quả, vừa cười vừa nói: « Lâu nay chúng ta đã từng kham-khô, nay sẽ nếm chút ngọt bùi ». Người vợ cầm lấy rồi cứ phàn-nàn rằng: « Vợ chồng mình ăn dè uống sỉn còn lo không đủ mà nuôi con; người ta không phải là săt đá sao cũng có lúc hu-hâm, có dè sỉn được ít nhiều cũng dè phòng khi thiếu thốn. Nếu cứ như ai bóc ván cắn dài, ngày nắng chẳng nghĩ đến ngày mưa, nên thế chỉ gọi là dời ăa sói » — người chồng nghe nói sừng sót mà nói rằng: « Hôm nay nhân linh tiền công làm ngoại giờ, chúng bạn già (1) đi mua vui naёт và chén rượu. Sực nhớ đến kẻ ở nhà cà chua mắm mặn, mới cắp-nắp về mệt chút, gọi là cùng nhau sẻ ngọt chia bùi, ai ngờ trung-tín mà phải tội như mình, cũng là vô-lý quá ». Bấy giờ hai vợ chồng cứ nhìn

(1) Theo đúng nguyên-văn. Đáng lẽ phải viết : xóm, dáng, giày, rủ.

nhau mà cười, lại đem bánh và quả chia nhau mà ăn ; tưởng cái ý-vị đoàn- viên bây giờ, không còn có miếng cao-lương nào mà ngon-ngọt hơn được. Cả ngày cũng như một lúc, cả năm cũng như một ngày, nghe tiếng nào cũng là lời âu-yếm, trông mặt ai cũng có ý hả-hê. Thiên-duròng ở đâu ? Cực lạc ở đâu. Chính ở trong ba gian nhà vợ chồng người chung-áí.

Sáu năm tròn đã được hai con, mà hai vợ chồng chưa hề có một điều gì chéch-lệch. Cái sinh-hoạt chung của hai người như thế tưởng đã là hả-hê, song tình ý riêng của mỗi người hãy còn ở trong u-ần. Lạ thay ! cả năm không thấy người chồng có tối lui với ai ; cũng không hề có thấy người nào lui tối. Lạ hơ̄n nữa ! là người đi cả ngày lao-lực mà tối về cũng không say ngủ ngon ăn ; cứ tự-thương tự-lượng một mình, bao nhiêu điều hơn điều thiệt của mình không hề có đem ra mà chuyện-trò với vợ.

Người vợ dù giữ lời giao-ước cứ việc ai nấy quản mà cái món ghi trong óc đã không sao gõ cho tan. Một đêm khuya, sực thức giật, thấy phòng bên bóng đèn còn sáng, mới lén lại mà xem. Thấy người chồng ngồi dựa ghế mà ngồi một tay đỡ trán. Một lúc rút tờ giấy trong ngăn bàn ra mà viết, viết rồi lại nghĩ, nghĩ rồi lại viết, lâu lâu gục đầu xuống ghế mà nằm, như thế năm sáu đêm luôn, như có tai nạn gì sắp đến phải lo phượng tính kẽ dè tránh đi cho khỏi.

Hình-dung anh ta ngày càng khô-cảo, tinh-thần ngày càng hoảng-hốt ; người lấy thế làm sợ, chồng không nói, vợ cũng không hỏi, sợ quá ra mà đến nỗi nào chăng.

Hôm sau, người vợ đánh bạo đến mà hỏi, vừa đến trước cửa, nghe tiếng sùng-sục như chim gù. Bước vào, thấy người chồng nghiêng đầu nằm trên cái ghế, mặt trắng bạch như đất vôi. Vội vàng cầm lấy tay mà hỏi, thì đã mê-mầm không biết gì nữa.

« Trời ôi ! không biết cái sự bí-mật gì, nó làm cho chồng tôi lo nghĩ mà đến thế này ! » Nói đoạn, người vợ đi ngay đến thầy thuốc. Thầy đến xem rồi, bảo rằng không hề gì, người này dùng sức óc quá độ, mà sinh ra chứng hôn-vụng. Không lâu sẽ tỉnh lại, song phải nghỉ tú; không durong sức mạnh ; nếu không, phải lại, nên một chứng rất nguy-hiểm.

Bấy giờ người vợ cứ theo lời thầy giặng (1), ngồi một bên mà coi sóc người chồng. Nhân tìm thấy cái thư của người chồng đã viết ra mà xem,

(1) Đáng lẽ phải viết : dặn

thì thấy đều là những công việc trong một cái công-ty thóc gạo ở tỉnh ấy. Trong thư nói những phương lược phải sắp đặt thế nào, đề cứu lại những sự thua-thịt trong việc buôn-bán.

Người vợ nghĩ rằng : nhân sao người này lại can thiệp đến việc công-ty. Nếu những cái thư này là mệnh-lệnh cho công-ty phải theo, thì mệnh-vận cái công-ty hẳn ở trong tay người này ; nếu những phương-lược trong cái thư này không thi hành được, thì công việc cái công-ty và trách-nhiệm của người này sẽ có quan-hệ nhơn lǎm. Nghĩ thế rồi người vợ đem mấy cái thư đi mà gửi, rồi lại về cứ ngồi một bên người chồng mà chờ cho tỉnh lại.

Nguyên lai họ Lý chính là người chánh Quản-lý ở cái công-ty trong tỉnh ấy là sở buôn-bán thóc gạo đề chở ra ngoại quốc. Từ khi héa vợ, mới trá hình ra người làm công mà đi lấy vợ kẽ. Thuê sẵn một cái nhà kín đề thay hình đồi dạng, cứ tối ngày từ công-ty ra về, thì mặc áo làm công mà về nhà vợ ; lại cứ sáng ngày, từ nhà vợ đi ra, thì mặc áo Quản-lý mà vào làm việc. Giữ cách bí-mật như thế, đã sáu năm trời không cho ai biết.

Năm ấy sảy ra nước ngoài có việc chinh-chiến, ảnh-hưởng lai-láng đến cả việc buôn bán trong xứ, nhất là việc chở-chác gạo thóc lại càng khó-khăn. Trách-niệm một người Quản-lý trong công-ty bấy giờ chẳng khác gì ông tướng coi một đạo binh, điều-khiền bối trí quyền ở một tay, được thua lén lui sai nhau nửa bước ; vậy phải lo nghĩ sắp đặt hết mọi sự trong công-ty, từ thay đổi người làm cho đến thêm bớt giá-hàng. Không một việc gì là không phải sửa-sang cân-nhắc lại, suốt ngày không đủ, kể một phần đêm lao-tồn tinh-thần, đến nỗi sinh ra một chứng hôn-vưng.

Lúc tỉnh lại, thấy người vợ còn quì một bên mà cầu-khàn, thực mìn không biết hồn đã ra khỏi phách tự bao giờ ; bàng-bàng hoàng-hoàng lại đòi đi ra làm việc ngày, người vợ thuật lại lời thày dâ bảo, và nói : bấy lâu ăn nhijn đề dành, cũng có dư được ít nhiều dù cho chồng nghỉ mà dưỡng bệnh. Người chồng nói : « Sợ không đi sẽ mất chỗ làm công, thì lấy gì mà nuôi con nuôi vợ ». — Vợ nói : « người ta đi làm đề nuôi vợ nuôi con ; nếu dùng sức quá đến nỗi thân cũng không còn thì vợ con còn trông vào đâu được ». Nói rồi cứ cầm lấy tay mà khóc.

Người chồng nghe nói bất-dắt-dí phải ở lại nhà mấy tuần lě. Hồi nghĩ đến tình-thế cái công-ty mình đã nguy núng lǎm, trong khi mìn vắng

mặt, có khi đã vô-lời thế nào rồi đây. Những phương lược mình đã kế-hoạch ra trong mấy cái thư, nay cũng lạc vào tay ai, có khi ông xanh-xanh cố-ý phạt người mệnh-lãng. Lại nghĩ đến cái vốn riêng của mình, từ sáu năm nay lấy tiền công và tiền hoa-hồng bỏ vào công-ty, tính ra cũng có hơn một vạn đồng bạc. Nếu cột cái đã đồ thì béo bát-màu vào đâu ; bấy nhiêu năm khổ trí khò lòng đã hóa ra cái dạ-chàng (1) se cát bè.

Nghĩ đến đấy, gan càng túc, ruột càng nóng, một hôm quyết lén vợ mà ra đi. Trước đến ngay cái nhà kín, cho người tìm mấy số nhật-báo trong những ngày mình đi vắng, lia con mắt mà đọc mấy hàng cận-sự, không thấy có nói gì đến việc công-ty gạo thóc, mới chắc ý mà đi đến công-ty. Vừa đến cửa, còn thấy rậm-rật kẻ ra người vào ; lúc vào phòng giãy lại thấy người phó Quản-ly và các thư-ký đều đến mà trình việc ; trong ngoài mọi sự quang-cảnh vẫn như thường.

Có một điều lấy làm lạ là mọi việc sắp đặt trong công-ty đều như ý mình mới định. Hồi ra mới biết từ mấy tuần-lê trước, có tiếp được thư Quản-ly thì các việc trong công-ty đã cứ theo phương-lược chỉ định mà thi-hành. May mà các việc đều chung (1) thời-co, cho nên sự giao-dịch trong công-ty lại được vững-vàng như trước. Lấy mấy cái thư ấy ra mà xem thì chính là thư của mình, mà chữ đề bì thư lại là tự-tịch của người vợ.

Người chồng nghĩ lấy làm lạ, việc mình chưa hề có hờ-han với ai, sao mà vợ mình lại gửi những cái thư này trong lúc mình còn hôn-vưng. Nếu vậy, chẳng những vợ mình đã biết mình là người trọng-yếu trong công-ty, lại biết những cái thư này có quan-hệ trong việc buôn bán của mình nữa. Những cái thư này thực đã tạo-hóa cho công-ty, mà tay kẻ đã gửi thư lại là tay tạo-hóa cho cái thư ấy.

Thôi mình đã phụ hồn một người tư-kì (1) trong bấy nhiêu lâu, đầy đọa nhau vào trong chốn lầm than ; nghĩa kia nên trọng, tình nọ đáng thương, còn biết trông thấy nhau đây làm sao cho phải.

Lúc về nhà, trông thấy vợ, vội vàng cầm lấy tay mà nói rằng « Mình ôi, tôi đã là người rất hèn-hạ, vì đã đem lòng khi-trá mà dãi kẻ chí-thanh ; tôi đã là người bạc-hạnh, vì đã dùng cách tàn-nhẫn mà dãi kẻ chí-thân ; tôi lại là một người chí-ngu, vì đã đề việc bí-mật cho mình biết cả. Thôi chẳng qua cái chí-hướng của tôi đã quyết, nó bắt tôi tệ-bạc cùng mình ;

(1) Đáng lẽ phải viết : dạ-riàng ; trung , kỳ

tôi cũng trông mong rằng cái chí hướng ấy đáng cho mình tha thứ cho tôi ». Người vợ nói : « Từ thuở mới gặp nhau, thiếp vốn biết chàng là người có chí lạ, tính-tình độ-lượng khác kẻ hả-lưu, khi ăn nói, lúc ra vào, đều đủ cho người ta suy xét ; vì đã giữ lời giao-ước cho tên không dám cẩn-vặt cũng không dám sai-nghi. Thiếp nhận lấy những cái thư kia mà gửi là vì nghĩa-vụ người đàn-bà phải giúp đỡ chồng trong khi hoãn-cấp. Nghĩ như thiếp đã thóc mách đến việc riêng của kẻ khác, cũng là phạm tội thày-lang thiếp xin chàng tha thứ cho điều ấy ».

Người chồng nghe nói, cứ cầm lấy tay người vợ mà nói :

— Hôm nay đã là ngày chúng ta bắt đầu đi đến con đường đã chỉ định, chính là ngày chúng ta mở cái màn hắc-ám mà ra chốn quang-minh. Hồi tưởng thân-thế chúng ta từ sáu năm về trước chẳng chi người say rượu, vào trong đám đông, cứ bị kẻ đầy, người giu (1), mà mình cứ mê-mẫn lao-đao như cuồng như dại.

« Từ năm 25 tôi đã ra học nghề buôn bán, ở trong công-ty gạo thóc, cũng là tay kinh-kỷ, tiền công mỗi tháng có 200 đồng, còn hai phần hoa-hồng, một năm trong tay có kiếm ra ngót ba nghìn đồng bạc, lấy vợ cũng là con nhà phong-thè, cách cư-xử cứ phải theo bậc thượng-lưu ; và việc giao tiếp bên ngoài, cũng tập thói sang-trọng. Cái nhà ở đã lớn, thù phục-dịch phải dùng nhiều người, nào xe, nào ngựa, nào bồi, nào bếp, lại còn cơm ngang khách tạm, trong nhà bảo giờ cũng có hơn mươi miệng ăn. Đã là nhà phú-quý phải đủ lối hào-hoa, nào đồ trang sức, nào đồ chung (1)-bầy, chỗ nào cũng muốn cho đẹp mắt, việc gì cũng muốn cho hơn người ; vợ cho chồng lên bực thượng-lưu, chồng cũng không chịu để vợ ra người đậm-bạc. Thị-dục càng l้า, tồn-phí càng nhiều ; chúng tôi trước còn háo-hắc, sau ra chán-chừng, trước còn đua-tranh, sau ra phiền-não. Mặt ngoài ai cũng tưởng là vê-vang, mà nội-tình biết đâu là khốn-nạn.

« Một hôm nhân thiếu tiền, tới nhà một người quen mà giật mượn. Vừa vào gặp có khách chơi, chủ-nhân cứ ép tôi vào cuộc. Nề bạn tôi cũng theo đó đuổi đèn một và tiếng, mà ai cũng khen là nước bạc sành. Hôm ấy được ít nhiều là may, mà trong lòng thực cũng tưởng mình là có duyên cờ bạc. Một lần khác, vừa chi lương về, tính ra không đủ tiêu, quen mìu, tôi lại tìm ngay vào tiệm bạc. Ai ngờ mới nửa giờ đồng-hồ bao nhiêu tiền lựng, đã bay lên chùa con chim mất cả.

(1) Đáng lẽ phải viết : dù, trung.

« Về nhà, sợ đàn-bà dày-dật (1), cứ tìm cách giấu quanh, rồi cứ giật đầu cá vả đầu tôm, lâu lâu thành ra món nợ lớn. Người ta nói : « Tô cánh bè dài giòng văn-tự », hết mọi sự đã dùng để vẽ vời cho chúng tôi một bức tranh sang-chượng (1) buộc chúng tôi một cảnh khó-khăn... »

« Thương hại thay ! cho người bạn tôi trước vốn là người đa-sầu đa-bệnh, từ khi trong gia-dinh đã gây nên cái phong-trào phản-mục, thì đêm ngày chỉ ăn giận uống hờn. Hại người thay là cái bệnh thất-tình, sự vui thì ít, sự lo thì nhiều, lần lữa mãi thành ra một chứng không ăn không ngủ. Người thì bảo là ma làm, người thì bảo là hậu-sản, thang thuốc nào cũng không hiệu, bùa-chú nào cũng không linh, có chăng mình biết bệnh mình, trước là thị-dục quá độ, sau là điều-dưỡng thất-nghi, tội tự mình làm nên còn mong cầu-khổn đâu được. Tưởng thân-thế chúng tôi bấy giờ, như một con tằm đã rút ruột ra, mình buộc lấy mình cho đến chết.

« Năm 31 tuổi thì hóa, mà trong tay thực không còn một đồng. Kè từng ngày từng trãi thói đời mà việc sinh-nhai của tôi cũng đổi lối thay đây, từ đó. Ấy là cái kinh-lịch của tôi tự sáu năm về trước, còn từ khi đã giữ vững cái chủ nghĩa « có gan làm giàu » tránh hết mọi sự phù phiếm ở đời, nay mới biết cái cảnh trong gia-dinh có giá-trị là thế ».

Nói chuyện rồi, đưa vợ và mấy đứa con lên ở một cái nhà lầu thực cao. Kìa hai vợ chồng người quần xanh áo cộc hôm qua, nay đã là ông chủ bà chủ cái công-ty gạo thóc trong tỉnh.

Sa-éc

Nam-phong tạp chí — số 23

trang 404 — năm 1919

Saturday, August 27, 2016

### (30) III.— PHẠM DUY-TỐN (1883—1924)

#### A.— TIỀU-SỬ

Sau khi tốt-nghiệp trường thông-ngôn Hà-nội (1901), Phạm Duy-Tốn được bồ vào ngạch thông-ngôn tòa-sứ Bắc-kỳ. Sau ông từ chức để viết báo và buôn bán.

Ông đã làm trợ-bút cho nhiều báo : Đông-dương, Nam-Phong, Trung-Bắc tân-văn, Đại-Việt tân-báo, Lục-tỉnh tân-văn.

(1) Đóng lề phải viết : rầy-rật ; sang-trọng

Ông viết nhiều bài luận-thuyết, nhưng sở-trường nhất về lối hài-văn và đoán-thiên tiêu-thuyết.

Nghệ-thuật của Phạm Duy-Tốn so với Nguyễn Bá-Học đã cao hơn một bậc : ông là người di mở đầu cho lối tiêu-thuyết tả-chân. Tuy văn ông còn nhiều khuyết-diểm (trong câu chuyện thường xen vào những lời luận-lý, những lối nghị-luận sáo), nhưng ảnh-hưởng của lối văn ông rất mạnh : ông đã gầy được một phong-trào viết tiêu-thuyết sau này.

### B.— VĂN NGHIỆP

Những truyện ngắn nổi tiếng của ông được đăng trong Nam-phong như :

- Sống chết mặc bay (N.P. số 18, năm 1918).
- Con người Sở-khanh (N.P. số 20).
- Nước đời lầm nỗi... (N.P. số 2, Mai-1919)

Dầu sao « *truyện ngắn của Phạm Duy-Tốn chỉ mới là những truyện thoát ly hẳn được cái khuôn-sáo của truyện Tàu, chưa thể coi là những đoán-thiên tiêu-thuyết tả-chân được* » 1 (Nhà văn hiện-đại — trang 140 - 141).

### C.— VĂN PHẨM

#### NUỚC ĐỜI LẦM NỐI... (tả chân tiêu thuyết)

Khi tôi ở Saigon, nhân một đêm nhớ nhà, chẳng biết làm gì chó vui, thèn thèn thơ thơ, dạo chơi trong phố.

Tiết thu lạnh lẽo, lác đác mấy hạt mưa sa ; hiu-hắt hơi may, đầy đường lá cây rải rắc. Đường sá đêm khuya vắng ngắt, trước sau không thấy bóng người. Than ôi ! Cảnh vật tiêu điều càng khiến cho tôi trãm phẫn ngao ngán !

Đi vơ đi vẩn, chẳng biết ngả nào, qua hết phố này lại sang phố khác. Hồi lâu đến trước một nhà, ngó trong đèn lửa sáng trưng, những

người chật ních, mồi sực nhớ ra là nơi Tiệm-hút, tôi dừng chân lại, thử bước vào xem ; rồi đến ngồi bên một người đang nằm tiêm thuốc. Người ấy trông chừng cũng đã nhiều tuổi ; thấy tôi đến gần, vẫn nằm vắt chân cheo khoeo, kéo một hơi thẳng, không thở tí tí khói nào. Tôi biết ngay và là tay lão luyện.

Tôi liếc mắt trông người rất là bần thiu. Móng tay đen sì, nước da xanh ngắt ; đầu tóc bù-sù, áo quần xốc-xếch. Rõ thật tồi tàn !

Va hút xong, ngang mặt nhìn tôi, thủng thỉnh hỏi : « Anh vào đây bao giờ ? » : Tôi ngạc nhiên, trông. Va lại nói : « Anh quên tôi rồi ư ? »

Tôi ngần ngừ, đáp rằng :

— Vâng... Tôi quên, không nhớ là ai đấy.

— Đạo, đây mà !

Tôi giật nảy mình. Té ra là anh Lương Duy Đạo, bạn học cũ với tôi !

Tôi vội vàng nắm chặt lấy tay anh ta :

— Giời ơi ! Anh đấy ư ? Chết nỗi, thế mà tôi không nhận ra, xin anh miễn chấp. Vậy chớ anh vào đây tự bao giờ ?

— Đã lâu, ngót hai mươi năm nay rồi.

— Anh làm gì ở trong này ?

— Chẳng làm gì cả. Chỉ phiện rền thôi

Tôi chán ngắt :

Anh ta cầm tầu tiêm thuốc. Vừa tiêm vừa nói :

— Anh vào đây làm chi ?

— Tôi đi buôn.

— Buôn bán làm quái gì ! không thú.

— Thế thì anh bảo làm gì ?

— Chẳng làm gì cả.

— Ồ, hay ! Người ta ở đồi, cũng phải làm công việc gì mới được chứ ! Có lẽ đâu lại ăn không ngồi rồi ư ?

— Anh tính đời người sống được mấy gang tay ! Tôi gì vắt và cho khò cái thân ! Tôi đây chẳng thiết làm gì cả.

Anh ta giơ tay mời tôi hút. Tôi lấy tay gạt đi. Anh ta kéo một hơi, rồi lại dưng đinh nói :

— Thật, tôi chẳng thiết làm gì hết. Chỉ cứ thế này mãi, đến bao giờ già thì chết. Chẳng tiếc gì sốt ; chỉ tiếc cổ bàn đèn thôi. Vợ con không có, chẳng lo phiền gì. Ấy thế là hơn, anh à.

Tôi ngắm anh ta, trong lòng ngao ngán quá. Bèn hỏi :

— Trước kia, anh có thể đâu ?

Anh ta nín lặng, không trả lời. Tôi lại nói :

— Có lẽ nào, anh lại không làm gì cả, không có bạn bè nào, không ưa thích cái gì, hay sao ?

Anh ta lắc đầu, đáp rằng :

— Tôi ngủ đến trưa thì dậy. Ăn xong, lại dây hút, đến tối về ăn; rồi lại dây hút, cho đến sáng thì về ngủ. Thế, đêm nào cũng vậy. Tôi chỉ biết cái xó giường này, với cái bục ở nhà tro mà thôi. Chẳng đi đâu, chẳng chơi với ai, mà cũng chẳng thích cái gì cả.

Lại tiêm thuốc, mời tôi. Tôi từ chối. Anh ta lại hút. Hút xong, ngồi dậy.

— Nhưng trước khi chưa vào đây, anh còn đang ở Hà-nội, kia mà ?

— Phải. Rồi sau tôi vào trong này.

— Tại làm sao thế ?

— Không có lẽ . . . Năm nay anh bao nhiêu tuổi rồi ?

— Ba mươi tám. Nhưng trong người đến ngọt năm mươi có phải không ?

Tôi nhìn kỹ bạn học cũ tôi. Quả nhiên tóc bạc, trên răn, mắt sâu, má hóp; mắt mũi hốc hác như thê ông cụ già. Tôi nói :

— Ủ, trông anh già thật. Chắc anh có điều gì buồn bực, hậm ! Hay là nỗi riêng còn vương mối tình chi đây ?

Anh ta lắc đầu, cúi gầm mặt xuống, ngồi im, không đáp lại.

Tôi hỏi luôn :

— Anh Đạo ơi, anh có sự gì khò tâm, xin cứ nói cho tôi nghe; họa may tôi có khuyên giải đỡ anh được chút nào chăng? Vả lại, nói ra nó cũng nhẹ bớt gánh sầu, anh à.

Anh ta nghe tôi nói thiết tha làm vậy, bấy giờ nét mặt ủ ê; ngồi lặng một lát, rồi ngang mắt nhìn tôi, thở dài mà nói:

— Anh ơi, hờ môi ra cũng thẹn thùng, nước đời lầm nỗi lả lùng khắt-khe! Bấy lâu nay tôi vẫn vùi rập mờ lửa sầu ở trong lò khảm; bây giờ anh lại bói móc nó ra, thật là khò quá!... Nhưng, anh nói cũng phải. Nếu gặp được người tri-kỷ, thở than nóng nỗi, cởi mở ruột gan, thì có lẽ cũng hả được cơn phiền não. Anh ân cần muốn biết tôi vì đâu nên nỗi nước này. Vậy, tôi tuy rằng cực trram phần, tủi nghìn nỗi, song tôi cũng xin kè, đề anh nghe.

Tôi gật đầu:

— Xin anh cứ nói. Họa may cái điều đau đớn của anh có bồ ích được cho đời chăng!

Anh Đạo uống một hớp nước, rồi thì nói:

— Năm ấy là năm 189... Tôi hãy còn nhớ rõ như ngày hôm qua. Bấy giờ cha tôi làm thông phán ở tòa Sứ tỉnh... Quyền thế lẫy lừng, ai cũng sợ nè. Cha mẹ tôi chỉ sinh được có một mình tôi thôi. Tính cha tôi thì nóng nẩy, dữ tợn và nghiêm khắc lắm. Mẹ tôi, người hiền lành, thùy mị, nhưng mà gan góc, lỳ lỵ cả ngày chẳng nói một câu.

Tôi yêu mẹ tôi lắm. Còn cha tôi, thì tôi sợ hãi một niềm, không mấy khi dám dàn tận mặt.

Năm ấy tôi lên mười bốn tuổi. Đang độ vẻ vang sung sướng, hồn hở troi cười như thè cánh hoa non. Tưởng cuộc đời là nhất, không còn gì vui thú cho bằng...

Cuối tháng năm, gặp kỳ nghỉ hè, tôi về chơi với cha mẹ tôi. Bỗng một đêm, xảy ra sự góm ghê, làm cho tôi suốt đời không lúc nào quên được. Đêm hôm ấy, giờ mưa rầu rĩ, gió thổi hắt hiu, cảnh vật tựa hồ như xui nhau mà làm cho cái bi kịch càng thêm thê thảm. Tôi vừa mới thiу thiу chợp ngủ, thốt nhiên nghe thấy ở phòng bên cạnh là nơi cha mẹ tôi nằm, có tiếng ầm ầm như thè hai người cãi nhau. Tôi bèn vùng quăng giờ dậy, sέ bước

xuống đất, rén rén lại gần nghe, thì quả nhiên thấy tiếng cha tôi quát tháo rắng :

— Tao đã nói tao cần đến tiền, thì mày phải đưa mấy cái ván tự ấy cho tao. Nhược bằng mày cứ khăng khăng một mực không đưa, thì đừng có trách tao là người bội bạc, nhé.

Mẹ tôi khẳng khái đáp lại rắng :

— Ván tự ấy, có phải của thầy đâu, mà thầy cứ đòi tôi, chứ ? Chẳng qua là của riêng cha mẹ tôi đề lại cho tôi, thì bây giờ tôi lại giữ lấy cho thẳng con tôi, đề về sau nó khỏi liếm lá đầu chợ. Chứ chắc gì vào thầy nứa bây giờ ? Cơ nghiệp thầy đã phá tan cả rồi. Nay tôi còn chút vốn riêng, đề về sau mẹ con tôi nuôi nhau, thầy lại toan lột hết, đem cho đĩ nốt, hay sao ? Khi nào tôi chịu ! Thầy muốn làm gì thì làm. Tùy ý.

Tôi nghe thấy nói làm vậy, tưởng chừng sét đánh lung giờ. Trong người tôi còn bàng hoàng như mê chưa tỉnh, phút nghe tiếng « huỳnh-huych » ở phòng bên. Tôi vội vàng mở hé cửa dòm sang, thì thấy cha tôi một tay bóp cõi mẹ tôi ấn xuống giường, còn một tay thì đấm, tát, tối tăm cả mặt mũi lại.

Đầu tóc mẹ tôi rũ rượi, hai tay mẹ tôi giờ đề đỡ đòn, nhưng mà không lại, còn cha tôi thì như người điên cuồng, cứ hăm hở bá dâu đánh đáy. Mẹ tôi ngã lăn từ trên giường xuống đất ; mà không kêu, không khóc, chỉ thấy hai tay bưng lấy mặt, nắm im. Cha tôi lật sấp mẹ tôi xuống, rồi thượng cẳng tay, hạ cẳng chân, đấm đá mẹ tôi, vô hối kỳ trận, mãi mãi mà vẫn không thôi.

Anh ơi, anh ơi, tôi trông thấy thế, hốt hoảng kinh thần, tưởng chừng giờ long đất lở. Tôi sợ hãi quá, bèn kêu lên một tiếng to. Cha tôi ngoanh lại, trông thấy tôi, liền buông mẹ tôi ra. Còn tôi, khiếp đảm kinh thần, ù té chạy trốn xuống bếp, ngồi cho đến sáng.

Hôm sau mẹ tôi băng huyết, thụt bệnh, trùm chăn nằm ở trên giường. Khi tôi vào thăm, chỉ ôm lấy đầu iỗi mà úc nở khóc, chẳng nói được câu gì. Còn cha tôi thì lại cứ như thường, không nói năng gì đến truyện đó cả.

Cách mấy ngày thì mẹ tôi chết, nghe đâu như có mang được hai ba tháng . . . Rồi sau hết hè tôi lại về trường học . . .

Thôi, anh ạ, từ đó tôi chán hết cả mọi sự ở đời. Biết rằng toàn là đảo-điên, điên-dảo cả. Tôi đã một lần trông thấy cảnh thảm đường ấy, thì thôi, tâm thần đồi hết, từ đấy không hề ham muốn, ao ước gì, hoặc yêu thương qui báu ai nữa sốt. Lúc nào cũng sực nhớ, tưởng tượng như còn trông thấy ở trước mắt cái bi kịch : mẹ tôi nằm lăn dưới đất, mà cha tôi thì tay đẫm, chân đá, chẳng thương sót cái người yếu đuối, đã đêm thân bồ liếu nương gửi ở dưới bóng cây tung . . . Giời đất ơi, cay nghiệt quá ! . . . Mẹ ơi, con thương, con nhớ mẹ vô cùng ! . . .

Nói đến đó, anh Đạo nước mắt tuôn rơi tấp tểnh. Tôi không cầm lòng được, cũng khóc sụt sùi.

Rồi anh ta lại nói :

— Mẹ tôi chết được ít lâu, cha tôi lấy người nhân ngã là vợ tây. Nghe đâu như bây giờ hãy còn sống cả. Từ thuở ấy, tôi không muốn gặp mặt cha tôi nữa, mà cũng chẳng rõ tin tức thế nào.

Anh Đạo nói xong, lại nắm tiêm thuốc, hút luôn mấy mồi. Tôi trông nét mặt thảm sầu, không thể sao tả cho hết được. Muốn nói vài câu vỗ về nhưng ghẹn ở cổ không sao nói ra lời được. Tôi bèn đứng dậy, thở dài, lắc đầu, nhìn anh Đạo mà ngao ngán cho lòng . . . Lúc từ giã bạn cũ, giờ ra ngoài mới than một câu rằng :

— Giời đất ơi ! quả nhiên nước đời lắm nỗi lạ lùng khắt khe thật ! !

Rồi về nhà tro, suốt đêm hôm ấy không tài nào ngủ được.

PHẠM DUY TỔN  
(Nam-Phong, 2 Mai — 1919)

## (31) IV.— NGUYỄN HỮU-TIẾN

### A.— TIỀU SỬ

Nguyễn Hữu-Tiến, biệt-hiệu Đông Châu, là một nhà văn chuyên khảo về tư-tưởng học-thuật Trung-quốc và Việt-Nam. Ông viết rất đều cho báo Nam-Phong. Những bài của ông thường thuộc về lịch-sử, phong-tục, văn-minh, luân-lý, tôn-giáo, văn-chương nước Tàu.. Ông còn nghiên-cứu về dịch-thuật

rất công-phu về học-thuyết Khổng, Mạnh và các bực danh-nho Trung-quốc. Nhờ ông, ngày nay, những người không biết chữ nho cũng có thể tìm hiểu được những tư-tưởng, học-thuyết Á-Đông của ta và Tàu xưa.

### B.— VĂN NGHIỆP

- Giai-nhân di-mặc — Sự-tích và thơ-tử Xuân-Hương (Đông-kinh ấn-quán, Hà-nội xuất-bản) — Cô-súy nguyên-âm Lối văn-thơ nôm.
- Mạnh-tử quốc-văn giải-thich (quyền thương)
- Lịch-sử và sự-nghiệp Tư mã-Quang.
- Gương Đức-dục của Lương khải-Siêu.
- Nam-âm thi-văn khảo-biện (N.P. số 3, 4) : Ôn-như Hầu, Nguyễn-hữu-Chỉnh, Nguyễn-công-Trứ, Dương Khuê, Yên-Đồ, Cao-bá-Quát.
- Dịch « Vũ trung tùy-bút » của Phạm-đinh-Hồ : tài-liệu-đời cuối Lê (N.P. 21, 22).
- Khảo về lối câu-dối nôm (N.P. 18)
- Khảo về câu-dối chữ Hán (N.P. 22)
- Học thuyết thày Mạnh (N.P. 32).
- Văn-học-sử nước Tàu « N.P. 10, 11).
- Khảo về các lối văn Tàu (N.P. 12, 13)
- Khảo về lịch-sử luân-lý nước Tàu (N.P. 6, 8)
- Khảo về học-thuật, tư-tưởng nước Tàu (N.P. 28, 29)
- Lược-ký về lịch-sử nước Tàu (N.P. 23).

### C.— VĂN PHẨM

#### THUYẾT TÍNH THIỆN CỦA KHỔNG TỬ

Thuyết triết-học của thày (Mạnh) tưởòng nhất là luận về tính thiện 性 善, thày nói rằng : « Tính người ta vốn thiện, cũng như nước chảy

xuống chỗ trũng ; không người nào là tính chẳng thiện, cũng như không nước nào là chẳng chảy xô xuống chỗ thấp... »

Thày Mạnh luận về tính-thiện viện dẫn ra có hai lê : Một là chứng lời kinh Dịch rằng : « Trong vũ-trụ một khí âm khí dương hợp lại là đạo ; tiếp-thụ lấy cái đạo ấy là thiện, thành ra quen là tính » (1). Sách Luân-ngữ rằng : « Tính người ta gần giống nhau vốn là thiện cả ; duy bớt tập nhiễm mới sinh ra xa khác nhau » (2). Trung - dung rằng : « Mệnh trời phú cho người ta cái lê nhân nghĩa lê trí ấy là tính, cứ noi theo cái tính tự-nhiên ấy mà làm là đạo » (3). Tuy rằng những lời chứng dẫn trên đây chưa nói rõ tính thiện, nhưng cũng đã ám nhận là tính thiện rồi. Hay là thày Mạnh lại chứng về sự thực, cho rằng : « Người ta ai cũng có lòng bất nhẫn, như là khi trông thấy đứa trẻ con sắp ngã xuống giếng, ai cũng phải chột dạ thương xót đứa trẻ, không phải là muốn làm thân với cha mẹ nó mà thương, không phải là vì ghét cái giếng bất nhân mà phải giả cách thương đâu, nguyên trong tâm người ta ai cũng có sẵn cái lòng tự nhiên thương người, cái lòng thương đó tức là đầu mối điều nhân. Suy ra mà xét thì ai cũng có lòng hò hẹn điều xằng, tức là đầu mối điều phải điều trái, tức là đầu mối trí khôn ; xem thế thì trong tâm người ta ai cũng sẵn có bốn cái tính : nhân, nghĩa, lê, trí, ấy là tứ doan 四端, thì biết tính người ta ai cũng bản thiện »...

Thày Mạnh lại nói rằng : « Người ta sinh ra, cái sự gì chẳng đợi học tập mà tự mình làm được, tức là cái lương-năng 良能 ; cái lê gì chẳng đợi nghĩ ngợi mà tự mình biết được, tức là cái lương-tri 良知 . Cái lương-năng, lương-tri đó tức là điều thiện bản nhiên tự trời phú cho, mà tự mình hay, tự mình biết. Xem như đứa trẻ con kia không đứa nào chẳng biết yêu cha mẹ nó ; khi nó lớn lên, không đứa nào chẳng biết kính anh nó. Cái lòng biết yêu, biết kính đó, tức là cái lương-tri lương-năng của loài người, lòng yêu cha đó tức là lòng nhân, lòng kính trưởng đó tức là điều nghĩa. Nhân nghĩa vốn là cái bản-tính trí-năng của người ta ai cũng có, thế là tính ai cũng thiện »...

(1) 一陰一陽之謂道, 繼之者善也, 成之者性也  
Nhất âm nhất dương chi vị đạo, kế chi giả thiện dã, thành chi giả tính dã

(2) 性相近也, 習相遠也

Tính tương cận dã, tập tương viễn dã

(3) 天命之謂性, 率性之謂道

Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo.

Thày Mạnh đã dựng lên cái thuyết tính thiện, như trên, thì tính người ta ai cũng thiện, trong cõi đời lẽ ra không có người ác nữa thì phải. Sao trong thế gian vẫn thấy vô số là người ác, nhất là đời chiến-quốc, biết bao nhiêu kẻ loạn thần tặc tử xuất-hiện, đạo đức dồi bại, phong hóa tối tàn, nào là tranh cướp quyền lợi mà giết nhau, say đắm sắc dục mà tự giết mình thì tính thiện ở đâu?

Thày Mạnh phải gör các cớ ấy mới nói rằng người ta mà sinh ra ác là tại bị phải cái vật dục nó làm hôn mê mất tính thiện đi, cũng ví như búa rìu nó làm trui mất mầm cây đi vậy.

Thày Mạnh có nói rằng: « Cây ở trái núi Nguu-sơn kia, nó vốn xanh tốt; và nó gần ở nơi thành thị, nên bị nhiều người đem búa rìu chặt đốn luân, thì cây mọc tốt sao được. Song còn cỗi rễ nó mọc lên, ngày đêm sinh trưởng, mura mọc trước nhuần, nó cũng vẫn còn chồi nhánh đậm ra. Nhưng lại bị phải trâu dê nó đến phá, nên cây núi mới trại sạch như thế kia. Người ta thấy trái núi nó trại sạch như vậy, cho rằng trái núi kia nó vốn không có cây gỗ nào, có phải là bản tínli của núi ấy như thế đâu? »

Cũng ví như người ta lúc mới sinh ra vốn có cái lương tâm nhân nghĩa, chỉ vì vật dục nó làm phóng mất cái lương tâm đi, cũng như rìu búa nó làm trai mất cây đi, ngày nào cũng dần phá đi mãi, thì thè nào cho mọc lên được. Nhưng còn chút mầm thiện-thâm nó chưa mất hẳn, cũng ví như cái cây vẫn còn mầm, lúc tĩnh mich nó lại hồi tâm tươi tỉnh lên, như những lúc bình minh buỗi sớm, khí còn tĩnh, tâm còn thanh, cái mầm nhân nghĩa lương tâm nó cũng hồi tỉnh được đôi chút, nhưng đến ban ngày lại bị biết bao nhiêu là vật dục nó cùm trói cái lương tâm ấy nó đem đi mãi, đem dắt đi mãi thì cái thần khí trong sạch lúc ban đêm lại mờ tối đi, cái tâm lại sinh xăng, không khác gì loài cầm thú. Người ta thấy con người kia nhận diện mà thú tâm, mới nghĩ rằng con người kia chưa từng có lương tâm bản thiện bao giờ, nào có phải cái bản thiện bao giờ, nào có phải cái bản tính người ấy nó vẫn như thế đâu.

« Phải biết rằng cái tâm tính người ta nó vốn bản thiện, phải nên biết giữ gìn lấy tâm nó để được, cũng ví như cây ở núi kia, biết giữ gìn nuôi nó thì nó mới sinh trưởng được, nếu chẳng biết giữ gìn nó thì nó phải tiêu mòn đi ».

## (32) V.— NGUYỄN TRỌNG THUẬT (1883 — 1940)

### A.— TIỀU SỬ

Nguyễn Trọng Thuật, biệt-hiệu Đồ Nam-Tử người xã Mạn-Nhuế, phủ Nam-Sách, tỉnh Hải-dương. Ông vốn là người tinh thông Hán-học, đi dạy học ít lâu rồi trở về làm báo. Ông là tay trợ-bút đắc-lực của Nam-Phong và Đuốc-Tuệ.

### B.— VĂN NGHIỆP

— *Khảo-cứu* : loại này đăng ở Nam-Phong tạp-chí đều bàn về nước Tàu và nước Nhật, nhưng ít giá-trị vì phần nhiều rời-rạc, không rõ-ràng và dày-dủ như của Đông Châu.

— *Nghị-luận* : Điều-dịnh cái án quốc-học, Việt-Nam tinh nghĩa (bàn về văn-phẩm Việt-Nam, song có tính-cách cưỡng-áp, gò cú-pháp Việt-Nam theo cú-pháp của Pháp).

— *Dịch-thuật* : Thơ ngũ-ngón (quyển I gồm những bài do ông sáng-tác, quyển II dịch những bài của thi-sĩ Tàu).

— *Tiểu-thuyết* : « Quả dưa đỗ » của ông là cuốn tiểu-thuyết phiêu-lưu đầu tiên của nước ta, được nỗi danh một thời và đã được giải-thưởng của Hội khai-trí tiến-đức năm 1925.

### C.— VĂN PHẨM

#### GIỮA BÈ KHOI

(*An Tiêm vốn làm quan về đời vua Hùng Vương thứ 17 sau vì một câu nói làm cho vua giận, phải đây ra một nơi hoang đảo ở giữa bè. Đây là lúc An Tiêm đi thuyền ra đảo ấy.*)

1.— Trời hâng hâng rạng đông, ba chiếc mành đánh cá ra cửa, cửa bè mành mông, đêm sương lạnh lẽo, thủy thủ ai nấy đều ngồi khuất để tránh rét.

2.— Lúc đó ở cái mành đi giữa lờ mờ có một người đứng ra trước

gió, dựa lưng vào cột bùồm trông xem cảnh bè, tự nghĩ một mình rằng : mình vốn sinh ở vùng đường bè, nhưng còn bé, chưa từng ra miền bè mà biết cảnh bè thế nào, sau lưu lạc được vào Vương cung, lúc việc chục chầu khi đi chinh thảo, lúc đi khẩn hoang, nào cái cảnh vương triều để khuyết nguy nga hùng tráng, nào cái cảnh hậu cung thượng uyển, mĩ lệ huy hoàng nào cái cảnh rừng núi cây cao bóng mát, vượn hót chim kêu, lại như cái cảnh Biển giang, thì lúc mạ xanh om, tiếng nồng ca theo tiếng gió véo von quẳng đồng vắng, cảnh nào mình cũng lịch duyệt qua, mình uốn cho được xem cảnh bè buổi sáng nữa thì cái tang bàng kia mới phỉ thế thì lần này mình không may mà lại hóa ra may, nếu không bị thoán ra qua đây thì bao giờ được biết cái cảnh thiên nhiên nọ, phương chi lại được cái cửa bè Đại-Nha này là một cửa bè có danh tiếng nhất trong vùng Nam-Hải, cửa này lại thông với cửa Thần-phù,

*Lệnh-đênh qua cửa Thần-phù*

*Khéo tu thì nỗi vung tu thì chìm.*

Nồi chím nhở đức cao xanh, ta đã đến đây ta cứ ta xem ta ngắm cho sướng mắt thích tình.

3.— Thuyền chạy vụn vụt, gió thổi ù ù, sóng vô chòng chành, người ấy cứ đứng sững sững, không hề nhúc nhích chút nào, chợt đâu vàng Thái-dương ở dưới gầm thương hải kéo lên đòn lừng lững, trong hàm cái sắc Kim quang, long lanh không lấy vật đòn nào của thế gian mà tỷ nghỉ được, bấy giờ ánh triều dương chiếu ra, mây khói sóng nước đều có vẻ hồng hồng cả, rồi càng lên thế gian càng rộng dần ra, mà nhồn quang của người càng chiếu rộng xa, mãi ra được, sóng mông mênh bắt ngát, tít tắp mù khơi, không biết đâu là bờ, cơn mây bốn chân trời kéo lên tới tấp, khoảnh-khắc biến thiên, vô số hình sắc, mà ngành lại phía tây chốn non sông tờ quốc thì mây ám sương sa không rõ gì cả, người ấy lại thêm ngậm ngùi vô hạn.

4.— Người ấy không phải là An-Tiêm ở ba cái mành áp giải ra phổi sở thì còn là ai ? An-Tiêm ngạnh lại Trời Tây tựa hồ có ý buồn, mà trông ra bè lại càng thích ý được thường một cuộc hào du hiểm có trong thân thể, lòng thì phai phói, bèn ngâm lên một bài rằng :

*Vầng trăng lừng lững bè đông*

*Thần Châu mù mịt mây phong non Đoài*

*Sông kẽnh đào đạt doanh khơi.*

*Lưng ngao ngùn ngụt chân trời mênh mang*

*Sa chân xuống cõi trần hoàn*

*Đã xem, xem khép kỳ quan của Trời*

(Quà dưa đà) (I)

## (33) VI.— LÂM TẤN-PHÁC (Đông Hồ)

### A.— TIỀU SỬ

Lâm tấn-Phác hiệu là Đông Hồ, tự Trác Chi, sinh-trưởng ở Hà Tiên. Ông là nhà thơ rất giàu tình-cảm, nổi danh vì bài lè-ký « Linh Phượng » đăng ở Nam-Phong tạp-chí (số 128)

### B.— VĂN NGHIỆP

1)— *Văn văn* : Thơ Đông Hồ (Văn-học tùng-thư, Nam-ky thư-quán, Hà-nội xuất bản 1932), Cô gái xuân 1935.

2)— *Văn xuôi* : Hà Tiên Mạc-thị sứ (N.P. số 143), Thăm đảo Phú-quốc (N.P. 124), Linh Phượng, Tây lè-ký của Lâm Trác-Chi (N.P. số 128), Quốc-văn Nam-Việt (văn-học tạp-chí số 2, Juin 1932)...

### C.— VĂN PHẨM

#### I— NHỚ RẰM THÁNG HAI

*Non sông Bình san lêng lò bóng nguyệt,*

*Nước Đông Hồ man mác hơi may.*

*Cũng rằm năm ngoái tháng này,*

*Cũng trăng, cũng nước non này năm xưa.*

*Này trăng, này núi, này hồ,*

(I) Xem lược truyề và phê bình cuộn « Quà dưa đà » ở số 44

Mà ngườt cùng ngǎm bây giờ là đâu ?  
 Chợt nhó thuở trăng nhô đầu núi,  
 Dưới bờng trăng lửi thút bóng ai,  
 Bóng ai tha thoát cảnh mạt.  
 Cảnh mạt đìem tuyết, cảnh mạt trăng lồng,  
 Ta cùng ai thông dong dưới nguyệt,  
 Sê dang tay ngườt ngọc thần thơ,  
 Hồ Đông một vũng nồng sờ,  
 Non Bình một dãy tờ mờ ngọn cao.  
 . . . .  
 Non Bình này vẫn cao cao,  
 Nước hồ kia vẫn một màu xanh xanh.  
 Ngơ ngẩn mê với tình non nước,  
 Non cùng non đôi bức sầu treo,  
 Nước non, non nước đều hiu,  
 Người xưa, cảnh cũ biết bao nhiêu tình.

Thơ ĐÔNG HỘ



## 2 — KHÓC VỢ

Chán gối cùng nhau nhèng ấm êm,  
 Bỗng làm ngọc nát, bỗng chau chùm.  
 Đàm đìa giọt thảm khăn hồng thấu,  
 Lặng lẽ đêm xuân giấc mộng tìm.  
 Hình dạng mơ màng khép thúc ngủ,  
 Tiếng hơi quanh-quẩn nếp y-xiêm ;  
 Bảy năm vui khò, nghìn năm biêt,  
 Sớm giờ, chiều mưa, lầm nỗi niềm.

Thơ ĐÔNG HỘ

## (34) VII.— TƯƠNG PHỐ.

## A.— TIỀU SỬ

Đỗ thi-Đàm, biệt-hiệu Tương Phố, là một nő-sĩ viết cho Nam-Phong tạp-chí và nổi danh nhờ bài thơ « Giọt lệ thư » (N.P. số 131) mà ông Dương Quảng-Hàm đã phái khen : « lời văn thật lă. ảo-não thiết-tha » (VNVHSY — trang 35).

Phê-bình chung về Tương Phố, Vũ Ngọc-Phan viết : « Người ta thấy Đông Hồ là tay thơ thơ, còn Tương Phố mới thật có tâm-hồn thi-sĩ. Cái tâm-hồn này lại là một tâm-hồn đặc Việt-Nam, không chịu ảnh-hưởng một cái học ngoại-lai nào cả » (Nhà văn hiện-đại — trang 184).

## B.— VĂN NGHIỆP

Tác-phẩm của Tương Phố gồm có :

- Giọt lệ thư (N.P. số 131 — 7-1928).
- Một giấc mộng (N.P. tháng 9 — 1928).
- Một thương tâm của người bạn gái (N.P. tháng 11-12 năm 1928).
- Bức thư rơi (N.P. Juin 1929).

## C.— VĂN PHẨM.

## I.— GIỌT LỆ THU.

*Trời thu âm đạm một màu,*

*Gió thu hú-hết thêm rầu lòng em.*

*Trăng thu bóng ngả bên thềm.*

*Tình thu ai đẽ duyên em bê-bàng;*

*Thu vè đẹp lứa duyên Ngân,*

*Năm năm ô thước bắc cầu Ngân-giang.*

Đôi ta ân ái nhở nhàng,  
 Giữa đường sinh tử đoạn tràng chia hat.  
 Anh vui non nước tuyễn dài,  
 Cõi trần hương lửa riêng ai lạnh lùng.  
 Nhân gian khuất nẻo non Bồng,  
 Trăm năm nào thiếp tấm lòng bơ vơ l  
 . . . . .  
 Sầu thu nặng, lệ thu đầy,  
 Vì lau san sát hơi may lạnh lùng.  
 Ngôn ngang trăm mối bên lồng,  
 Ai đem thu-cảnh bạn cùng thu tâm.

\*\*

## 2— KHÚC THU HẬN

Chàng đi, đi chẳng trở về,  
 Thu về thiếp những tâm mê dạ sầu :  
 Làn mây nước biết đâu nhẫn gửi ?  
 Khoảng đất trời đê mãi nhớ thương.

. . . . .  
 Nỗi ly-hận mây chiều gió sớm,  
 Tình thương tư khoảng vắng đêm trường;  
 Gió mưa tâm sự thê lương,  
 Chỉ kim ai vá đoạn trường nhau đây.

### (35) ĐOẠN 3.— MỤC ĐÍCH VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NAM PHONG TẠP CHÍ

#### (35a) I.— MẤY NHỜI NÓI ĐẦU CỦA PHẠM QUỲNH

I

Nhà buôn mới mở ngôi hàng tất phải đề ra ngoài biển chiêu khách : bản hiệu « phát đoái » những thức gì, thức gì, lại thêm một câu ; cự

rẻ ! cực tốt ! — Tòa Nội-Các mới lập thành tất phải ra tuyên cáo với nghị-viện bản Chinh-phủ mưu toan những việc này, việc này rất là ích quốc lợi dân.

Muốn xét đồ hàng của nhà buôn có thực rẻ, thực tốt, thì phải thử dùng mới biết được ; muốn xét cái chính kiến của tòa Nội-Các có thực ích thực lợi thì phải đợi thi hành ra thực sự mới biết được. Song có lẽ thường là dù nhà hàng mới, dù chinh-phủ mới, lúc khai trương cũng phải có mấy nhời trinh-bày với bạn hàng, với quắc dân... rồi mà đến sau sự thực có trái với lời hứa thì cũng là *phó u bất vấn*!

Cái lệ hay mà tiện thay i

Bản báo mới xuất bản há lại không theo lệ thường ư ? Vả bản báo cũng tự phụ có một cái chương trình riêng, thì há lại không lợi dụng cái lệ thường ấy mà nói mấy nhời đồng giải với các bạn đọc báo, ư ? Trước là để làm quen với các Ngài, sau là để các ngài biết chúng tôi định biểu các Ngài thực hàng gi, ... không dám thêm câu : « cực đẹp ? cực tốt ? » như nhà buôn kia, nhưng nếu đồ hàng được vừa ý các bạn hàng thì chúng tôi cũng lấy làm vui lòng.

Trước hết xin nói bản báo không phải là một cửa hàng « thập cẩm » không dám đảm nhận với quắc dân rằng có đủ mặt hàng cho trẻ con người nhón, cậu học trò, ông làm quan, nhà cày ruộng, người bán buôn.

Bản báo không dám tự phụ đem ban bố cái phô thông trí thức cho khắp các hạng người trong xã hội, như mưa Xuân trời khắp cỏ cây.

Bản báo không dám có cái chí to tát muốn vừa giúp cho các cuộc kinh-tế trong nước được thêm phần phát đạt, lại vừa giúp cho sự khai hóa trong dân tộc được càng tiến bộ.

Bản báo không dám tự coi như một cửa công đường mà ra tay sử đoán những thói ăn cách ở hay dở đại khôn của quắc dân.

Vậy thì bản báo định làm gì ?

Bản báo có một cái chương trình riêng, một cái tôn chỉ riêng.

Trước nhất bản báo muốn đem sức nhỏ tài mọn mà giúp cho các sự học trong nước.

Ngày nay ai cũng biết rằng học giỏi nước ta chống-chài suồng-sã là nhường nào. Dân có giàu, người có khôn, nhưng sự học xem như còn mơ hồ lầm lẫm. Mà có khôn, có giàu, ít học, thì tưởng cũng chưa gọi là tiến-bộ cho lắm,

Hoặc giả có người nói rằng : Ngày nay trường học dựng lên nhanh  
nhắn, đứa trẻ mười tuổi cũng biết điện-khí, hơi nước là cái gì, cũng  
biết làm nồi bốn phép tinh, viết được cái thư quoc ngữ hỏi thăm bố  
mẹ anh em ; so với trước sự học chẳng phải là tiến bộ lắm dữ ?

Xin đáp rằng sự học còn năm bảy đường, người học còn năm bảy  
hạng. Khác nhau chỉ bởi cái trình độ cao thấp mà thôi. Nhất ban quốc  
dân đều biết chữ cả thì thực là một việc rất hay. Nước lấy dân làm  
gốc, trong dân nếu được nhiều người có cái thông-thường-học-thức, thi  
cái gốc trong nước tất được bền chặt, cái nền trong nước tất được  
vững vàng thêm lên. Vả phàm sự tiến bộ quan-hệ đến một dân, một nước  
tất phải bắt đầu từ dưới lên. Trước đê sau khô là cái nhẽ thường vậy.  
Như sự học trước phải cốt cho phò thông sau mới cầu được hoàn bị.

Nhà nước đã thâm hiểu nhẽ đó, cho nên trong việc khai hóa dân ta  
lấy sự phò thông giáo dục làm một sự yếu cần. Mỗi ngày mở thêm trường  
Pháp Việt đê dậy dỗ cho bọn thiếu-niên nước ta biết những điều cần  
dùng nên biết. Nhờ đó ngày nay trong nước mới có nhiều trẻ đã biết  
diện-khí hơi nước là vật gì, đã làm nồi bốn phép tinh, viết được một  
bức thư. — Về phương diện ấy thi có tiến bộ hơn xưa thực. Sự tiến bộ  
chưa được rõ lắm, xét kỹ thi ngờ rằng không biết có tiến bộ hay không.  
Nước cốt ở dân, dân chủ ở một bọn người gọi là bọn « thương lưu »  
hay là bọn « thíc-giá xã-hội », như nhà có cái nóc vậy. Nhà không có  
nóc thi ở sao được ? Nước không có một bọn thương-lưu tri-thức đê  
giữ gìn cái cốt cách trong nước, đê bồi dưỡng cái quốc túy thi sao gọi là  
một nước được ? Có nhà danh sĩ Pháp đã nói rằng : « Nước Pháp sở dĩ  
là nước Pháp, cũng chỉ nhờ một bọn bốn năm mươi người đại-trí. Nếu  
không có bọn ấy thi nước Pháp không phải là nước Pháp nữa. » Xưa  
kia bọn thương lưu trong nước ta là bọn nho học. Nước ta không có  
đảng cấp sai biệt như các nước khác song sùng trọng riêng một bọn nho  
là vì bọn nho là đại-biều cái « cao đẳng học thíc » trong nước. Ngày  
nay nho học không thích hợp với thời-thế như xưa, sự bài bác cái cũ  
học đã thành lề, nhời bài bác đã thành sáo vây. Nhưng bất luận cái cũ  
học hay hay là dở, cũng phải biết rằng đương thời thực là hợp với cái  
tình thế trong nước, hợp với cái trình độ quốc dân, mà lâu ngày di  
truyền đã thành nhu cái nền, cái gốc của sự sinh hoạt người nước ta về  
đường tri-thức thi cái học vấn cũ đã in sâu vào trong não ta những lối tư  
tưởng cảm-giác, không bao giờ mất hẳn đi được. Về đường đạo đức thi  
cái luân lý đã gây dựng ra xã hội ta, mà làm nền làm gốc cho cái gia  
tộc của ta, cùng các chế độ nhón trong nước. Nhờ cái học vấn cũ, cái  
đạo đức cũ ấy mà nước ta đã sinh tồn được đến ngày nay, đã có một

cái lịch sử cũ đến hai ba nghìn năm, đã chiếm cứ được một khu vực riêng ở cái bán đảo trên bờ bắc Nam-Hải này.

Nhưng cái học vấn ấy, cái đạo đức ấy là học vấn đạo đức của một thời đại người nước ta chưa có cái tư tưởng, cái quan niệm gì đến thế giới. Ông cha ta đã đề tạo ra cái tổ-quốc ta, đã chung đúc thành cái quốc hồn ta, không ngờ rằng ngoài nước ta còn có nhiều nước khác, ngoài cái học vấn đạo đức của ta còn nhiều cái học vấn đạo đức khác nữa, mà có ngày ta không thể không biết được. Ngày ấy nay đã đến. Người nước ta nay đã tỉnh giấc mộng trăm năm, mở cái mắt mơ màng ra mà nhìn cái thế giới mới. Trong thấy những cảnh tượng lạ lùng mà kinh mà sợ. Tưởng mình như người thầy tu khổ hạnh ở chỗ già lam mà hốt nhiên ai đem ra giữa một thành thị nôn nao, cho đứng xem một đám cờ bạc hay một cuộc hội hè. Trước còn thấy những tiếng xôn xao độn dộn chưa giải ra làm sao, sau nhìn kỹ mới biết rằng cái xôn xao cái độn dộn ấy là cái biểu hiệu sự hoạt động của loài người ta trong thế giới bây giờ. Sống ở trong thời đại này tất phải có một phần trong sự hoạt động ấy. Muốn có một phần trong sự hoạt động ấy ta phải biết cái cơ quan nó thế nào. Muốn biết cái cơ quan nó thế nào, tất phải biết cái nguyên lý, biết cái cõi dẽ nó, vậy thì ta phải biết nghiên cứu cái học thuật của các nước văn minh bên Thái-Tây là những nước chủ động trong thế giới bây giờ.

Nhưng phải nên nghiên cứu ra làm sao? Đó là cái vấn đề mà bọn thượng lưu trí thức trong nước ta phải giải quyết. Cái vấn đề rất quan trọng, vì giải quyết vấn đề ấy tức là định cái thái độ người nước ta đối với các văn minh học thuật mới, cùng đổi với đại quốc đã dám nhận cái trách nhiệm nhón-nhao đem ban bố cái văn minh học thuật ấy trong cõi Việt-Nam này để đưa rất dân tộc lên đường tiến bộ.

Cái vấn đề ấy xem như bọn thượng lưu trí thức trong nước chưa từng lưu tâm đến lắm. Bởi thế cho nên dân ta theo đời tây-học đã ba bốn mươi năm nay mà trong tân học giới hấy còn vắng vẻ như không. Về đường phô thông thì cũng có tiến bộ một đôi chút, nhưng về mặt cao-đẳng thì xem ra chậm chạp quá chừng. Đến như cựu học giới thi bởi thời thế mỗi ngày một eo hẹp mãi đi. Một mai rồi cũng mai một đi mất. Đến bây giờ thì cái công phu bồi dưỡng quốc hồn phế chò ai?

Hiện nay cái công phu ấy đã trễ nải lắm rồi; quốc dân đã sụt xuống máy bắc trên cái thang đạo đức, mà cái thang tri thức cũng chưa từng thấy bước lên được bước nào. Phong tục đã thấy suy vi, nhân tình đã thấy kiêu bạc. Đã hay rằng cái buổi này là buổi giao thời, cái

nền-nếp cũ đã mất mà cái nền nếp mới chưa thành, nhưng nếu không vượt qua buổi này cho an toàn chót lọt thì cái tương lai ra làm sao ?

Mấy anh em đồng chí chúng tôi băn khoăn về cái vấn đề ấy mới mở ra tập báo này để cùng mọi các bậc trí thức trong nước tìm cách giải quyết cho an-thỏa.

Chúng tôi thiết tưởng rằng đương buổi bây giờ không gì cần cấp bǎng gầy lấy một cái cao-đẳng học-thức mới để thay vào cái học-thức cũ đã gần mất, vì một dân một nước không thể giây phút bỏ qua được một cái phương trâm thích đáng về đường tri-thức, về đường đạo đức, về cái phương trâm ấy phi tim ở một cái cao-đẳng học-thức thì không đâu thấy được.

Muốn gầy lấy một cái học-thức như thế thì chúng tôi lại thiết tưởng rằng không gì bằng khéo điều hòa, dung hợp cái học cũ của ta với cái học mới thời nay, khiến cho sự học của ta sau này vừa không đến nỗi thất bản, mà vừa không đến nỗi trộm thời. Vì sự học cũng như mọi « hiện tượng » khác trong cuộc sinh hoạt một dân một nước, phải có gốc mà phải có ngọn. Cái ngọn là cái phần tăng tiến lên được mãi, cái gốc là cái nền vĩnh viễn của lịch sử đã gây dựng lên.. Có gốc thì mới vững được, có ngọn thì mới sống được. Có gốc mà không có ngọn thì là cái cây đã già cỗi, sắp đến ngày mục nát ; có ngọn mà không có gốc thì như cái dải giây leo tịt mình không mọc thành cây được.

Trong nước ta ngày nay không những là những người thuần cựu học mà không thích ứng với thời thế, những người thuần tân học cũng là không ứng thuận với quốc dân. Người nọ thiếu cái gốc mà người kia thiếu cái ngọn cây vậy. Chỉ bằng ta tiếp ngọn nọ vào gốc kia mà gầy lấy một giống cây riêng cho cái vườn Việt-Nam ta ?

Nhà làm vườn vẫn lấy việc tiếp cây là một việc khó. Nhưng nếu cái « nông-phổ học vấn » của ta còn thiếu thốn nhiều thì ta đã có ông thầy chuyên môn ở cạnh mình vạch đường chỉ lối cho ta.

Nhà nước bảo hộ tất sẵn lòng mà giúp cho ta gầy nên một tư trào mới. Cái thiên-chức của nước Đại Pháp xưa nay vẫn là đi dậy cho các dân các nước biết phết-siên cái quốc-túy của mình, khiến cho mỗi dân mỗi nước biết mình có một cái « nhân cách » riêng mà sống theo cái « nhân cách » ấy, chứ nước Pháp chưa từng bao giờ lấy sự đồng hóa các dân khác theo như mình làm một cái lương hảo chính sách. Nước Pháp vẫn biết rằng mỗi dân cũng tự như mỗi người, không người nào giống người nào, không dân nào giống dân nào, nếu cường hóa quyền chính

trị ở nước ta, nước Đại Pháp vẫn tôn trọng những lề lối phong tục của ta, không hề phạm đến cái thê chế trong xã hội ta, phạm đến cái giường mới của luân-lý ta. Không những thế, mà nhà nước có khi lại còn phải ngăn cái lòng nóng nảy quá đáng của nhiều người đồng bào ta muốn cấp tiến mà phá đỗ cả cái nền nếp của ông cha. Ta nên thè cái chính sách khôn ngoan ấy, mà trong sự nghiên cứu cái học thuật mới nên khéo kén chọn điều hòa cho quốc dân được một «đồ ăn của tinh thần» thích đáng.

Vậy thì cái trách nhiệm của bọn tri thức trong nước ta ngày nay thực là to tát lắm thay ! Ta phải đưa đường chỉ lối cho quốc dân trong buổi giao thời này. Ta phải hiểu rõ cái nghĩa vụ của ta đối với nước ta, đối với cái đại quốc đã nhận trách bảo hộ cho ta mà dạy cho ta biết cái thuật sinh tồn trong thế giới bây giờ.

Cái trách nhiệm của ta ngày nay có nặng nhìeng cái kết quả mai sau tất được thập phần lương hảo. Nhờ có nước Đại Pháp bênh vực cho ta ở ngoài, trị bệnh cho ta ở trong, ta được yên ổn mà tập lấy cái nghè khó làm một đất quốc trong cái đời sinh tồn cạnh tranh này. Bọn học thức thi mỗ mang trí thức cho dân, cho hiểu biết cái phép tiến hóa cho dân các nước, cái nhẽ trị loạn đời xưa đời nay, mà lượng biết cái địa vị mình cho khỏi sai lầm. Bọn nông, công, thương thì hết sức khai khẩn, chế tạo, vận chuyển, cho nước ta được thêm giàu có, thêm thịnh vượng mãi lên. Hết thảy quốc dân đều một lòng khuynh hướng vào một đích chung thì sao chẳng có ngày đạt tới được. Biết đâu ? Đến ngày ta có đủ tư cách mà quản trị lấy công việc ta thì nhà nước hép gì mà chẳng cho ta quyền tự trị. Cái lượng nhón ấy không phải là trái với chính sách của nhà nước bảo hộ, mà thực là hợp với cái lý tưởng, cái lịch sử của nước Đại Pháp.

Nhìeng trước hết ta phải cố công dùng sức mà làm ăn học hành, cho súng đáng cái lòng hy vọng kia, cái lượng nhón nhoè này.

Bản báo cũng muốn giúp một phần nhỏ trong các công cuộc nhón ấy. Bản báo muốn vun giòng lấy cái gốc học ở trong nước mà đưa cái tư tưởng của quốc dân vào đường chính đáng.

Cái tôn chỉ của bản báo rất là thiết thực, cái ý hướng của bản báo rất là phân minh. Còn sự thực hành được hay chẳng thì không dám nói được.

Nay tập thứ nhất mới xuất bản, gọi là có mấy nhời phiếm-luận đề cùng với các bạn đọc Báo giải chút lòng si,

Ôi trong sách có câu: Gió phương nam ấm áp, khá lấy giải được cái lòng hờn giận của dân ta ! Ước gì bản Báo cũng khiến được các bạn đọc Báo có cái cảm giác gió nam-phong ! Bởi thế đặt tên Báo.

Sau này xin liệt qua cái chương trình của bản Báo.

## II

**1—** Cái mục đích của bản Báo là muốn gây lấy một nền học mới để thay vào cái nho học cũ cùng đề xướng lên một cái tư trào mới hợp với thời thế cùng trình độ dân ta. Cái tính cách của sự học vấn mới cùng cái tư trào mới ấy là tò thuật cái học vấn tư tưởng của Thái Tây, nhất là của nước Đại Pháp, mà không quên cái quốc túy trong nước.

**2—** Bản Báo không chủ sự phô thông mà muốn làm cái cơ quan riêng cho bọn cao đẳng học giới nước ta, gồm cả những bậc cựu học cùng tân học mà dung hòa làm một.

**3—** Cái phạm vi của bản Báo là gồm những sự học thuật tư tưởng đời xưa đời nay cùng những vấn đề quan trọng cho thế giới bây giờ. Nhưng trong cách diễn thuật bình phàm, những học thuật tư tưởng cùng những vấn đề ấy, bản Báo vụ theo mấy cái phương tiện giản dị hơn nhất, cho thích hợp với trình độ nước ta.

**4—** Bản Báo theo thể « tạp chí » mỗi tháng xuất bản 1 tập, vừa bằng quốc ngữ, vừa bằng chữ nho, mỗi phần ước 50, 60 trang, chia mấy mục như sau này :

- 1 — Luận thuyết
- 2 — Văn học bình luận
- 3 — Triết học bình luận
- 4 — Khoa học bình luận
- 5 — Văn uyên
- 6 — Tạp trở
- 7 — Thời đàm
- 8 — Tiêu thuyết

— Mục « Luận thuyết » là những bài bàn chung về các vấn đề quan hệ với thời thế, nhất là những vấn đề quan hệ riêng với dân ta. Các mục đích những bài luận thuyết ấy là cốt khiến cho người nước ta có một cái quan niệm phản minh chính đáng về những vấn đề ấy, để

lý hội thông biếu được những việc nhón trong thế giới cùng trong nước nhà.

— Ba mục « Văn học », « Triết học », « Khoa học » là cái phần cốt trong bản Báo. Cái thè là thè « bình luận » nghĩa là bàn rộng để mà lĩnh hội lấy cái nghĩa nhón. « Văn học » là gồm những khoa văn-chương, lịch-sử, cùng đại đề các môn học thường gọi tổng danh là văn học. Mục này thường nhân những sách hay, hoặc sách cũ hoặc sách mới, mà bàn rộng ra để thâu nhặt lấy tư tưởng, ý kiến mới mà hay ; lại hoặc lược, hoặc dịch, hoặc diễn thích mà giới thiệu cho người nước ta biết những sách vở có danh tiếng trong văn chương các nước đời xưa, đời nay nhất là văn-chương nước Pháp là cái văn chương ta có thể trực tiếp mà lĩnh hội cùng thưởng giám được — « Triết học » là nghiên cứu cái lý tưởng, lý thuyết đời xưa đời nay, so sánh cái tư tưởng của Tây phương với cái tư tưởng của Đông phương, mà giúp cho sự đề xướng cái tư trào riêng cho nước ta. Trong những bài bình luận về triết học này chúng tôi lấy cái « triết trung chủ nghĩa » làm cốt, nghĩa là không thiên về một cái học thuyết nào, cái nào hay cũng thâu nhặt lấy. Những cái tôn chỉ của chúng tôi là giúp cho sự tiến bộ của quốc dân về đường tri thức về đường đạo đức, thi tất khuynh hướng về cái « duy tâm chủ nghĩa », hơn là cái « duy vật chủ nghĩa » về cái « duy tha chủ nghĩa » hơn là cái « duy kỷ chủ nghĩa ». Vậy về đường tư tưởng chúng tôi thiên trọng cái triết học của nước Pháp, vì cái triết học của nước Pháp thực là gồm cả bấy nhiêu cái khuynh hướng « duy tâm » « duy tha » mà thực là đáng làm mẫu cho cái tư tưởng mới của ta.— « Khoa học » tức là gồm cả cái khoa học chuyên môn (Vật lý học, hóa học, bác vật học, sinh lý học, số học, siêu văn học, địa chất học, v.v...) Cái phạm vi rất là rộng. Cái mục đích của chúng tôi không phải là muốn chuyên luận riêng về từng khoa học một, mà là như một lớp dày cách tri đầu. Các khoa học, ngày nay mỗi ngày một nhiều, mỗi ngày một thêm phức tạp, dấu người đại trí dụng công nghiên cứu suốt đời cũng không thể biết khắp được. Bởi thế các khoa học mới thành khoa chuyên môn, nhưng vì chuyên môn quá lầm khi các nhà chuyên môn lạc mất cái nguyên lý, cái phép tắc nhón, mỗi người có cái thiên ý xét sự vật theo phương diện riêng của môn học mình. Chúng tôi muốn bàn chung về cái nguyên lý, cái phép tắc ấy, bàn chung về cái phương pháp của các khoa học, nghiên cứu những nguyên nhân nó đã khiến cho các khoa học phát đạt, thịnh hành như thế, thuật lại cái lịch sử các khoa học, sinh thành tiến hóa ra làm sao, cùng cái lịch sử của các sự phát minh chế tạo nhón trong khoa học giới. Mục này cũng có những bài chuyên luận về những vấn đề riêng của một khoa học nào, nhưng đều là theo một cái tôn chỉ cai quản như thế cả.

— Mục « Văn uyên » là đề riêng cho những bài văn văn, tản văn, từ phú, ca khúc v.v... bằng quốc âm cùng bằng chữ nho. Mục này sẽ rộng mở để hoan nghênh các nhà văn sĩ mới nước ta, nhất là những nhà đã khéo đào luyện các chất nôm mà mở đường cho một lối văn chương riêng bằng quốc ngữ. Chúng tôi mong ở các nhà văn sĩ mới ấy lầm, vì bao giờ nhời nôm ta có được « bằng nhập tịch » vào cõi văn chương thì sự học trong nước mới có cơ phát đạt thêm được, văn chương vốn là cái máy chuyên đặt tư tưởng rất nhạy.

— Mục « Tạp trở » là gồm những bài nho nhỏ, những truyện vụn vặt không thuộc vào các mục trên, những bài giới thiệu cho sách mới, những nhời danh ngôn trích lục các sách, những tin tức về học giới v.v...

— Mục « Thời đàm » là mục bàn về thời sự, về các việc nhóm trong ngoài bản Báo sẽ bình tĩnh mà thuật những việc quan hệ về chính trị trong nước, khiếu cho quốc dân hiểu rõ cái chính kiến của phà nước cũng như nhời nước mưu toan ích lợi cho dân ta. Trong mục này sẽ đề riêng một phần để thuật cái đại thể cuộc chiến tranh trong một tháng.

-- « Tiêu thuyết » thì dịch những tiêu thuyết hay ở Pháp ra. Trong sự kén chọn những tiêu thuyết tây để dịch, chúng tôi sẽ chủ nhất một điều : là chọn những sách văn chương hay, nghĩa truyện cao, kết cấu khéo, khá lấy làm mẫu cho cái lối tiêu thuyết của ta về sau này.

— Sau hết mỗi số sẽ thêm mấy tờ « Tự vựng » để diễn thích những tiếng mới. Tự vựng có ba phần: một phần quốc ngữ, một phần chữ nho, một phần chữ Pháp. Tưởng cũng là việc có ích, có thể giúp được những người hoặc biết chữ tây mà không biết chữ ta, hoặc biết chữ nho mà không biết nghĩa tây, cốt nhất là để định nghĩa những chữ mới cho dùng khỏi sai lầm, mà đặt cái cơ sở cho một bộ « Pháp Nam » đại tự-diễn sau này.

PHẠM QUÝNH  
Nam-phong tạp-chí số 2

## (35b) II.— SUY LUẬN

Qua mấy lời nói đầu, ta thấy chủ-địch của báo Nam-Phong là :

### • Về văn-hóa :

— Phổ-biến cái học Thái-Tây trên cấp bậc cao-dâng cho giới

thượng-lưu tri-thức để gây cái ngon.

- Khảo-cứu lại cái học cũ để đặt cái gốc.
- Dung-hợp ngon Thái-Tây với gốc cựu-học để lập riêng ra một « vườn cây của nước Nam-Việt ».

• Về chính-trị :

— Ca-ngợi nước Đại-Pháp. Thực vậy, Phạm Quỳnh đã không giấu được ý định này trong câu : « Nhà nước bảo-hộ tất sẵn lòng mà giúp cho ta gây nên một tư-trào mới. Cái thiên-chức của nước Đại Pháp xưa nay vẫn là đi dạy cho các dân các nước biết phát-siễn cái quốc-túy của mình khiến cho mỗi dân mỗi nước biết mình có một cái « nhân-cách » riêng mà sống theo cái « nhân-cách » ấy, chứ nước Pháp chưa từng bao giờ lấy sự đồng-hoa các dân khác theo như mình làm một cái lương hảo chính-sách ».

— Cũng như tờ Đông-dương tạp-chí, mục-dịch của người sáng-lập tờ Nam-phong tạp-chí (Louis Marty) là đưa chiêu-bài văn-hoa để mưu toan đạt được kết-quả về chính-trị.

Người Pháp đã thành công. Nam-phong tạp-chí đã thôi được một luồng tư-tưởng mới khá mạnh vào giới thanh-niên ta : tư-tưởng lăng-mạn của văn-chương Pháp. Với những bài đề-cao truyện Kiều, những đoạn văn dịch truyện ái-tình lăng-mạn của Pháp, tạp-chí này đã thu hút được một số đông độc-giả và ru ngủ nhiều thanh-niên mới lớn, bồng-bột say-sưa vi tư-tưởng mới đầy cảm-dỗ.

Tuy nhiên có nhiều nhà ái-quốc, dùng kẽ « dĩ độc trị độc », đã lợi dụng tờ Nam-Phong tạp-chí để kêu gọi lòng yêu nước của người mình dưới những hình-thức che đậy khéo-léo (Nguyễn Hữu-Tiến cố gắng đề-cao tinh-thần tốt đẹp của Á-dòng, Nguyễn Trọng Thuật cũng vậy...).

— Người Pháp chỉ thành công trong một giai-doạn ngắn,

nhung họ không ngờ cái hiệu-quả của công việc họ làm lại gày nhiều thất-bại cho chính-phủ bảo-hộ ở những giai-doạn sau. Thật vậy, nhờ sự phát-triển của chữ quốc-ngữ, dân Việt thức tinh rất mau. Các đảng-phái chính-trị liền nắm ngay lợi-khi văn-hóa đó để giác-ngộ dân quê và gày thành một lực-lượng đáng sợ cho người Pháp.

### (36) ĐOẠN 4.—HÌNH THỨC TỜ BÁO

Nam-phong là một tờ tạp-chí, xuất-bản hàng tháng, dày độ 70 đến 74 trang, thường gồm có những mục sau :

- Luận-thuyết
- Văn-học bình-luận.
- Khoa-học bình-luận.
- Văn-uyên.
- Tạp-trở.
- Thời-dám (việc chính-trị, việc Á-dom...)
- Tiêu-thuyết.

### (37) ĐOẠN 5.—KẾT LUẬN

Nam-phong tạp-chí quả có công rất lớn đối với nền văn-học nước nhà. Tạp-chí này đã vượt Đông-dương tạp-chí không những về nội-dung phong-phù mà cả về hình-thức văn-chương (lưu-loát, lịch-duyệt hơn). Có thể nói Nam-phong tạp-chí là cái gạch nối liền giữa tân-học và cựu-học : nó giúp cho người cựu-học hiểu thêm tư-tưởng, học-thuyết, khoa-học của Tây-phương đồng thời cũng làm cho người tân-học thấu rõ về những tinh-hoa của nền cựu-học. Trong 17 năm trời, Nam-phong tạp-chí làm mưa gió trên văn-dàn Việt-Nam, đáng địa-vị Hàn-lâm viện và đặt nền-nóng vững-vàng cho chữ quốc-ngữ.

Để tả rõ điều trên, Vũ Ngọc-Phan đã viết :

« Nhiều thanh-niên tri-thức đã có thể cẩn-cứ vào những bài trong Nam-Phong tạp-chí để bồi-bổ cho cái học còn khuyết của mình. Thật-chí có người đã lấy Nam-Phong làm sách học mà cũng thâu-thái được tạm đủ tư-tưởng học-thuật Đông-Tây. Muốn hiểu những vấn-dề về đạo-giáo, muốn biết văn-học-sử cùng học-thuật nước Tàu, nước Nhật, nước Pháp, muốn đọc thi-ca Việt-Nam từ đời Lý, Trần cho đến ngày nay, muốn biết lịch-sử nước Nam, tiêu-sử các đảng danh-nhân nước nhà, muốn am-hiểu các vấn-dề chính-trị xã-hội Âu-Tây và cả những học-thuyết của mấy nhà hiền-triết Cồ-La-Hi, chỉ đọc kỹ Nam-Phong là có thể hiểu biết được. Một người chỉ biết đọc quốc-ngữ mà có khiếu thông-minh có thể dùng tạp chí Nam-Phong để mở mang học-thức của mình ».

(Nhà văn hiện-day, trang 125-126).



## SỰ TIẾN HÓA CỦA CÁC NGÀNH : SỬ-KÝ, TUỒNG, CHÈO

VÀ

## SỰ XUẤT HIỆN NHỮNG LOẠI VĂN MỚI : KỊCH-BẢN, PHÊ-BÌNH...

### TIẾT I : SỰ TIẾN-HÓA CỦA CÁC NGÀNH : SỬ-KÝ, TUỒNG, CHÈO

#### PHẦN I : SỬ-KÝ

Đoạn I : lối chép sử thời xưa.

Đoạn II : lối chép sử thời nay

I.— Trương Vĩnh-Ký

II.— Trường « Viễn-dông bác-cô »

III.— Phạm Quỳnh

IV.— Trần Trọng-Kim.

#### PHẦN II : SÂN-KHẨU

Đoạn I : tuồng và chèo.

I.— Thế nào là tuồng, chèo ?

II.— So sánh tuồng và chèo.

Đoạn II : Sự chuyên hướng của sân-khấu Việt-Nam.

I.— Giai đoạn I : Vài thay đổi nhỏ.

II.— Giai đoạn 2 : Tuồng cải-lương.

III.— Giai đoạn 3 : Kịch

## TIẾT II : SỰ XUẤT HIỆN NHỮNG LOẠI VĂN MỚI : KỊCH-BẢN, PHÊ-BÌNH.

### PHẦN I : KỊCH-BẢN

Đoạn I : sự xuất hiện kịch-bản.

Đoạn II : các nhà viết kịch-bản Việt-Nam

### PHẦN II : PHÊ BÌNH

Đoạn I : sự xuất-hiện loại phê-bình.

Đoạn II : các nhà phê-bình.

I.— Các phê-bình gia trong khoảng 1913—1930

II.— Các phê-bình-gia trong khoảng 1930—1945

## SỰ TIẾN HÓA CỦA CÁC NGÀNH SỬ KÝ, TUỒNG, CHÈO

### Phần I: SỬ KÝ

#### (38) ĐOẠN 1: LỐI CHÉP SỬ THỜI XƯA.

Các bộ Nam-sử đầu tiên được soạn từ hai đời Trần, Lê — Sáu thế-kỷ trước khi nước ta tiếp xúc với Pháp — Song mãi đến khoảng giữa thế-kỷ XIX, phương-pháp chép sử ở Việt-Nam vẫn rất cồng-hỗ và có nhiều khuyết-diềm. Suốt trong khoảng thời-gian đó, lịch-sử được biên chép trong 2 loại sách :

- **Dã-sử** : do tư-nhân soạn tùy theo kiến-văn của mình, ghi lại những việc có liên-quan tới lịch-sử.
- **Chính-sử** : do sứ-quan hay một vài sứ-thần tuân mệnh vua soạn ra. Có 2 cách chép sử :
  - *Lối « biên-niên »* : ghi rõ triều vua, niên - hiệu, mùa, tháng, ngày rồi lần lượt ghi các biến-cố.
  - *Lối « cương-mục »* : Tóm-tắt đại-ý việc định chép trước, sau đó tuân-tự mà kẽ lại rõ-ràng từng việc.

Các cuốn sử được soạn suốt trong thời-gian đó đều :

- được soạn bằng chữ Hán
- phần lớn là tác-phẩm chung của một số sứ-quan nên

không có tinh-cách duy-nhất, không có những ý-kiến, lời phê-bình riêng.

— không được khách-quan và vô-tư lầm vì các sủ-thần, phần vì bị áp-bức, phần muốn làm đẹp lòng các vua đương-triều, lầm khi sai cả sự-thực.

— không chú-trọng đến cuộc sống kinh-tế, chính-trị, tinh-thần... của toàn-thể dân-chúng, thường chỉ quan-tâm đến các việc có liên-hệ tới hoàng-tộc và hoàng-triều...

### (39) ĐOẠN 2.— LỐI CHÉP SỬ THỜI NAY

Song từ khi Việt-Nam tiếp-xúc với Tày-phương, phương-pháp chép sử bắt đầu biến-hóa và tiến-triển. Nhà chép sử đã viết bằng văn xuôi, chú trọng đến tất cả mọi phương-diện của cuộc sinh-hoạt, tiến-hóa của xã-hội, không còn cẩn-cụi chép sử dè riêng ca-tụng công-đức của vương-triều nữa.

(40) I.— **Trương Vĩnh-Ký** với cuốn « Cours d'Histoire d'Annam » (với một phương-pháp khá khoa-học, cố-gắng lựa chọn, phê-bình các tài-liệu trước khi dùng) đã đánh dấu một bước tiến dài trong việc chép sử.

(41) II.— **Trường « Viễn-đông Bác-cô »** với một số giáo-sư nổi danh người Pháp, sau đó, đã đóng một vai trò quan-trọng trong việc gây dựng một phương-pháp sử-học mới ở Việt-Nam. Charles Maybon, một trong các giáo-sư đó, đã đặc-biệt nhấn mạnh tới việc tìm tài-liệu : lựa chọn, phê-bình kỹ-càng trước khi dùng và đưa ra ánh sáng, nhiều tài-liệu trước kia, hoặc vì cớ này hay cớ nọ, phải giữ kín. Chính Charles Maybon cũng viết 2 cuốn « Notions d'Histoire d'Annam » và « Histoire moderne du Pays d'Annam » rất đặc-sắc, xứng đáng làm mẫu-mực cho các nhà sử-học Việt-Nam mới.

(42) III.— **Phạm Quỳnh**.— Mặc dù không chính thức chép

sử, ông đã lập công đầu trong việc gây dựng một nền sử-học mới. Dựa vào các sử-gia Âu-tây nhất là Pháp, ông đã trình bày những nguyên-tắc chính-yếu của sử-học và sau đó, viết những bài khảo-luận về sử-học như Sử-luận, Sử-học chuyên-luận, Không phu-tử luận, khái-luận về văn-minh học-thuật nước Pháp, Văn-minh luận... trong đó có 2 bài đầu quan-trọng nhất.

Trang « Sử-luận » ông dựa theo Đái Cát-Thu, một nhà sử-học Trung-quốc, mà bàn về phương-pháp chép sử ở Á-Đông thời trước.

Trong « Lịch-sử chuyên-luận » ông so-sánh 2 quan-niệm về lịch-sử ở Đông-Tây và xác nhận những ưu-diểm của Tây-phương.

Trước hết, ông định-nghĩa sơ lược danh-từ LỊCH-SỬ, tách biệt hẳn khoa đạo-đức vì sự áp-bút của các vương-trieu, rồi trình bày những đặc-tính của sử-học Tây-phương.

Sau đó, ông kẽ qua những khoa-học phụ-thuộc của sử-học và trình-bày phương-pháp thực-nghiệm của các sử-gia hiện-dai : khảo-sát cẩn-kẽ các sự-kiện lịch-sử để rút ra những công-lệ.

Sau cùng, ông bàn về triết-lý cần-yếu đã hướng-dẫn sự làm việc của các sử-gia và đã làm khoa sử-học Tây-phương có sức sống động và hấp-dẫn.

Những thiên khảo-cứu của Phạm Quỳnh đã có nhiều tiếng vang lớn-lao và đã đặt những viên đá đầu tiên cho nền sử-học mới.

(43) IV.— Trần Trọng-Kim — Ông là người Việt-Nam đầu tiên đã áp-dụng lối chép sử Tây-phương. Ông có khuynh-hướng khảo-sát sự tiến-hóa của dân-tộc trên nhiều phương-diện khác nhau (phép cương-mục) và chú-trọng-nhiều đến cuộc sinh-hoạt của nhân-dân qua các thời-dai.

Tác-phẩm quan-trọng nhất của ông là bộ « Việt-Nam sử-luợc » (1919) gồm 2 quyển :

**QUYỀN I : Thượng-cô thời-đại đến hết đời nhà Lê thống-nhất.**

- Thượng-cô : Hồng-Bàng — Triệu
- Bắc-thuộc : Triệu — Ngô
- Tự-chủ : Ngô — Hậu Lê

**QUYỀN II : Nam Bắc phân tranh — Cận-kim thời-đại.**

- Nam Bắc phân tranh : Mạc — Nguyễn — Tây-Sơn.
- Cận-kim : Nguyễn — Pháp-thuộc.

Ưu-diêm của V.N.S.L. là có rất nhiều tài-liệu, những tài-liệu rời-rào bè-bộn do trường Viễn-đông bác-cô cung-cấp—Song chính khuyết-diêm của V.N.S.L. cũng ở chỗ có quá nhiều tài liệu : Trần Trọng-Kim mới thu-thập và diễn-giải các tài-liệu bè-bộn đó một cách sáng-sủa chứ ông chưa áp-dụng triệt-đè các phương-pháp khoa-học trong sự lựa chọn tài-liệu được.

Tuy vậy đối với thời đó V.N.S.L. đã là một cuốn sử có tài liệu rời-rào, theo phương-pháp mới lạ và vì đó có một giá-trị lớn.

## Phần II : SÂN KHẤU

### (44) ĐOẠN 1.— TUỒNG VÀ CHÈO

Nghệ-thuật sân-k khấu cũ của ta chia 2 ngành, đều là ca-kịch : Tuồng (hay « hát bội ») và chèo.

#### 1.— Thế nào là tuồng, chèo ?

**Tuồng** : có lẽ do chữ TUỌNG (hình-trạng hiền-hiện) mà ra. Tuồng thường diễn sự-tích các bậc cao quý, oai-hùng đời xưa, lời lẽ hoặc bi-thảm hoặc hùng-hỗn cốt làm người xem cảm-động.

**Chèo** : có lẽ do chữ TRÀO (riêú-cợt, cười-nhạo) mà ra.

Chèo thường diễn những truyện xảy ra trong đời sống hàng ngày, lời văn có giọng bông-lon, khôi-hài cốt để người xem buồn cười.

## II.— SO SÁNH TUỒNG VÀ CHÈO

### A.— Điểm giống nhau giữa 2 ngành :

Xưa, không có sân-khấu cố định — Trang-hoàng dàn-cánh rất sơ-sài — Cách hóa-trang (tô mày vẽ mặt) cùng lối diễn-xuất có tính-cách tượng-trung và ước-định — Lời ca đóng vai-trò rất quan-trọng, các diễn-viên ít khi dùng lối nói thông-thường.

### B.— Điểm khác nhau giữa 2 ngành :

Trong sự lựa chọn đề-tài (xem trên) — trong lời văn (tuồng dùng nhiều chữ Hán) chèo có tính-cách bình-dân hơn nhiều — trong mục-dịch (xem trên).

Mặc dù Việt-Nam chịu ảnh-hưởng nặng-nề của Pháp từ hậu-bán thề-kỷ XIX, sân-khấu Việt-Nam — ngoại trừ sân-khấu của người công-giáo — mãi đến đầu thế-kỷ XX mới bắt đầu biến-đổi. Sự chuyên-hướng của nghệ-thuật sân-khấu có nhiều nguyên-do :

— Cuộc sống xã-hội, chính-trị ở thôn-quê cũng như ở thành-thị bị xáo-trộn, cuộc sống tập-doàn giảm sút, các cuộc hội-hè đình-dám (xưa, mấy cũng kèm theo diễn tuồng hay chèo) nay thua-thớt đi nhiều.

— Giai-cấp thị-dân sớm chịu ảnh-hưởng sâu-xa của Tây-phương nên khuynh-hướng cá-nhân chủ-nghĩa, tinh-thần tự-do, lâng-mạn phát-triển mạnh. Sân-khấu đổi với họ đã trở nên một nghệ-thuật xứng đáng, giới nghệ-sĩ sân-khấu đã được coi trọng hơn, không bị liệt vào hạng « xướng ca vô loài » nữa.

— Đáng khác các giáo-doàn công-giáo nhờ được Pháp che-chở, tăng-gia khá mau. Các làng công-giáo sống trà-trộn giữa

các làng lương-dân nên các tuồng đạo rập theo khuôn-khổ Tây-phương của họ cũng ngày một được nhiều người biết. Trước những kỹ-thuật mới lạ dựa theo Tây-phương của các tuồng đạo những người ham-chuộng sân-khấu ở Việt-Nam bắt đầu so-sánh và nhận-thức được sự thua kém của sân-khấu cỗ-diễn. Họ bắt đầu học hỏi và cải-cách : sự chuyên-hướng trong ngành sân-khấu Việt-Nam đã bắt đầu . . .

## (45) ĐOẠN 2.— **SỰ CHUYỀN - HƯỚNG CỦA SÂN - KHẤU VIỆT-NAM**

Sự chuyên-hướng đó tuy chắc-chắn song khá chậm-chạp :

### I.— GIAI ĐOẠN THỨ NHẤT

Trong giai-doạn thứ nhất (khoảng 1913 đến 1916) mới có vài sự thay đổi nhỏ về những chi-tiết phụ-thuộc còn về đại-thể vẫn nguyên như cũ.

• **Hoàng Cao Khải**, soạn-giả của hai vở « Tây-Nam đắc bắng » thuật lại cuộc bang-giao Pháp-Nam hồi đầu thế-kỷ XIX và « Tượng kỳ khi xa » thuật lại việc Võ Tánh tự-tàn sau khi thành Bình-định bị quân Tây-sơn phá.

• **Nguyễn Hữu Tiết**. Soạn vở « Đông-Á song Phụng » kể lại cuộc tình duyên giữa Phạm Ngũ-Lão và Nguyễn quận-chúa, con gái nuôi của Hưng-đạo vương.

Ba vở trên đều là tuồng cổ hầu như thiếu hẳn tính-cách duy-nhất, song so với các vở tuồng cũ, các vở này đã sáng-sủa gọn-gàng hơn đôi chút và có tiến ở chỗ dề-tài được lựa trong kho tàng sử-liệu quốc-gia chứ không mất công tìm tòi trong sự-tích Trung-quốc nữa.

### II.— GIAI ĐOẠN THỨ NHÌ (1916—1920)

Một hình-thức sân-khấu mới ra đời : Tuồng cải-lương.

Tuồng cải-lương xuất hiện từ 1916 đã trả lời cho những đòi hỏi của đám thi-dân ngày một tăng gia, đương ham muốn vượt khỏi những « chân trời cũ » và đương đòi hỏi những cảm-giác mới lạ.

Ca nhạc vẫn đóng một vai quan-trọng, song những điệu ca bình-dân nhiều khi phảng-phất điệu ca Pháp đã chiếm hẳn vai trò của các điệu hát câu ca cõi-diễn. Đặc-điểm của cải-lương là điệu nhạc luôn luôn buồn-bã thê-lương, lời văn đã dành một phần khá lớn cho văn xuôi và trong cách bài-trí đã có thêm ít nhiều sự canh-cải.

### III.— GIAI ĐOẠN THỨ BA (1921—1925)

Tuồng cải-lương thịnh-hành được một thời những phần vì có tính cách « hồ-lỗ » phần vì lầm khe quá thê-lương mềm-yếu, ngành nghệ-thuật này không khỏi làm những nhà cò-nhiệt-tâm với sân-khấu lo ngại và những nhà nặng lòng với đạo-đức-phật-ý. Người ta thấy cần phải có một cuộc đổi mới nữa, các nhà tâm-học nghĩ đến việc tìm hiểu các kịch-bản Pháp và đem dịch các vở kịch đó sang tiếng Việt mà diễn trên sân-khấu. Qua vài cuộc thí-nghiệm, thu hoạch được nhều kết-quả tốt đẹp, các nhà văn đã đưa nhau dịch các kịch bản Pháp và do đó đã mở đường cho một nghệ-thuật mới ở Việt-Nam : nghệ-thuật soạn kịch và diễn kịch.

#### TIẾT II

## SỰ XUẤT HIỆN NHỮNG LOẠI VĂN MỚI, KỊCH BẢN, PHÊ BÌNH

### Phần I : KỊCH BẢN

#### (46) ĐOẠN I.— SỰ XUẤT HIỆN KỊCH BẢN

Sau một vài thi-nghiệm có kết-quả rực-rỡ của các bản kịch

dịch các học-giả không những tiếp-tục dịch các vở kiệt-tác của Pháp mà còn lo dẫn-giải những nguyên-tắc của sân-khấu Pháp để người Việt-Nam chóng làm quen với kỹ-thuật Tây-phương.

Năm 1921, Phạm Quỳnh với bài « Khảo về diễn kịch », có thể coi như người lính tiền-phong đã mở đường cho sân-khấu Việt-Nam tiến theo một hướng mới.

Bài khảo-luận đó gồm 2 phần : phần đầu bàn chung về nghệ-thuật diễn kịch, phần sau nói về các loại bi-kịch, hi-kịch... Sau đó, trung-thành với tinh-thần đạo-đức, ông lại nhấn mạnh đến sứ-mạng giáo-dục của nghề diễn kịch, coi sân-khấu cũng là một phuong-tien de truyen-ha dao-ly.

#### (47) ĐOẠN 2.— CÁC NHÀ VIẾT KỊCH BẢN VIỆT-NAM

Qua giai đoạn làm quen rồi học hỏi sân-khấu Tây-phương, người Việt-Nam bắt đầu cảm thấy chưa thỏa-mãn, họ ao-ước những kịch bản thuần Việt-Nam, Việt-Nam từ vở kịch đến y-phục, ngôn-ngữ, cử-chỉ của các nhân-vật trong vở. Các soạn-giả Việt-Nam liền bắt tay vào việc sáng-tác. Người đi tiên-phong trong công-cuộc sáng-tác này Vũ Đình-Long và sau đó là Vi Huyền-Đắc.

(48) 1.— **VŨ ĐÌNH-LONG**, soạn-giả của 2 vở « Chén thuốc độc » (1921), « Tòa án lương-tâm » (1923). Mấy vở đó ngày nay đã thành « đồ cổ » song trước kia, đã có một thời chúng được hoan-nghênh nhiệt-liệt. Vũ Đình-Long là người tân-học, đã tìm hiểu nghệ-thuật sân-khấu Tây-phương. Khi soạn kịch ông dùng một lối văn xuôi rất giản-dị sáng-sủa, xây dựng các động-tác trong vở khá chắt-chẽ, thu vào một thời-gian ngắn-ngủi, cốt truyện có tính-cách thiêng về phong-tục thời-đại, nhân-vật lại là những người đương thời (đó là lần đầu tiên trên sân-khấu Việt-Nam có những màn ngoại-tình, sát-nhau, tự-tử...) vì vậy những vở kịch của ông rất thích-hợp với đám khán-giả thị-thanh và được họ hâm-mộ không ít.

(49) II.— **Vi Huyền-Đắc**, soạn-giả của những vở « Uyên-ương » (1927), « Hoàng mộng-Điệp » (1928), « Hai tối tân hôn » (1929), « Cô dẫu Yến » (1930) và hai vở kịch thời-danh « Kim-tiền » (1938), « Ông kỵ Cốp » (1938).

Cũng như các tác-phẩm của Vũ Đình-Long, các vở kịch của Vi Huyền-Đắc đều rập khuôn theo những qui-luật của kịch bản Pháp. Cách bài-trí sân-khấu cũng như cách hóa-trang đã phong-phù và thiết-thực hơn, lời dùng toàn văn xuôi giản-dị tự-nhiên, dùng chữ nho rất ít song lại mắc tật khác : tật sinh dùng tiếng Pháp chèm vào câu chuyện.

Riêng về phần nội-dung, các kịch bản mới vẫn còn nặng ảnh-hưởng cũ : vẫn luôn luôn lo cõi-động cho luân-lý, đạo-đức. Động-tác trong vở kịch luôn luôn bị những bài luân-lý tràng-giang đại-hải ngắt quãng song cổ-tật này không phải tật riêng của kịch-bản, nó là tật chung của tất cả các ngành hoạt-dộng văn-nghệ thời đó, mà « *văn-chương còn phải phụ-thuộc với luân-lý, chưa đến thời-kỷ văn-chương đã khuynh-hướng về mỹ thuật* » (theo lời P. Quỳnh).

## Phần II : LOẠI PHÊ BÌNH

### (5) ĐOẠN I.— SỰ XUẤT HIỆN LOẠI PHÊ BÌNH

Trong « Việt-Nam văn-học sử-yếu » Dương Quảng-Hàm đã nói một cách chí lý rằng : « phê-bình » là một thể-văn mới nhập cảng của Tây-phương. Sự khiêm-khuyết thể-văn này trong văn-chương cũ của ta có nhiều cẩn-nguyên đại-lực không ngoài sự khiêm-tốn của nhà nho, lòng tôn-sùng cõi-nhân và quan-niệm cho rằng văn-chương chỉ là một phương-tiện để truyền-bá đạo-lý ...

Sau khi Việt-Nam tiêm-nhiêm văn-minh Tây-phương, các tinh-thần quá sùng-cõi ấy không còn nữa. Lớp người tân-học

không muốn thừa-nhận một cách máy-móc những « chân-lý » của cõi-nhân nữa. Những bài phê-bình đầu tiên vì thế có dịp ra đời trên « Đông-duong tạp-chí » (từ 1913). Song vẫn còn là những cảm-tưởng chưa có phương-pháp và hệ-thống ; mãi đến « Nam-phong tạp-chí » thiê-văn phê-bình mới thực thành-hình và từ 1930 trở đi, mới thực-sự trưởng-thành. Sa- éc

Saturday, August 27, 2016

## (51) ĐOẠN 2.— CÁC NHÀ PHÊ BÌNH

### (51a) I.—CÁC PHÊ BÌNH GIÀ TRONG KHOẢNG 1913—1930

Trong khoảng 1913-1930, ngành phê-bình mới chập-chững tiến, phê-bình mới chỉ là trinh-bày một ít nguyên-tắc về nghệ-thuật và thẩm-mỹ của Pháp, và dựa đó nêu vài phán-đoán. Người đi tiên-phong trong ngành này vẫn lại là Phạm Quỳnh.

**A— Phạm Quỳnh.**— Ông đã thành-công trong việc luyện cho các nhà văn mới của ta làm quen với các thiê-văn Pháp và sau đó chỉ dẫn cách phê-bình. Các bài phê-bình của Phạm Quỳnh có thể xếp ra 3 loại :

- *Lược-thuật sách Pháp* (dưới hình-thìc phê-bình) : « Nghĩa cái chết » của Paul Bourget, « Nghĩa gia-tộc » của H. Bordeaux ; « Chúa bè » của Eugène Melchior de Vogue, « Phục thù cho cha » của Paul Bourget và « Lỗi độ đường » cũng của Paul Bourget.

- *Phê-bình một văn-gia hay một văn-phẩm* : Một nhà văn tâ-thực : G. de Maupassant, Một nhà danh sĩ nước Pháp : ông P. Loti, Một nhà văn-hào nước Pháp : ông A. France, Thơ Baudelaire, Cụ Nguyễn Bá-Học, Tựa bài « Tế tướng số văn » của Nguyễn Văn-Thành, Phê-bình thơ văn mới, « Một tấm lòng » của Đoàn Nhữ-Khuê, Bình-phẩm về tiểu-thuyết « De la rizière à la mortagne » ...

- *Phê-bình một thiê-văn* : Thơ ta thơ tây, Bản về tiêu-thuyết, Tục-ngữ ca-dao Khảo về diễn kịch ...

Xem vậy phương-pháp phê-bình của Phạm Quỳnh là lược-khảo về các nhà văn Pháp và sau đó dựa vào các nhà văn khuôn-mẫu này mà kiểm-diểm xem các nhà văn Việt-Nam có theo đúng những nguyên-tắc nghệ-thuật Tây-phương hay không và sau đó mới nêu một câu phê-phán về giá-trị của các nhà văn Việt-Nam này.

### B — Nguyễn Văn-Ngọc (1891—1942)

Biệt-hiệu Ôn-Như, vốn là một nhà nhở sau theo tân-học. Ông là một nhà báo và nhà giáo hơn là nhà văn. Tác-phẩm có : Đông-Tây ngữ-ngôn (1927), Nam-thi hợp-tuyễn (1927), Tục-ngữ phong-dao (1928), Đề mua vui (1929), Đào-nương ca (1932), Truyền cõi nước Nam (1932), Cõi-học tinh-hoa (1933). Nhi-Đồng lạc-viên (1936).

Văn-nghiệp của ông có tính-cách biên-tập song cũng có khuynh-hướng về phê-bình tuy không rõ rệt lắm. Ngay trong cuốn « Nam-thi hợp-tuyễn » nặng tính-cách phê-bình nhất, ông cũng chỉ nêu một vài câu phê-phán vắn-tắt, phê-bình theo lối cõi. Những câu phê-bình của ông thường chỉ là những cảm-tưởng có vẻ mơ-hồ về một đoạn văn, một bài thơ mà thôi.

### C — Nguyễn Đông-Hà (1913 — 1930)

Chịu ảnh-hưởng sâu-xa của Pháp, ông trình-bày những ưu-diêm của văn-chương Pháp nhưng giản-dị, chân-thành, xác-thực... và dựa vào « các ông thầy Pháp » mà phê-phán các tác-phẩm của người Việt một cách tổng-quát.

Ông chỉ-trích lối văn cõi-diễn ở Việt-Nam ta và hô-hào một cuộc cải cách, đòi hỏi các nhà văn ta ly-khai những khuôn-sáo cũ để áp-dụng các phương-pháp mới mong có thể diễn-tả tưống một cách đặc-sắc theo lối văn mà hai anh em ông Goncourt ở Pháp gọi là lối « văn mỹ-thuật ».

**D — Nguyễn Văn-Tố**. — Ông là « một thư-viện sống » hơn là một nhà phê-bình. Ông chuyên chú đến việc định-chính các

điểm sai lầm, các điều ngộ-nhận về một chữ, một câu hay một tác-phẩm hơn là nêu các nhận xét có tính-cách phê-bình.

## (51b) II.— MỘT VÀI NHÀ PHÊ-BÌNH TRONG KHOẢNG 1930 — 1945.

Từ 1930 trở đi, ngành phê-bình tiến khá mạnh, số phê-bình-gia tăng thêm và có nhiều nhà văn chỉ chuyên viết về phê-bình, ngoài ra các nhà văn phê-bình lại còn tùy theo ảnh-hưởng đã hấp-thu cùng khuynh-hướng cá-nhân mà hợp thành mòn-phái khác nhau nữa.

Lối phê-bình trong giai-doạn này đã trở nên minh-xác và có phương-pháp rõ-rệt hơn : các nhà phê-bình phân-tách tì-mi từng tác-phẩm, nhà văn, thể-văn hay thời-dai văn-học và sau đó chú-trọng đến việc giúp độc-giá định giá-trị, thường-thức một văn-phẩm.

**A— Lê ST-Quý—** Biệt-hiệu Thiếu Sơn, Ông là một trong những người đầu-tiên đã phê-bình các nhà văn đồng thời với ông. Các bài phê-bình của ông được đăng trong tạp-chí « Phụ-nữ tân-văn » và sau được in thành sách « Phê-bình và cảo-luận » (1933).

Lối phê-bình của Thiếu Sơn còn nhiều khuyết-diểm : chưa có phương-pháp khoa-học, vẫn lấy đạo-lý làm tiêu-chuẩn, lời phân-doán có tính-cách quá tông-quát, không « mồ xé » từng chi-tiết nhỏ-nhặt. Sau hết trong khi phê-bình, ông thường dùng lối văn quá dẽ gột và nhiều khi không tránh được giọng nước đồi.

**B— Hoàng Ngọc-Phách—** Biệt-hiệu Song An, là người đã mở đường cho phong-trào tiều-thuyết lăng-mạn ở Việt-Nam với quyển « Tố Tâm ». Có lẽ không ngờ trước cái hậu-quả bất-lợi của tác-phẩm đó nên sau Tố-Tâm, Hoàng Ngọc-Phách không viết tiều-thuyết nữa. Năm 1941, ông cho xuất-bản « Dân là chân lý » và « Thời-thế với văn-chương » có tính-cách giáo-duc và văn-học.

Lối phê-bình của Hoàng Ngọc-Phách cũng tương-tự lối phê-bình của Thiếu Sơn nghĩa là chú-trọng đến đại-thè hơn chi-tiết, lấy đạo lý làm tiêu-chuẩn trong việc phê-bình. Tuy vậy trong khi phê-bình Hoàng Ngọc-Phách đã vượt Thiếu Sơn ở chỗ nhận-xét xác-dáng hơn, nghị-luận chặt-chẽ hơn và đã có khuynh-hướng chú ý dần đến nghệ-thuật hơn là đạo-đức.

**C— Phan Khôi.**— Với Phan Khôi, ngành phê-bình bước sang một giai-doạn mới. Ông mạnh bạo công-kích, phê-bình tất cả mọi người ngay cả đến Phạm Quỳnh và Trần Trọng-Kim và ông có biệt tài chỉ-trích đến nỗi người bị chỉ-trích không muốn trả lời mà rút cục lại phải lên tiếng. Từ 1931, ông chủ-trương một mục phê-bình trong « Phụ-nữ tân-văn », đóng vai « ngự-sử trên văn-dàn » mà soi-mói, công-kích tất cả những cái dở, cái lầm mà ông thấy trong các sách báo... Nói về Phan Khôi, Vũ Ngọc-Phan, sau này đã viết : « *Phan Khôi đóng vai Ngự-sử văn-dàn thì thật xứng đáng vì không mấy người kiếm được nhiều điều kiện như ông : có óc tỉ-mỉ, soi-mói lại dùng chữ rất đúng, học rộng, kinh-nghiệm nhiều...* (Nhà văn hiện-đại trang 93, tập II).

Năm 1936, ông cho xuất-bản một tập hợp-tuyền có lời phê-bình kèm theo, lấy tên là « *Chương dàn thi thoại* ». Ông chỉ dùng trực-giác để tìm điều hay, cái dở của một bài văn, không cần dẫn chứng hoặc lưu-ý đến hoàn-cảnh lịch-sử, xã-hội gì cả. Tuy vậy, lối phê-bình của ông không làm người ta chán, trái lại, nhờ sự mạnh-bạo của ông, nhờ giọng văn táo-bạo của ông, ông đã hấp-dẫn và thuyết-phục được độc-giả rất nhiều.

**D— Trương Chính.**— Tác-giả tập « *Dưới mắt tôi* » phê-bình 25 tác-phẩm của 13 nhà văn.

Ông chú trọng đặc-biệt đến tinh-tiết câu chuyện cùng tâm-lý các nhân-vật tuy vậy ông vẫn chưa giúp được độc-giả một cái nhìn tổng-quát về một văn-gia hay một văn-phẩm. Ngoài ra ông còn có vẻ thiên-vị, phê-bình có vẻ nghiệt-ngã các nhà văn trong nhóm Phồ-thông, và trái lại xem như có cảm-tình riêng với nhóm Tự-lực văn-doàn.

**E— Ngô Tất-Tố.**— Tác-giả của « Thi-văn bình-chú I, II » (1941, 1943) và « Văn-học đời Lý » (1942).

Trong « Văn-học đời Lý » ông không chú-trọng đến việc phê-bình bằng việc sưu-tầm lừa chọn những văn-phẩm của ta trong lúc nền văn-học Việt-Nam mới phôi-thai.

Trong « Thi-văn bình-chú » cũng vậy, phê-bình chỉ là phần-phụ, giải-thích các chỗ khó, định-chính các điểm sai-lầm mới là phần-chính sau khi tham-khảo, so-sánh các bản khác nhau một cách kỹ-càng. Những câu phê-bình của ông quá so-lược và cũ-kỹ trái hẳn với phần chủ-thích và giảng-văn thực đầy-dủ và tài-tinh.

**F— Vũ Ngọc-Phan.**— Tác-giả bộ « Nhà văn hiện-đại » gồm 4 quyển tất cả.

Đối với các nhà văn lớp đầu (các nhà văn thời mới có chữ quốc-ngữ — Nhóm Đông-duong tạp-chí — Nhóm Nam-phong tạp-chí — Các nhà biên-khảo và dịch-thuật — Các tiêu-thuyết-gia — Các thi-gia) ông xếp họ theo từng nhóm.

Đối với các nhà văn lớp sau (các nhà văn viết bút-ký—Viết lịch-sử, ký-sự, truyện-ký—Phóng-sự—Phê-bình và biên-khảo — Các kịch-sĩ — Các thi-sĩ — Tiêu-thuyết truyền-kỳ — Trinh-thám — Luân-lý — Lý-thuyết — Tình-cảm — Hoạt-kê — Phong-tue — Xã-hội), ông xếp họ theo loại văn.

Cách xếp loại như vậy có nhiều điểm hay (nêu ra những đặc-diểm của mỗi nhà văn — So-sánh các loại văn được dễ-dàng). Tránh được việc « chia xẻ » các nhà văn trong nhiều mục khác nhau). Song cũng có nhiều điều bất-lợi : không cho độc giả một cái nhìn tổng-quát về sự tiến-hóa trong văn-học — Xếp loại các nhà văn một cách quá cưỡng-ép trong từng giai-đoạn).

Nói một cách tổng-quát, Vũ Ngọc-Phan chưa cho độc-giả một cái nhìn bao-quát về văn-học Việt-Nam cận-đại và hiện-đại, chưa cho độc-giả nhận rõ bộ mặt thực, con người thực của các nhà

văn..., ông mới cho chúng ta một mớ tài-liệu tuy đáng quý song rất bè-bộn, nhưng đề bù lại, mỗi khi ông phê-bình ông thường phê-bình một cách thành-thật và vô-tu...

**G — Trần Thanh-Mại**, tác giả « Trồng giòng sông Vị » (1935), « Tuy Lý vương » (1938) và « Hắn Mặc Tử » (1941).

### H — Nguyễn Bách-Khoa (Trương Tửu) (1)

Ông là một nhà tiều-thuyết xã-hội và một nhà Biên-khảo hơn là một phê-bình-gia. Tuy vậy có nhiều người coi ông như một nhà phê-bình vì vào năm 1935 ông có đăng 10 bài phê-bình trong tuần báo « Loa » xuất-bản ở Hà-Nội.

Mười bài đó đều đặt dưới nhan-dề « Văn-học Việt-Nam hiện-đại », phê-bình về « Nửa chặng xuân » của Khải Hưng, « Đoạn tuyệt » của Nhất Linh, so sánh « Nửa chặng xuân và Đoạn tuyệt » với « Tố Tâm » của Hoàng Ngọc-Phách, phê-bình « Vàng và máu » của Thế Lữ, tiều-thuyết đường rừng và tiều-thuyết lịch-sử của Lan Khai, nghiên-cứu và phê-bình về Lưu Trọng-Lư, về tiều-thuyết tả-chân và về Tam Lang.

Ông phê-bình tì-mi chi-liết, song phần lớn các nhận-xét và phán-doán của ông đều có giọng thiên-tư và ông còn một tật nữa là hay dùng những danh-từ quá to-lát trong khi bàn-luận.

Sau đó ông còn viết « Tâm-lý và Tư-tưởng Nguyễn Công-Trứ » và « Nguyễn Du và truyện Kiều » trong đó ông dùng duy-vật biện-chứng-pháp (matérialiste — dialectique) để mồ-xé rồi sau phê-bình cả hai tác-giả lẫn tác-phẩm của họ. Phương-pháp phán-tích và phê-bình của ông có nhiều điểm đúng lý và khoa-học song cũng lai có nhiều chỗ rất vô-doán, rất thiên-vị hoặc vi thành-kien hoặc vì khuynh-hướng chính-trị của ông.

Trong 2 cuốn « Trồng giòng sông Vị » và « Hắn Mặc tử »

(1) Đọc Nguyễn Bách-Khoa, học-sinh nên thận-trọng. Lý luận của ông một chiều, vô doán và quá thiên về duy-vật chủ-quan, nhất là ở cuốn « Nguyễn Du và truyện Kiều ».

mà ông gọi là sách « Phê-bình văn-chương », thực ra ông thuật lại các truyện về hai thi-sĩ Trần Tế-Xương và Hán Mặc Tử nhiều hơn là phê-bình con người cùng tác-phẩm của hai thi-sĩ đó.

Khi thuật lại những truyện liên-can đến cuộc đời hai thi-sĩ trên, ông có tật tưởng-tượng quá nhiều khiến lầm khi có giọng tán rộn ràng, nói phiếm. Thỉnh-thoảng ông có nêu vài câu phê-bình vụn-vặt, song những lời phê-bình của ông thực thiếu dè-dặt, luôn luôn chỉ nói một chiều nên thường rất thiên lệch.

**I — Nguyễn Đức - Nguyễn (Hoài Thanh),** tác giả « Văn-chương và hành-dộng » (hợp-tác cùng Lưu Trọng-Lư và Lê Tràng-Kiều, 1936) và « Thi-nhận Việt-Nam » (cộng-tác cùng Hoài Chân Nguyễn Đức-Phiên).

Nhiều người liệt « Thi-nhận Việt-Nam » vào loại sách phê-bình ; thực ra chính Hoài Thanh, Hoài Chân chỉ muốn coi đó là một cuốn hợp-tuyển, không muốn gán cho tác-phẩm của mình hai tiếng PHÊ-BÌNH mà các ông « rất sợ ». Vũ Ngọc-Phan, tác-giả « Nhà văn hiện-đại » cũng đồng ý : « không gọi là phê bình cũng phải »... vì nếu Hoài Thanh, Hoài Chân có vài câu phê-bình trong sách thì các ông cũng chỉ phê-bình một chiều, các ông chỉ nêu ra cái hay cái đẹp. Hoài Thanh cũng nhận như vậy và còn nói thêm « Nếu ông có nói đến cái dở là cũng cốt cho nói cái hay mà thôi... »



## TIỀU THUYẾT

### TIẾT I : TỔNG-QUÁT VỀ TIỀU-THUYẾT.

#### PHẦN I : TIỀU-THUYẾT LÀ GÌ ?

Đoạn 1 : Định-nghĩa.

Đoạn 2 : Tính-chất chung của tiểu-thuyết.

#### PHẦN II : CÁC LOẠI TIỀU-THUYẾT

I.— Phân-loại căn-cứ vào ý-nghĩa.

II.— Phân-loại căn-cứ vào hình-thức.

III.— Phân-loại căn-cứ vào tính-chất.

#### PHẦN III : NHỮNG ĐIỀU-KIỆN ĐỀ CHO MỘT TÁC-PHẨM CÓ GIÁ-TRỊ TRƯỜNG-CỬU.

I.— Giá-trị lịch-sử

II.— Giá-trị nhân-văn

III.— Giá-trị nghệ-thuật

### TIẾT II : QUÁ-TRÌNH TIẾN-TRIỀN CỦA TIỀU-THUYẾT VIỆT-NAM.

#### PHẦN I : TIỀU-THUYẾT DO NGƯỜI VIỆT-NAM VIẾT TRONG THỜI-KỲ CÒN CHỊU ẢNH-HƯỞNG HÁN-HỌC.

Đoạn 1 : Các tiểu-thuyết.

Đoạn 2 : Nguyên-nhân không có nhiều tiểu-thuyết.

#### PHẦN II : TIỀU-THUYẾT DO NGƯỜI VIỆT VIẾT TRONG THỜI PHÁP-THUỘC

Đoạn 1 : Các thời-kỳ tiến-triển.

Đoạn 2 : Nguyên-nhân sự tiến-triển.

## TIẾT III : NHÓM TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN

### PHẦN I : NGUYÊN-NHÂN THÀNH-LẬP TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN

- I.— Sự đầu-độc tinh-thần thanh-niên của văn-chương lăng-mạn.
- II.— Sự thất-bại của những cuộc cách-mạng.
- III.— Sự thành-lập Tự-lực văn-đoàn.

### PHẦN II : TÔN-CHỈ VÀ HOẠT-ĐỘNG CỦA TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN

Đoạn 1 : Tôn-chỉ

Đoạn 2 : Hoạt-động

### PHẦN III : THÀNH-PHẦN CỦA TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN.

Đoạn 1 : Nhất Linh

Đoạn 2 : Hoàng Đạo

Đoạn 3 : Khái Hưng

### PHẦN IV : KẾT-LUẬN VỀ NHÓM TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN

Đoạn 1 : Ảnh-hưởng của nhóm Tự-lực văn-đoàn  
về phương-diện chính-trị và xã-hội

Đoạn 2 : Ảnh-hưởng của nhóm Tự-lực văn-đoàn về  
phương-diện văn-nghệ.

TIẾT I

## TỔNG QUÁT VỀ TIÊU THUYẾT

### Phần I : TIÊU-THUYẾT LÀ GÌ ?

#### (52) ĐOẠN I.— ĐỊNH NGHĨA

##### I.— THEO TRUNG HOA

Theo nghĩa đen, tiêu-thuyết (tiêu 小 = nhỏ ; thuyết 説 = nói rõ ra) là những câu chuyện vui-vặt có tính cách ngụ-ngôn, thần-thoại...

Sau đó, tiêu-thuyết được dùng rộng ra để chỉ những sách không phải là chính thư (kinh, truyện, sử... nghĩa là những sách giáo-khoa dùng cho khoa-cử). Như vậy chữ tiêu-thuyết đồng nghĩa với tạp-thuyết (tạp 雜 = hỗn độn).

##### II— THEO PHÁP

— Ngày xưa, chữ « roman » (tiêu-thuyết) dùng để chỉ câu chuyện thực hay giả, viết bằng văn xuôi hoặc văn vần và dùng chữ theo tự-ngữ la-tinh (*un roman est un récit vrai ou faux, en prose ou en vers, écrit en langue romane*).

Ngày nay, chữ « roman » được dùng để chỉ câu chuyện bằng văn xuôi tả những việc bất kỳ nào do óc tưởng-tượng, sáng-tạo và tông-hợp để làm hứng-thú người đọc (*récit en prose d'aventures imaginaires, inventées et combinées pour intéresser le lecteur*).

##### III— ĐỊNH NGHĨA CỦA CHÚNG TA

Ngày nay, dựa vào tinh-chất của các loại tiêu-thuyết, ta có thể cho rằng :

« Tiêu thuyết là một câu chuyện viết bằng văn xuôi, đặt ra do óc tưởng-tượng hoặc do sự thật được thêm bớt, để tả tình-cảm con người, phong-tục xã-hội, sự-tích ly-kỳ hay để để ra một thuyết nào... khiến cho người đọc say mê và thích thú ».

#### IV — PHÂN BIỆT « TRUYỆN » VỚI « TIÊU THUYẾT »

Truyện 傳 là sách của hiền-nhân làm ra (như : Hiền-truyện) hay là sách chép sự-tích để trao lại cho đời sau (như : liệt-truyện)

Ngày nay ta còn dùng chữ « truyện » để chỉ tiêu-thuyết viết bằng văn vần.

#### (53) ĐOẠN 2 : TÍNH-CHẤT CHUNG CỦA TIÊU THUYẾT

##### 1— TÍNH-CHẤT CHUNG CỦA TIÊU-THUYẾT TÀU VÀ VIỆT-NAM TỪ THẾ-KỶ XIX TRỞ VỀ TRƯỚC.

Tiêu-thuyết Tàu, trước cách-mạng năm Tân-Hợi (1911) và tiêu-thuyết ta trước thời Pháp đô-hộ đều có chung tính-chất. Ta có thể quy những tính-chất đó vào 4 điểm :

1) Văn viết theo lối tự-sự 敘事 (lối kê chuyện), có đầu đuôi, trước sau theo thứ lớp và chỉ hấp-dẫn người đọc bằng tình-tiết biến-chuyen.

2) Không chú ý tới cách kết-cấu cuốn truyện. Phần nhiều một cuốn tiêu-thuyết là những câu chuyện ngắn hay một mớ câu chuyện ngắn hợp lại.

3) Những nhân-vật trong tiêu-thuyết hoạt-động rất nhiều. Nhưng các tác-giả rất ít khi phân-tích tâm-lý cá-nhân : họ để tâm-lý các vai hiện qua hành-động.

4) Tình cảm bị thu hẹp lại và gần như bị lồng vào khuôn sáo định sẵn. Tỷ như khi tả về cuộc tình-ái, thế nào cũng có 4 giai-doạn : gấp-gõ, đính-ước, chia-lia, đoàn-tụ hay tan-rã.

##### II — TÍNH-CHẤT CHUNG CỦA TIÊU-THUYẾT TÂY-PHƯƠNG.

Theo người Tây-phương, tiêu-thuyết là một bộ-môn văn-

nghệ biến-chuyển thiên-hình vạn-trạng. Những đặc-diểm chính của tiêu-thuyết là :

A— Cách kết-cấu (kết 結 = thắt lại, hợp lại ; cấu 构 = xếp lại, xây dựng).

Kết cấu một cuốn tiêu-thuyết là xếp đặt, sửa-sang, tưởng tượng những việc xảy ra, những nhân-vật trong tiêu-thuyết sao cho có nghĩa-lý, hợp với thực tế khiến người đọc hứng thú và cảm như đứng trước một sự thật.

Vậy trong sự kết-cấu có hai phần quan-trọng là : Nhân-vật và tình-tiết.

### 1) NHÂN VẬT

Nhân-vật sáng tạo phải có tính-cách « người » nghĩa là phải gần giống như chúng ta, cũng có lúc giận, vui, mừng, buồn, cũng có khi cao thượng, khi thấp hèn. Những hành động của nhân-vật sao cho linh-hoạt hợp với tính-tình định tả, tâm-lý biến-chuyển phải nhất-quán.

2) TÌNH-TIẾT 情節 (những mối lặt-vặt, ủy-khúc trong việc làm, tình-cảm).

Muốn viết tiêu-thuyết, trước hết ta phải lập ý (định viết về gì ? — rắn đồi, tả thực, ghi gắm tâm-sự...) rồi định một hoàn-cảnh làm trường sở cho cuốn truyện, sau rốt xếp đặt cảnh-ngờ sao cho khéo dẽ đưa đầy nhân-vật cho ăn nhập với câu chuyện mình định tả.

Tóm lại, nghệ-thuật kết-cấu một cuốn tiêu-thuyết là *thắt nút* và *mở nút*.

B— Phu diễn 表衍 (phu = bày dăng ra ; diễn = dăng rộng ra).

Sau khi định xong cách kết-cấu, tiêu-thuyết-gia phải nghĩ ngay tới việc trình-bày cuốn tiêu-thuyết đó cho linh-hoạt, có

thể lối kéo được người đọc. Tác giả có thể dùng đủ mọi lối : tự-sự, tả cảnh, tả tình, đối thoại, thư trát vãng lai v.v... .

Nếu dùng lối văn tự-sự, không nên xếp đặt truyện theo thứ tự thời gian như của ta và Tàu khi xưa, mà nên pha trộn tả cảnh, tả tình sao cho có vẻ đột-ngột, tự nhiên.

## **Phần II: CÁC LOẠI TIỀU THUYẾT**

### **(54) I.— PHÂN LOẠI CĂN CỨ VÀO Ý NGHĨA**

Ta có thể phân-biệt : tiểu-thuyết lịch-sử, tiểu-thuyết tâm-lý, triết-học...

Sự phân loại này chỉ có giá-trị tương-đối tùy theo tý-lệ, nghĩa là trong một cuốn tiểu thuyết có thể bao gồm nhiều loại như tâm-lý, tôn-giáo, lịch-sử, ái-tình... nhưng nếu cuốn đó có vẻ thiên về lịch-sử nhiều hơn, ta sẽ gọi nó là « tiểu-thuyết lịch-sử ».

Tất cả những tiểu-thuyết thuộc loại này có một tên chung là « *tiểu-thuyết luận-dề* », nghĩa là những truyện đặt ra để chứng giải một lý-thuyết gì.

### **(55) II.— PHÂN LOẠI CĂN CỨ VÀO HÌNH THỨC**

Cuốn tiểu-thuyết có thể được viết thuần bằng thư trát vãng lai, có khi là những trang nhật-ký của một người (Tuyết Hùng lê-sử), có loại theo lối tả-chân (Giông tố của Vũ Trọng-Phụng), có loại theo lối lý-tưởng (Hồn bướm mơ tiên của Khái Hưng), tự-thuật (autobiographie), cảm-hoài... Nhưng thường các tiểu-thuyết được viết pha trộn những loại trên.

### **(56) III.— PHÂN LOẠI CĂN CỨ VÀO TÍNH CHẤT**

Ta có thể phân làm ba loại chính :

- Tiểu-thuyết ngôn-tình (romans passionnels)
- Tiểu-thuyết tả-thực (romans de mœurs)
- Tiểu thuyêt truyen- kỵ (romans d'aventures)

## A.— TIỀU THUYẾT NGÔN TÌNH

### a) Tính chất

Loại này ta thường thấy. Trong loại này, chủ-động là tình.

Tình là động-cơ thực đầy muôn loài hành-động. Trong các loại tình, không gì mạnh bằng tình yêu giữa trai gái. Bởi vậy các tiểu thuyết Âu-tây thường tả đủ thứ tình yêu: cao-thượng, vụng trộm, sầu buồn, đê-hèn, man-máy...

Xưa kia, tình yêu trong tiểu thuyết Tàu và ta thường là tình cao-thượng được lồng trong khuôn-khổ lẽ-giáo.

### b) Kết cấu

Cách kết-cấu loại tiểu-thuyết ngôn-tình cũng như các loại tiểu-thuyết thường, nhưng có hai đặc-diểm:

— Tả tình-duyên từ lúc mới yêu nhau, qua lúc khăng-khit, dăm đuối, rồi đến đoạn chia lia hay quyết-liệt.

— Hoặc đem ái-tình ra để cho xung-đột với nghĩa-vụ hay tình-cảm khác như tình cha mẹ, tình vợ chồng, quốc-gia...

### c) Phu diễn

Giọng văn phải luôn luôn biến-chuyển, lúc căm-hờn, đau-dớn, khi hả-hè, thỏa-mãm... Lời văn cũng phải đậm-dà, tha-thiết, khi trong sáng, lúc trầm buồn.

## B.— TIỀU THUYẾT TÀ THỰC HAY PHONG TỤC

### a) Tính chất

Tiểu-thuyết tà-thực là loại tiểu-thuyết cốt tả tình-trạng trong xã-hội như thói ăn, cách ở của người đời, nhất là của người đương thời.

### b) Kết cấu

Chủ-động của tiểu-thuyết tà-thực khó biết, nhưng cũng có thể tìm thấy ở hai điểm:

- Lòng tham của
- Tinh hiếu danh,

Vậy nhà tiêu-thuyết phải xếp đặt sao cho người đọc thấy nổi bật trạng-thái bè ngoài của hai động-lực này và, trình bày cho rõ những nguyên-nhân thầm-kín thúc-dẩy nhân-vật hoạt-động rút lại chỉ vì lòng tham của và tinh hiếu-danh.

### c) Phu diễn

Ngọn bút đề viết loại này phải dắn-dỏi, mạnh-bạo, cốt lấy sự thiết-thực, tránh lối sáo và bay-bướm. Lời văn có khi trang-nghiêm khảng-khai như lời nhà phê-bình, lời người viết sử, có khi thồng-thiết, oán-than như lời kẻ chán đời; có lúc vô-tinh, tự-nhiên, vẽ hết các cảnh hiện ra trước mắt, lại có khi tàn-nhẫn, quyết-liệt.

## C.— TIỀU-THUYẾT TRUYỀN-KỲ

Tiêu-thuyết truyền-kỳ là loại tiêu-thuyết chép những truyện lạ, tuy không hoang-đường, nhưng cũng khác thường, hàng ngày ta không trông thấy, cốt để kích-thích tri tưởng-tượng của ta (Trại bồ tùng linh, Liễu trai chi dị).

Ở loại này, người ta trọng truyện hơn văn: truyện phải thật lạ, văn không cần hay lắm, miễn là đủ hấp-dẫn độc-giá.

## Phần III.— NHỮNG ĐIỀU-KIỆN ĐỀ CHO MỘT TÁC- PHẨM CÓ GIÁ-TRỊ TRƯỜNG CỬU.

### (57) I.— GIÁ-TRỊ LỊCH-SỬ

*a Một tác-phẩm cần phải mang những màu-sắc đặc-biệt của xã-hội trong lúc nó ra đời và nếu rõ được hướng đi tất-yếu của xã-hội đó để mà dự-đoán xu-thể của các sự màu-thuẫn xã-hội và mô-tả những sự thiếu-thốn ngày nay tức là những sự thực ngay mai (Văn-học khái-luận— Đặng Thái-Mai— tr. 99)*

**Áp dụng : Cuốn Kiều.**— Nguyễn Du đã tả được tinh-cách thối-nát (tham-quan ô-lại) và đâm-ô (cảnh đỗ-diếm) của xã-hội Việt-Nam về đầu thế-kỷ XIX sau một thời loạn-lạc, và biết rằng một xã-hội như vậy sẽ phải đưa tới chỗ loạn-lạc và tan-rã (Tử Hải).

Nhưng nếu một tác-phẩm chỉ mô-tả được sự thiển-thốn và sự đòi hỏi của xã-hội mà nó ra đời thì, giá-trị của nó chỉ đáng được kề ở thời-dai đó.

### (58) II.— GIÁ-TRỊ NHÂN-VĂN

Nhân-vật trong một cuốn tiểu-thuyết phải là một « nhân vật sống ». Thế nào là nhân-vật sống ?

A.— Phân biệt nhân-vật sống với nhân-vật « đại-biểu » (personnages représentatifs).

Hầu hết những nhân-vật trong truyện Tàu đều là những nhân-vật đại-biểu :

|            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                  |          |         |          |     |        |       |     |      |           |     |                  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------|----------|-----|--------|-------|-----|------|-----------|-----|------------------|
| Tam-quốc   | <table border="0" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 30%;">Không Minh</td><td style="width: 30%;">đại-biểu</td><td style="width: 40%;">cái Trí</td></tr> <tr> <td>Tào Tháo</td><td>« »</td><td>« Muru</td></tr> <tr> <td>Lữ Bố</td><td>« »</td><td>« Võ</td></tr> <tr> <td>Quán Công</td><td>« »</td><td>« Trung và Nghĩa</td></tr> </table> | Không Minh       | đại-biểu | cái Trí | Tào Tháo | « » | « Muru | Lữ Bố | « » | « Võ | Quán Công | « » | « Trung và Nghĩa |
| Không Minh | đại-biểu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | cái Trí          |          |         |          |     |        |       |     |      |           |     |                  |
| Tào Tháo   | « »                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | « Muru           |          |         |          |     |        |       |     |      |           |     |                  |
| Lữ Bố      | « »                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | « Võ             |          |         |          |     |        |       |     |      |           |     |                  |
| Quán Công  | « »                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | « Trung và Nghĩa |          |         |          |     |        |       |     |      |           |     |                  |

Những nhân-vật đại-biểu này bao giờ cũng đạt đến chỗ tối cao hay tối hèn, sẽ là tấm gương sáng cho mọi người noi theo hay là cái mốc xấu-xa cho mọi người tránh. Những nhân-vật ấy sẽ mãi mãi in hình ảnh vào tâm-hồn độc-giả vì khi nói tới tinh-tinh gì người ta lại nhớ tới nhân-vật đại-diện cho tinh-tinh ấy.

Nhưng những nhân-vật đó xa ta quá, siêu-phàm quá, khiến ta chỉ có thể kinh phục tôn-thờ hay khinh-khi mặt-sát, « nhưng hành động đó chỉ là tấm lòng của người đối với vị thần xa cách chứ không phải tấm lòng của người đối với người ». (Khảo về tiểu-thuyết — Vũ Bằng)

Còn « nhân-vật sống » trong một cuốn tiểu-thuyết trường cựu khác hẳn thế. Nó phải có « nhân-tính » nghĩa là những tính-

tinh, tư-tưởng như ta : cũng hờn, giận, yêu, thương cũng có lúc có lòng quảng-đại bắc-ái, lại lầm khi mang đầy những tư-tưởng kém-hèn hắc-ám.

Vậy thì, « một « nhân-vật sống » là một nhân-vật phản-chiếu hình ảnh của đời, một nhân-vật rất gần chúng ta, một nhân-vật mà nhìn vào lòng thấy như nhìn vào lòng ta vậy » (Khảo về tiêu thuyết — VB tr. 73).

### A— Những tỳ dụ trong cuốn Kiều

#### 1 — HOẠN THƯ

— Là người đàn bà rất lịch sự :

*Ở ăn thì nét cũng hay*

Nhưng không phải tay vừa :

*Nói điều giàng buộc thì tay cũng già.*

— Có một tinh ghen (đặc-diểm chung của những người đàn bà) nhưng ghen lịch-sự, thận-trọng và thâm (đặc-diểm riêng của Hoạn Thư, trường-cửu của Hoạn Thư.)

#### 2 — KIỀU

— Là cô con gái đa-cảm (tính-cách trường-cửu của Kiều). Bởi vậy khi mới gặp Kim Trọng lần đầu mà đã :

*Người đâu gặp gỡ làm chi*

*Trăm năm biết có duyên gì hay không.*

— Mềm-yếu (tính-cách chung của đàn bà)

— Hơn nữa, Kiều có lúc nặng tâm lòng hy-sinh cao-cả (bán mình cứu cha, hy-sinh mối tình đầu), lại có lúc đầy bẩn-thỉu (hầu rượu Hồ Tôn-Hiến).

#### 3 — TÙ HẢI

— Là anh hùng phong nhã :

*Giang hồ quen thói vây vùng,  
Gươm đòn nứa gánh, non sông một chèo.*

— Làm việc gì cũng đường-đường chính-chính (trường-cửu của Tử Hải).

Vậy bên cạnh những tính chung cho nhân-loại, còn những cá-tính của mỗi nhân-vật sống, và chính nhờ cá-tính này mà nhân-vật đó được « sống » mãi trong lòng người.

### (59) III.— GIÁ TRỊ NGHỆ THUẬT

- Chọn lọc tài-liệu
- Tả-chân ngôn- ngữ
- Tư-tưởng
- Lời văn

#### A— CHỌN-LỌC TÀI-LIỆU

Stendhal định-nghĩa tiểu-thuyết : « Một quyền tiểu-thuyết, đó là một tấm gương đi chơi trên đường cái ».

Như vậy có nghĩa là, trong cuốn tiểu-thuyết, ta phải tả tất cả những sự-thực mà ta thấy sao ?

— Không phải vậy. Vậy, trước hết, sự thực là thế nào ?

Sự thực của một thời-gian hay sự-thực của một phong-cảnh, đó là tất cả những cái mắt ta trông thấy mà lại còn là tất cả những vấn-dề về dĩ-vãng, hiện-tại và gần như về tương-lai nữa. Tất cả những cái đó trộn lộn lại và hiện ra trong óc chúng ta, và ông André Maurois đã gọi nó là *sự-thực thi-vi* (réalité poétique) (KVTT — VB — tr. 63).

Trong một cuốn tiểu-thuyết « *sự-thực thi-vi* » này phải được gạt bỏ những cái không cần, chỉ để lại những cái *thực cần*.

**Ví dụ :** Cảnh lầu xanh ở trong Kiều :

Bên thì mẩy ả mày ngài,

Bên thì ngài bốn năm người làng chơi

Giữa thì hương-án hẳn-hoi

Trên treo một tượng trắng đói lòng mày

— Những chi tiết thật cần : ả mày ngài, khách làng chơi, hương-án thờ thần bạch-mi.

— Đặc-điểm : không xen qua một ý-tưởng, một triết-lý hay đạo-đức nào.

Sa-éc

## B.— TÀ-CHÂN NGÔN-NGỮ

Saturday, August 27, 2016

Khi cần tả những lời nói của nhân-vật trong truyện, như tiếu-thuyết chỉ cần tả tinh-thần của lời nói, chứ không cần ghi đúng lời nói của người đó.

**Ví dụ :** Tả người ăn cắp, hay mù dâu, không cần phải ghi những lời nói tục-tắn, bần-thẫu của họ.

Xét lời Tú Bà mắng Mã Giám-Sinh và Kiều :

Này nay sự đã quả nhiên,

Thôi đã cướp sống chồng min đi rồi !

Bảo rằng đi đạo lấy người,

Đem về rước khách kiểm lời mà ăn.

Tuồng vô nghĩa, ở bất nhân,

Buồn mình trước đã tần màn thử chơi.

Màu hờ đã mất đi rồi,

Thôi thôi, vốn liếng đi đói nhà ma

Con kia đã bán cho ta,

Nhập gia, phải có phép nhà ta dây,

Lão kia có giở bài bay.

*Chẳng vắng vào mặt mà mà lại nghe  
Cớ sao chịu ép một bể,  
Gái tor mà đã ngứa nghè sớm sao ?*

Như vậy, cụ Nguyễn Du đã trộn tất cả tinh-thần của câu nói mà diễn-tả ra một cách văn-chương.

### C— TẢ-CHÂN TƯ-TƯỞNG

Gần giống như thuật tả-chân ngôn-ngữ, nghĩa là cũng phải ghi lấy những tư-tưởng, ý-nghĩ cốt-yếu có thể biều-dương được đặc-tính của tư-tưởng đó. Điểm cần-yếu là làm sao cho tư-tưởng, ý-nghĩ đó hoạt-động không khiến cho người xem phải chán-nản.

« *Tả-chân tư-tưởng không có một phạm-vi nhỏ hẹp là chỉ tả những tư-tưởng có rồi, nhưng phải tả cả những cái mà người hay vật tư-tưởng ở trong óc mà chưa tỏ rõ ra bên ngoài. Cái quan-hệ là tư-tưởng đó được công nhận, được coi là đúng »* (KVTT — VB — tr. 110)

Ví dụ : Khi Kiều vào thanh-lâu lần thứ hai, cụ Nguyễn Du chuyển từ tả-cảnh sang tả-chân tư-tưởng của Kiều qua lời than hộ của mình :

*Thoắt trong nàng đã biết tình,  
Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao  
Chém cha cái số hoa đào,  
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi.  
Nghĩ đời mà ngán cho đời,  
Tài tình chỉ lầm cho trời đất ghen.  
Tiếc thay nước đã đánh phèn,  
Mà cho bùn lại vẫn lên mây lần.  
Hồng quân với khách hồng quân,  
Đã xoay đến thế, còn vẫn chưa tга.*

## D—VĂN TIỀU-THUYẾT

**1— Lời :** giản-dị, sáng-sủa, gần đại-chung.

**2— Giọng văn :** vì cuốn tiểu-thuyết tả-chân cuộc đời, nên giọng văn tiểu-thuyết phải có lúc buồn, lúc vui, khi hờn-oán, khi hoan-hỷ, như cuộc đời sống của ta vậy. Và, điều cần-thiết là, trong cuốn tiểu-thuyết, phải luôn luôn có *khí-vị vui-vẻ* (humour) để làm tươi-sáng và thanh-thoát cho cuốn tiểu-thuyết đó.

TIẾT II

### QUÁ TRÌNH TIẾN TRIỂN của TIỀU-THUYẾT VIỆT-NAM

**Phần I :** TIỀU THUYẾT (HAY TRUYỆN) DO NGƯỜI VIỆT NAM VIẾT TRONG THỜI KỲ CÒN CHỊU ẢNH HƯỞNG HÁN HỌC.

#### (60) ĐOẠN 2.— CÁC TIỀU THUYẾT

Trong thời-kỳ này, các nhà viết tiểu-thuyết Việt-Nam rất ít, chúng ta có thể kể :

— Thời nhà Trần : có *Việt-điện u-linh* (*Việt-điện* : đất nước Việt ; *u-linh* : thiêng liêng) của Lý Tế-Xuyên. Cuốn này gồm 27 truyện chia làm 3 mục : nhân-quận, nhân-thần và hào-khí anh-linh. Truyện này vừa là liệt-truyện, vừa là dã-sử, thần-quái, truyền-kỳ.

— Thời-kỳ thứ XV : Linh-Nam trích-quái (nhặt lấy những việc lạ ở đất Linh-Nam) gộp nhặt những truyện thần tiên, cõ-tịch

# Mục Lục

---

|                                                                    |            |
|--------------------------------------------------------------------|------------|
| Sa-éc                                                              |            |
| Saturday, August 27, 2016                                          |            |
| <i>Lời nói đầu</i>                                                 | Trang<br>7 |
| <i>Chương trình</i>                                                | 9 — 10     |
| <b>CHƯƠNG MỞ ĐẦU : ĐẠI CƯƠNG VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM ĐẦU THẾ KỶ XX</b> | 11 — 31    |
| <b>TIẾT I : HOÀN-CẢNH LỊCH-SỬ VIỆT-NAM ĐẦU THẾ KỶ XX</b>           | 12 — 16    |
| (1) I— Chính-trị                                                   | 12 — 14    |
| (2) II— Kinh-tế                                                    | 14         |
| (3) III— Văn-hóa                                                   | 14 — 15    |
| A— Đông-kinh Nghĩa-thục                                            | 14         |
| B— Đông-dương tạp-chí và Nam-phong tạp-chí                         | 15         |
| (4) IV— Kết luận                                                   | 15 — 16    |
| <b>TIẾT II : CHỮ QUỐC-NGỮ</b>                                      | 16 — 25    |
| <b>PHẦN I : SỰ SÁNG-TÁC CHỮ QUỐC-NGỮ</b>                           | 16 — 19    |
| (5) Đoạn 1 : Nguyên-nhân xuất-hiện chữ quốc-ngữ                    | 16 — 17    |
| (6) Đoạn 2 : Những giai-doạn biến đổi của chữ quốc-ngữ             | 17 — 19    |
| I— Giai-doạn thứ-nhất : chữ quốc-ngữ chưa có dấu                   | 17 — 18    |
| II— Giai-doạn 2 : chữ quốc-ngữ bắt đầu có dấu                      | 18         |
| III— Giai-doạn 3 : chữ quốc-ngữ có dấu như ngày nay                | 18 — 19    |
| <b>PHẦN II : SỰ PHÁT-TRIỂN CỦA CHỮ QUỐC-NGỮ</b>                    | 19 — 25    |
| (7) Đoạn 1 : thời kỳ thứ nhất : những bước đầu                     | 19 — 24    |
| I— Huỳnh Tịnh-Trai (Cua) (1834 — 1907)                             | 20 — 21    |
| A — Tiêu-sử và sự-nghiệp                                           | 20         |
| B — Tác-phẩm : Chí-khi cao                                         | 20 — 21    |

|                                                                                           |          |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| II— Trương Vĩnh-Ký (1837 — 1898)                                                          | 21 — 24  |
| A — Tiêu-sử và văn-nghệ                                                                   | 21 —     |
| B — Tác-phẩm: Vài nơi cung điện đèn<br>chùa ở Hà-nội                                      | 23 — 24  |
| (8) Đoạn 2 : Thời-kỳ thứ nhì : Thời tiệm-tiến.                                            | 24 — 25  |
| <b>TIẾT III : ẢNH-HƯỚNG CỦA TÂN-VĂN TRUNG-QUỐC VÀ NỀN<br/>PHÁP-HỌC TỚI VIỆT-NAM</b>       | 25 — 28  |
| (9) PHẦN I : NỀN TÂN-VĂN TRUNG-QUỐC                                                       | 25 — 27  |
| (10) PHẦN 2 : NỀN PHÁP-HỌC                                                                | 27 — 28  |
| <b>TIẾT IV : ĐẶC-TÍNH CHUNG CỦA VĂN CHƯƠNG VIỆT-NAM<br/>ĐẦU THẾ KỶ XX</b>                 | 28 — 30  |
| (11) I— Hình-thức                                                                         | 28 — 29  |
| (12) II— Nội-dung                                                                         | 29 — 30  |
| (13) III— Khuynh-hướng của văn-chương đầu thế-kỷ XX                                       | 30       |
| <b>ĐỀ LUẬN</b>                                                                            | 31       |
| <b>CHƯƠNG I : BÁO CHÍ</b>                                                                 | 32 — 106 |
| <b>TIẾT I : TÌNH-TRẠNG BÁO CHÍ CỦA NƯỚC TA ĐẦU THẾ-KỶ XX</b>                              | 33 — 36  |
| (14) Đoạn 1 : Thời kỳ tiền-triều của báo chí Việt-Nam                                     | 33 — 35  |
| I— Thời kỳ thứ nhất : sơ-khai                                                             | 33       |
| II— Thời kỳ thứ nhì : thời kỳ thành hình                                                  | 34       |
| III— Thời kỳ thứ ba : thời kỳ phát-triển.                                                 | 35       |
| (15) Đoạn 2 : Kết luận : Ảnh-hưởng của báo chí đầu thế-<br>kỷ XX đối với văn-học Việt-Nam | 35 — 59  |
| <b>TIẾT II : ĐÔNG-DƯƠNG TẠP-CHÍ</b>                                                       | 36 — 56  |
| (16) Đoạn 1 : Nguyên-nhân thành-lập                                                       | 36 — 37  |
| (17) Đoạn 2 : Ban biên-tập của Đông-dương tạp-chí                                         | 37 — 50  |
| (18) I— Nguyễn Văn-Vĩnh (1882 — 1926)                                                     | 38 — 43  |
| A — Tiêu-sử                                                                               | 38       |
| B — Văn-nghệ                                                                              | 38       |
| C — Văn-phẩm                                                                              | 39       |

|                                                                |          |
|----------------------------------------------------------------|----------|
| 1 — Gi cúng cưỡi                                               | 39       |
| 2 — Nghề hát bội của ta và nghề diễn<br>kịch của người Âu-Châu | 40 — 42  |
| D — Kết luận về Nguyễn Văn-Vinh                                | 42 — 43  |
| (19) II— Phan Kế-Bính (1875 — 1921)                            | 43 — 49  |
| A — Tiêu-sử                                                    | 43       |
| B — Văn-nghiệp                                                 | 43       |
| C — Văn-phẩm                                                   | 44       |
| 1 — Luận về nguyên-lý văn-chương.                              | 44       |
| 2 — Ám chung-sinh                                              | 45       |
| 3 — Đêm trăng chơi Hồ Tây                                      | 47 — 49  |
| D — Kết luận về Phan Kế-Bính                                   | 49       |
| (20) III— Nguyễn Đỗ-Mục                                        | 49 — 50  |
| (21) Đoạn 3 : Chủ-trương của Đông-dương tạp-chí                | 50 — 55  |
| (22) I— Lời tòng-luận của Schneider                            | 50 — 55  |
| (23) II— Suy luận                                              | 55       |
| (24) Đoạn 4 : Hình thức của tờ báo                             | 55 — 56  |
| (25) Đoạn 5 : Kết luận : ảnh-hưởng của Đông-dương<br>tạp-chí   | 56       |
| <br>TIẾT III : NAM-PHONG TẠP-CHÍ                               | 57 — 106 |
| (26) Đoạn 1 : Nguyên-nhân thành-lập                            | 57       |
| (27) Đoạn 2 : Ban biên-tập.                                    | 57 — 95  |
| (28) I— Phạm Quỳnh (1890 — 1945)                               | 58 — 73  |
| A — Tiêu-sử                                                    | 58       |
| B — Văn-nghiệp                                                 | 58       |
| C — Văn-phẩm                                                   | 59       |
| 1 — Tính-cách chung của văn-chương<br>Pháp                     | 59 — 61  |
| 2 — Lòng danh-dự                                               | 61 — 63  |
| 3 — Các chùa tháp ở Vientiane                                  | 63 — 64  |
| 4 — Quan-niệm về thơ của người ta<br>người tàu                 | 65 — 67  |
| 5 — Thế nào gọi là kịch ?                                      | 67 — 68  |
| 6 — Triết-lý đạo Phật                                          | 68 — 69  |

|                                                                                           |         |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 7 — Quan-niệm người quàn-tử trong<br>đạo Không và người «chính-nhận»<br>trong cõ-văn Pháp | 69 — 71 |
| 8 — Nền luân-lý cõ của dân-tộc<br>Việt-Nam.                                               | 71 — 72 |
| D — Kết luận về Phạm Quỳnh                                                                | 72 — 73 |
| <b>(29) II— Nguyễn Bá Học (1857 — 1921)</b>                                               | 73 — 80 |
| A — Tiêu-sử                                                                               | 73      |
| B — Văn-nghiệp                                                                            | 73      |
| C — Văn-phẩm : Có gan làm giàu                                                            | 74 — 80 |
| <b>(30) III— Phạm Duy-Tốn (1883—1924)</b>                                                 | 80 — 86 |
| A — Tiêu-sử                                                                               | 80      |
| B — Văn-nghiệp                                                                            | 81      |
| C — Văn phảm : Nước đời lầm nỗi...<br><i>(lâ-chân tiều-thuyết)</i>                        | 81 — 86 |
| <b>(31) IV— Nguyễn Hữu-Tiến</b>                                                           | 86 — 89 |
| A — Tiêu-sử                                                                               | 86      |
| B — Văn-nghiệp                                                                            | 87      |
| C — Văn-phẩm : Thuyết tinh-thiện của<br>Mạnh-tử                                           | 87 — 89 |
| <b>(32) V— Nguyễn Trọng-Thuật (1883 — 1940)</b>                                           | 90 — 92 |
| A— Tiêu-sử                                                                                | 90      |
| B— Văn-nghiệp                                                                             | 90      |
| C— Văn-phẩm : Giữa bể khơi                                                                | 90 — 92 |
| <b>(33) VI— Lâm Tấn-Phát (Đông Hồ)</b>                                                    | 92 — 93 |
| A— Tiêu-sử                                                                                | 92      |
| B— Văn-nghiệp                                                                             | 92      |
| C— Văn-phẩm :                                                                             | 92      |
| 1 — Nhớ rằm tháng hai.                                                                    | 92 — 93 |
| 2 — Khóc vợ.                                                                              | 93      |
| <b>(34) VIII— Tương Phố</b>                                                               | 94 — 95 |
| A— Tiêu-sử                                                                                | 94      |
| B— Văn-nghiệp.                                                                            | 94      |
| C— Văn-phẩm :                                                                             | 94 — 95 |

|                                                              |           |
|--------------------------------------------------------------|-----------|
| 1 — Giọt lệ thư.                                             | 94 — 95   |
| 2 — Khúc thu hận.                                            | 95        |
| (35) Đoạn 3 : Mục-dịch và ảnh-hưởng của Nam-Phong<br>tập-chí | 95 — 105  |
| (35a) I— Máy nhồi nói đầu của Phạm Quỳnh.                    | 95 — 103  |
| (35b) II— Suy luận.                                          | 103 — 105 |
| (36) Đoạn 4 : Hình-thức tờ báo                               | 105       |
| (37) Đoạn 5 : Kết luận                                       | 105 — 106 |

**CHƯƠNG II : SỰ TIẾN-HÓA CỦA CÁC NGÀNH : SỬ KÝ,  
TUỒNG, CHÈO VÀ SỰ XUẤT-HIỆN NHỮNG  
LOẠI VĂN MỚI : KỊCH BẢN, PHÊ BÌNH... : 107—124**

**TIẾT I : SỰ TIẾN HÓA CỦA CÁC NGÀNH SỬ KÝ, TUỒNG CHÈO 109—115**

|                                     |         |
|-------------------------------------|---------|
| <b>PHẦN I: SỬ KÝ</b>                | 109—112 |
| (38) Đoạn 1 : Lối chép sử thời xưa. | 109—110 |
| (39) Đoạn 2 : Lối chép sử ngày nay. | 110—112 |
| (40) I— Trương Vĩnh-Ký              | 110     |
| (41) II— Trương « Viễn-đông bá-cô » | 110     |
| (42) III— Phạm Quỳnh                | 110—111 |
| (43) IV— Trần Trọng-Kim.            | 111—112 |

**PHẦN II : SÂN KHẤU 112—115**

|                                                     |         |
|-----------------------------------------------------|---------|
| (44) Đoạn 1 : Tuồng và chèo                         | 112—114 |
| I— Thế nào là tuồng, chèo                           | 112—113 |
| II— So sánh tuồng và chèo                           | 113—114 |
| A — Điểm giống nhau                                 | 113     |
| B — Điểm khác nhau                                  | 113—114 |
| (45) Đoạn 2 : Sự chuyền-hướng của sân khấu Việt-Nam | 114—115 |
| I— Giai-doạn thứ nhất (1913 — 1916)                 | 114     |
| II— Giai-doạn thứ nhì (1916 — 1920)                 | 114—115 |
| III— Giai-doạn thứ ba (1921 — 1925)                 | 115     |

|                                                                      |                |
|----------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>TIẾT II : SỰ XUẤT HIỆN NHỮNG LOẠI VĂN MỚI, KỊCH-BẢN, PHÊ-BÌNH</b> | <b>115—124</b> |
| <b>PHẦN I : KỊCH-BẢN</b>                                             | <b>115—117</b> |
| (46) Đoạn I : Sự xuất-hiện kịch-bản                                  | 115—116        |
| (47) Đoạn 2 : Các nhà viết kịch-bản Việt-Nam                         | 116—117        |
| (48) I— Vũ Đình-Long                                                 | 116            |
| (49) II— Vi Huyền-Đắc                                                | 117            |
| <b>PHẦN II : LOẠI PHÊ-BÌNH</b>                                       | <b>117—124</b> |
| (50) Đoạn I : Sự xuất hiện loại phê-bình                             | 117—118        |
| (51) Đoạn 2 : Các nhà phê-bình                                       | 118—124        |
| (51a) I— Các nhà phê-bình trong khoảng 1913—1930                     | 118—120        |
| A — Phạm Quỳnh                                                       | 118—119        |
| B — Nguyễn Văn-Ngọc (1891 — 1942)                                    | 119            |
| C — Nguyễn Đông-Hà (1913 — 1930)                                     | 119            |
| D — Nguyễn Văn-Tố                                                    | 119—120        |
| (51b) II— Một vài nhà phê-bình trong khoảng 1930—1945                | 120—124        |
| A — Lê Sĩ-Quý                                                        | 120            |
| B — Hoàng Ngọc-Phách                                                 | 120            |
| C — Phan Khôi                                                        | 120            |
| D — Trương Chinh                                                     | 120            |
| E — Ngò Tất-Tố                                                       | 122            |
| F — Vũ Ngọc-Phan                                                     | 122—123        |
| G — Trần Thanh-Mại                                                   | 123            |
| H — Nguyễn Bách-Khoa (Trương Túu)                                    | 123—124        |
| I — Nguyễn Đức-Nguyễn (Hoài Thanh)                                   | 124            |
| <b>CHƯƠNG III : TIỀU-THUYẾT</b>                                      | <b>125—206</b> |
| <b>TIẾT I : TỔNG-QUÁT VỀ TIỀU-THUYẾT</b>                             | <b>127—138</b> |
| <b>PHẦN I : TIỀU-THUYẾT LÀ GÌ ?</b>                                  | <b>127—130</b> |
| (52) Đoạn I : Định-nghĩa.                                            | 127—128        |

|                                                                                   |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| I— Theo Trung-Hoa.                                                                | 127            |
| II— Theo Pháp.                                                                    | 127            |
| III— Định-nghĩa của chúng ta.                                                     | 127—128        |
| IV— Phân-biệt « truyện » với « tiểu-thuyết »                                      | 128            |
| <b>(53) Đoạn 2 : Tính-chất chung của tiểu-thuyết</b>                              | <b>129—130</b> |
| I— Tính-chất chung của tiểu-thuyết Tàu và Việt-Nam<br>từ thế-kỷ XIX trở về trước. | 129            |
| II— Tính chất chung của tiểu-thuyết Tây-phương                                    | 129—130        |
| A — Cách kết-cấu.                                                                 | 128            |
| B — Phu-diễn                                                                      | 129—130        |
| <b>PHẦN II : CÁC LOẠI TIỂU-THUYẾT</b>                                             | <b>130—132</b> |
| <b>(54) I— Phân-loại căn-cứ vào ý-nghĩa.</b>                                      | <b>130</b>     |
| <b>(55) II— Phân-loại căn-cứ vào hình-thức</b>                                    | <b>130</b>     |
| <b>(56) III— Phân-loại căn-cứ vào tính-chất.</b>                                  | <b>130—132</b> |
| A — Tiểu thuyết ngôn-tình                                                         | 131            |
| B — Tiểu-thuyết tả-thực hay phong-tục                                             | 131—132        |
| C — Tiểu-thuyết truyền-kỳ.                                                        | 132            |
| <b>PHẦN III : NHỮNG ĐIỀU-KIỆN ĐỂ CHO MỘT TÁC-PHẨM<br/>CÓ GIÁ-TRỊ TRƯỞNG-CỦU.</b>  | <b>132—138</b> |
| <b>(57) I— Giá-trị lịch-sử</b>                                                    | <b>132—133</b> |
| <b>(58) II— Giá-trị nhân-văn.</b>                                                 | <b>133—135</b> |
| A — Phân-biệt nhân-vật sống với nhân-vật<br>« đại-biểu »                          | 133—134        |
| B — Những tỷ-dụ trong cuốn Kiều.                                                  | 134—135        |
| <b>(59) III— Giá-trị nghệ-thuật</b>                                               | <b>135—138</b> |
| A — Chọn-lọc tài-liệu                                                             | 135—136        |
| B — Tả-chân ngôn-ngữ                                                              | 136—137        |
| C — Tả-chân tư-tưởng.                                                             | 137            |
| D — Văn tiểu-thuyết.                                                              | 138            |

**TIẾT II : QUÁ-TRÌNH TIỀN-TRIỀN CỦA TIỀU-THUYẾT VIỆT-NAM. 138—148**

**PHẦN I : TIỀU-THUYẾT (HAY TRUYỆN) DO NGƯỜI VIỆT-NAM VIẾT TRONG THỜI-KỲ CÒN CHỊU ẢNH-HUỞNG HÁN-HỌC 138—139**

- |                                                                |         |
|----------------------------------------------------------------|---------|
| (60) Đoạn 1 : Các tiêu-thuyết                                  | 138—139 |
| (61) Đoạn 2 : Vì sao trong thời này không có nhiều tiêu-thuyết | 139     |

**PHẦN II : TIỀU-THUYẾT DO NGƯỜI VIỆT VIẾT TRONG THỜI PHÁP-THUỘC 139—148**

- |                                                                |         |
|----------------------------------------------------------------|---------|
| (62) Đoạn 1 : Các thời-kỳ tiệm-tiến                            | 139—147 |
| (63) I— Thời-kỳ dù-bị : dịch-thuật                             | 140—141 |
| (64) II— Thời-kỳ thành-hình.                                   | 141—145 |
| A — Quả dưa đỗ của Nguyễn Trọng-Thuật                          | 141—113 |
| a) Lược truyện                                                 | 141—142 |
| b) Phê bình                                                    | 142     |
| c) Kết luận                                                    | 142—143 |
| B — Tố Tâm của Hoàng Ngọc-Phách                                | 143—145 |
| a) Lược truyện                                                 | 143     |
| b) Phê bình                                                    | 143—144 |
| c) Kết luận                                                    | 145     |
| (65) III— Thời-kỳ kiến-tạo                                     | 145—147 |
| (66) Đoạn 2 : Nguyễn-nhân của sự tiến-triền bộ môn tiêu-thuyết | 148     |

**TIẾT III : NHÓM TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN 148—205**

**PHẦN I : NGUYỄN-NHÂN THÀNH-LẬP TỰ-LỰC VĂN-ĐOÀN 148—150**

- |                                                       |         |
|-------------------------------------------------------|---------|
| (67) I— Sự đầu-độc thành-niên của văn-chương lồng-mạn | 148—150 |
| (68) II— Sự thất-bại của những cuộc cách-mạng         | 150     |
| (69) III— Thành-lập Tự-lực văn-đoàn                   | 150     |

|                                                               |                |
|---------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>PHẦN II : TÔN-CHỈ VÀ HOẠT-ĐỘNG CỦA TỰ-LỤC<br/>VĂN-DOÀN</b> | <b>151—154</b> |
| <b>(70) Đoạn 1 : Tôn-chỉ</b>                                  | <b>151—152</b> |
| I— Phương-diện chính-trị                                      | 151            |
| A— Đả-phá                                                     | 151            |
| B— Xây-dựng                                                   | 151            |
| II— Phương-diện xã-hội                                        | 151—152        |
| A— Đả-phá                                                     | 151            |
| B— Xây-dựng                                                   | 152            |
| III— Phương-diện văn-chương                                   | 152            |
| <b>(71) Đoạn 2 : Hoạt-động</b>                                | <b>152—154</b> |
| I— Cơ-quan truyền-bá                                          | 153            |
| A— Báo chí                                                    | 153            |
| B— Nhà xuất-bản Đời Nay                                       | 153            |
| II— Phương-liện truyền-bá                                     | 153—154        |
| A— Tiêu-thuyết                                                | 153            |
| B— Trào-phúng                                                 | 153—154        |
| <b>PHẦN III : THÀNH-PHẦN CỦA TỰ-LỤC VĂN-DOÀN</b>              | <b>154</b>     |
| <b>(72) Đoạn 1 : Nhát Linh</b>                                | <b>154—156</b> |
| I— Tiêu-sử và văn-nghệ                                        | 154            |
| II— Tác-phàm : Đoạn Tuyệt                                     | 155—156        |
| A— Lược truyện                                                | 155            |
| B— Đề-tài                                                     | 155            |
| C— Phê bình tác phàm Đoạn<br>Tuyệt                            | 155—156        |
| D— Kết luận                                                   | 156            |
| <b>(73) Đoạn 2 : Hoàng Đạo</b>                                | <b>157—179</b> |
| I— Tiêu-sử và văn-nghệ.                                       | 157            |
| II— Tác-phàm : Mười điều tâm-niệm                             | 157—178        |

|                                                                                                   |                |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| A— Lược-thuật cuốn « Mười điều<br>tâm niêm »                                                      | 167            |
| B— Xuất-xứ                                                                                        | 167—168        |
| C— Mục-đích                                                                                       | 168            |
| D— Phân-tích                                                                                      | 169—178        |
| E— Nhận xét chung                                                                                 | 178—179        |
| <b>(74) Đoạn 3 : Khái Hưng</b>                                                                    | <b>179—195</b> |
| I— Tiêu-sử và văn-nghệ                                                                            | 179            |
| II— Tác-phẩm : Nửa chừng xuân                                                                     | 179—195        |
| A— Lược-truyện                                                                                    | 179—180        |
| B— Đề-tài                                                                                         | 180            |
| C— Phê-bình                                                                                       | 181—194        |
| D— Kết-luận                                                                                       | 194—195        |
| <b>PHẦN IV : KẾT-LUẬN VỀ NHÓM TỰ-LỰC VĂN ĐOÀN 195—205</b>                                         |                |
| <b>(75) Đoạn I : Ảnh-hưởng của Tự-lực văn-doàn<br/>về phương-diện chính-trị và xã-hội</b>         | <b>195</b>     |
| <b>(76) I— Phương-tiện truyền-bá</b>                                                              | <b>195—196</b> |
| A— Những bức tranh khôi-hài<br>qua báo chí                                                        | 195            |
| B— Những tiêu-thuyết lý-tưởng<br>và luận-dè.                                                      | 195—196        |
| <b>(77) II— Phản-ứng của các nhà văn đương thời</b>                                               | <b>196—198</b> |
| A— Phản-ứng của các nhà thủ-cựu                                                                   | 196—197        |
| B— Phản-ứng của nhóm Hán-<br>Thuyên                                                               | 197—198        |
| <b>(78) III— Nhận xét của chúng ta về phương-diện<br/>chính-trị và xã-hội của Tự-lực văn-doàn</b> | <b>198—201</b> |
| A— Hoàng Đạo với vấn-dè tu-thân<br>và cải-cách xã-hội.                                            | 198—199        |
| B— Khái Hưng, Nhất Linh với vấn<br>dè giải-phóng phụ-nữ                                           | 199—201        |
| <b>(79) Đoạn 2 : Ảnh-hưởng của Tự-lực văn-doàn về<br/>phương-diện văn-nghệ.</b>                   | <b>201—205</b> |

|                                                                                   |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------|
| (80) I— Tiêu-thuyết lăng-mẠn lý-tƯởng                                             | 201—203 |
| A— Thế nào là tiêu-thuyết lăng-mẠn lý-tƯởng                                       | 201—202 |
| B— Tiêu-thuyết lăng-mẠn lý-tƯởng ở nhÓm Tự-lỰc vĂn-đoÀn.                          | 202—203 |
| (81) II— Tiêu-thuyết luẬn-đÈ xÃ-hỘI                                               | 203—204 |
| A— Tiêu-thuyết luẬn-đÈ xÃ-hỘi là gÌ?                                              | 203     |
| B— Tiêu-thuyết luẬn-đÈ xÃ-hỘi ở Tự-lỰc vĂn-đoÀn                                   | 203—204 |
| (82) III— NhẬn xÉt cỦa chÚng ta vỀ phƯƠng-diỆn vĂn-nghỆ cỦa nhÓm Tự-lỰc vĂn-đoÀn. | 204—205 |
| <b>ĐỀ LUẬN</b>                                                                    | 206     |
| <b>CHƯƠNG IV : THI CA</b>                                                         | 207—300 |
| <b>TIẾT I : CÁC THI-SĨ CẬN-ĐẠI VIẾT THƠ CŨ</b>                                    | 208—277 |
| <b>PHẦN I : NGUYỄN KHẮC-HIẾU (1889—1939)</b>                                      | 208—273 |
| (83) Đoạn I : Tiêu-sử và vĂn-nghỆ                                                 | 208—210 |
| I— Tiêu-sử                                                                        | 208     |
| II— VĂn-nghỆ                                                                      | 209—210 |
| (84) Đoạn 2 : Tác-phẨM                                                            | 210—235 |
| (85) I— Những bài nói vỀ tình yêu cỦa Tân ĐÀ                                      |         |
| A— Bài trích-giảng :                                                              |         |
| Thề non nƯỚc                                                                      | 210—214 |
| B— Bài đọc thêm :                                                                 |         |
| 1— Gió thu                                                                        | 215     |
| 2— Phong thi.                                                                     | 215     |
| (86) II— Những bài nói vỀ cái ngông cỦa Tân ĐÀ                                    |         |
|                                                                                   | 216—22  |

|                                                                                  |                |
|----------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| A— Bài trích giảng : Trời mắng                                                   | 216—218        |
| B— Bài đọc thêm :                                                                | 218—223        |
| 1— Say                                                                           | 218            |
| 2— Hầu trời.                                                                     | 219—223        |
| <b>(87) III— Những bài nói về cái mộng của Tân Đà</b>                            | <b>223—227</b> |
| A— Bài trích-giảng : Hồi gió.                                                    | 223—226        |
| B— Bài đọc thêm :                                                                | 226—227        |
| 1— Nhớ mộng.                                                                     | 226            |
| 2— Muốn làm thẳng cuội.                                                          | 226            |
| 3— Trọng giảng cảm-tưởng                                                         | 226—227        |
| <b>(88) IV— Những bài nói về cảm-tinh của Tân Đà với đào-hương và linh-tinh.</b> | <b>228—235</b> |
| A— Bài trích giảng : Cánh bèo                                                    | 228—230        |
| B— Bài đọc thêm :                                                                | 230—235        |
| 1— Đời dáng chán                                                                 | 230—232        |
| 2— Mị-Châu Trọng-Thủy                                                            | 232—233        |
| 3— Cảm thu, tiền thu                                                             | 233—235        |
| <b>(89) Đoạn 3 : Bàn về Tân Đà.</b>                                              | <b>235—267</b> |
| <b>(90) I— Tính-tinh và tư-tưởng.</b>                                            | <b>235—261</b> |
| A— Tân Đà, một nhà thơ có khuynh-hướng lâng-mạn.                                 | 235—241        |
| B— Tình yêu của Tân Đà.                                                          | 241—242        |
| C— Mộng của Tân Đà                                                               | 242—246        |
| D— Cái ngông của Tân Đà.                                                         | 246—250        |
| E— Tư-tưởng bất-đắc-chí của Tân Đà                                               | 250—252        |
| F— Trào-phúng của Tân Đà                                                         | 252—253        |
| G— Cái « lâng lơ » của Tân Đà                                                    | 253—255        |
| H— Kết luận : Tân Đà là cái gạch nối giữa thơ mới và thơ cũ                      | 255—261        |
| <b>(91) II— Nghệ-thuật của Tân Đà.</b>                                           | <b>262—267</b> |
| A— Văn xuôi                                                                      | 262—263        |
| B— Văn vần                                                                       | 263—267        |

|                                                             |         |
|-------------------------------------------------------------|---------|
| (92) Đoạn 4 : Ý-kien các nhà phê-bình văn-học<br>về Tân Đà. | 267—273 |
| I— Dương Quảng-Hàm.                                         | 267—268 |
| II— Phạm Quỳnh.                                             | 268—272 |
| III— Vũ Ngọc-Phan.                                          | 272     |
| IV— Hà Như-Chí.                                             | 272—273 |
| <b>PHẦN II: TRẦN TUẤN-KHÁI</b>                              | 274 276 |
| (93) Đoạn 1: Tiều-sử và văn-nghiệp                          | 274     |
| (94) Đoạn 2: Tác-phẩm                                       | 274—276 |
| 1— Bến sông chiều đất khách                                 | 274     |
| 2— Thu                                                      | 275     |
| 3— Gọi bạn                                                  | 275—276 |
| <b>PHẦN III: ĐÔNG HỒ (LÂM TÂN-PHÁC)</b>                     | 276—277 |
| (95) Đoạn 1 : Tiều-sử và văn-nghiệp                         | 276     |
| (96) Đoạn 2: Tác-phẩm.                                      | 276—277 |
| 1— Nhớ người Tân-Ba                                         | 276     |
| 2— Vịnh Mạc-Cửu và Mạc-<br>Thiên-Tích                       | 276—277 |
| <b>TIẾT II: CÁC THI-SĨ CẬN-ĐẠI VIẾT THƠ THEO IÓI MỚI</b>    | 277 299 |
| <b>PHẦN I: TỔNG-QUÁT VỀ THƠ MỚI</b>                         | 277—286 |
| (97) Đoạn 1 : Nguyên-nhân phát-sinh phong-trào<br>thơ mới   | 277—281 |
| I— Sự suy-tàn của thơ cũ                                    | 277—279 |
| II— Khòng-học lù-mờ, Tây-học rỗng-rõ.                       | 279—280 |
| III— Tình-trạng xã-hội biến-chuyển.                         | 280—281 |
| (98) Đoạn 2 : Thơ mới là gì ?                               | 281—286 |
| I— Nguồn gốc thơ mới.                                       | 281     |
| II— Thể-cách thơ mới                                        | 281—286 |
| <b>PHẦN II: CÁC THI-SĨ CẬN-ĐẠI VIẾT THƠ MỚI</b>             | 286 299 |
| (99) Đoạn 1 : Lưu Trọng-Lư.                                 | 286 288 |
| I— Tiều-sử và văn-nghiệp                                    | 286     |
| II— Tác-phẩm                                                | 287     |

|                                                                              |                                  |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| I— Tiếng thu.                                                                | 287                              |
| 2— Xuân về                                                                   | 287—288                          |
| <b>(100) Đoạn 2 : Thé Lũ.</b>                                                | <b>288—293</b>                   |
| I— Tiều-sử và văn-nghiệp                                                     | 288                              |
| II— Tác-phẩm :                                                               | 288—293                          |
| I— Tiếng gọi bên sông                                                        | 288—291                          |
| 2— Nhớ rừng.                                                                 | 291—293                          |
| <b>(101) Đoạn 3 : Hân Măc-Tử (1912—1940)</b>                                 | <b>293—294</b>                   |
| I— Tiều-sử và văn-nghiệp.                                                    | 293                              |
| II— Tác-phẩm :                                                               | 293—294                          |
| I— Bên lén.                                                                  | 293                              |
| 2— Đà-lạt trăng mờ                                                           | 294                              |
| <b>(102) Đoạn 4 : Xuân Diệu</b>                                              | <b>294—296</b>                   |
| I— Tiều-sử và văn-nghiệp.                                                    | 294—295                          |
| II— Tác-phẩm :                                                               | 295—296                          |
| I— Lời ký-nữ                                                                 | 295—296                          |
| 2— Chiều                                                                     | 296                              |
| <b>(103) Đoạn 5 : Nguyễn Bính</b>                                            | <b>297—299</b>                   |
| I— Tiều-sử và văn-nghiệp                                                     | 297                              |
| II— Tác-phẩm.                                                                | 297—299                          |
| I— Một người hàng xóm                                                        | 297—299                          |
| 2— Tương-tư                                                                  | 299                              |
| <b>ĐỀ LUẬN</b>                                                               | <b>300</b>                       |
| Sa- éc                                                                       | 300                              |
| <b>PHỤ-LỤC.</b>                                                              | <b>Saturday, August 27, 2016</b> |
|                                                                              | <b>301—333</b>                   |
| <b>TIẾT I: PHỤ-LỤC VỀ ẢNH-HƯỚNG CỦA TÂN-VĂN TRUNG-<br/>QUỐC TỚI VIỆT-NAM</b> | <b>301—305</b>                   |
| I— Khang Hữu-Vi                                                              | 301—302                          |
| II— Lương Khải-Siêu                                                          | 302—305                          |

|                                                                        |                |
|------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>TIẾT II : PHỤ-LỤC VỀ ÂM-HƯỚNG CỦA NỀN PHÁP-HỌC TỐI<br/>VIỆT-NAM</b> | <b>306—333</b> |
| <b>Đoạn I : Thơ lãng-mạn</b>                                           | <b>306—319</b> |
| I— Định-nghĩa                                                          | 306—308        |
| II— Đặc-tính                                                           | 308—309        |
| III— Các nhà văn, thơ lãng-mạn                                         | 310—319        |
| A— J.J. Rousseau (1712—1778)                                           | 310            |
| B— Chateaubriand (1768—1848)                                           | 310—311        |
| C— Lamartine (1790—1869)                                               | 311—313        |
| D— Victor Hugo (1802—1885)                                             | 313—315        |
| E— Alfred de Vigny (1797—1863)                                         | 315—317        |
| F— Alfred de Musset (1810—1857)                                        | 317—319        |
| <b>Đoạn 2 : Thơ Thi-sơn.</b>                                           | <b>319—324</b> |
| I— Định-nghĩa                                                          | 319            |
| II— Đặc-tính                                                           | 319—321        |
| III— Các nhà thơ Thi-Sơn.                                              | 321—324        |
| A— Théophile Gautier (1811-1872)                                       | 321—322        |
| B— Leconte de Lisle (1818—1891)                                        | 322—323        |
| C— Théodore de Banville<br>(1823—1891)                                 | 323            |
| D— Sully Prudhomme (1839-1907)                                         | 323—324        |
| E— François Coppée (1842—1908)                                         | 324            |
| F— José Maria de Hérédia<br>(1842—1905)                                | 324            |
| <b>Đoạn 3 : Thơ tượng-trung</b>                                        | <b>324—333</b> |
| I— Định-nghĩa                                                          | 324—320        |
| II— Đặc-tính                                                           | 325—326        |
| III— Các nhà thơ tượng-trung                                           | 327—333        |
| A— Baudelaire (1821—1867)                                              | 327—329        |
| B— Verlaine (1844—1896)                                                | 329—331        |
| C— Arthur Rimbaud (1854—1891)                                          | 331—332        |
| D— Stéphane Mallarmé (1842—1898)                                       | 332—333        |
| E— Paul Valéry (1871—1917)                                             | 333            |
| <b>MỤC-LỤC</b>                                                         | <b>335—349</b> |

# QUỐC VĂN ĐỆ-NHỊ

A, B, C, D VÀ KÝ THUẬT

## PHẦN CÒ-VĂN

(Khảo-luận thi-ca các tác-giả  
thế-kỷ XIX)

Do 3 giáo-sư : Lê Kim-Ngân,  
Nguyễn Tường-Minh,  
Võ Thu-Tịnh biên soạn :

## Đặc điểm :

★ Gồm đủ các tác-giả thế-kỷ XIX trong chương-trình mới của Bộ Q.G.G.D. (Nguyễn Công-Trứ, Cao Bá-Quát, Cao Bá-Nhạ, Nguyễn Đình-Chiểu, Chu Mạnh-Trinh, Nguyễn Khuyển, Dương Khuê, Trần Tế-Xuong).

Binh-giảng và chú-thích rất nhiều bài thơ của các tác-giả trên để những người tự học có đầy-dủ tài-liệu và có thể hiểu thấu-dáo những tài-liệu văn-học đó mà tự trau dồi Quốc-văn.

★ Cách trình-bày và phương-pháp hướng-dẫn của cuốn sách mới lạ khiến học sinh vừa dễ học, dễ nhớ vừa hiểu thấu-dáo từng tác-giả một.

★ Thêm phần phụ-lục về Tam-giác (Nho, Lão, Phật) và các thi-sĩ cổ-diễn Tàu có ảnh-hưởng lớn tới Việt-Nam (Tô Đông Pha, Lý Thái Bạch...)

Sắp phát hành  
THẾ-GIỚI SỬ và VIỆT-SỬ  
GIẢN YẾU

(Soạn theo chương-trình 1960  
cho thi-sinh Đệ Nhị ABCD  
và kỹ thuật)

Do 2 giáo-sư Cử-Nhân :  
TRẦN NGUYỄN - KHỎI và  
LÊ KIM-NGÂN biên soạn.

I — PHẦN GIÚP TRÍ NHỚ

{ (Cho thi-sinh thi viết ban C và D)

2 — PHẦN THỰC TẬP  
(Cho thi-sinh thi  
văn đáp A và B)

## Với đặc điểm :

— Giản-dị mà đầy đủ  
— Rõ ràng, dễ hiểu, dễ nhớ

## Theo chương trình mới nhất

Một cuốn LUẬN PHÁP VĂN  
mà bắt cứ học sinh Đệ Nhị  
nào cũng phải có :

## LUẬN PHÁP VĂN

Đệ Nhị TỰ LUYỆN THI TỰ TÀI I

## Đề phò thông và Luân lý

• Tả đồ vật — Tả loài vật  
Tả cây cối — Tả người  
Tả cảnh — Tả xe

• Thuật ký — Đối thoại

• Thư từ

• Nghi luận luân lý

(Có chủ thích và bài dịch  
ra tiếng Việt)

G.S. NG QUỐC-VIỆT — VŨ-NĂNG

Đã xuất hành — Giá 52\$

Muốn hiểu thấu-dáo môn VIỆT-VĂN và biết cách làm luận học sinh Đệ Nhị phải có những cuốn sách đã lựa chọn kỹ sau đây :

1— LUẬN VĂN THI PHẠM  
(Việt luận trong các kỳ thi bậc Trung học)  
do g.s. NGHIÊM TOẢN soạn  
*In lần thứ bảy*  
**Giá 56đ.**

2— LUẬN ĐỀ VĂN CHƯƠNG  
Luyện thi Tú tài I  
do g.s. NG. QUANG HUY soạn  
*In lần thứ sáu*  
**Giá 29đ.**

3— NGHỆ THUẬT VIẾT VĂN  
(Luyện hiểu rõ ràng đủ các thể văn và tập Viết văn)  
g.s. PHẠM VIỆT-TUYỀN soạn  
*In lần thứ tư*  
**Giá 65đ.**

4— VĂN CHƯƠNG BÌNH DÂN  
**Giá 55đ.**

5— VĂN CHƯƠNG CHỮ NÔM  
**Giá 52đ.**  
(dùng *in lần thứ hai*)  
g.s. THANH LÂNG  
tiến sĩ văn chương soạn

## LUYỆN LUẬN-VĂN

### THI TRUNG HỌC ĐỆ NHẤT CẤP

#### PHẦN VĂN VĂN

Do 2 giáo-sư cử-nhan biên soạn : Lê Kim-Ngân và Phạm Xuân-Thu.

#### Đặc điểm :

★ Gồm tất cả những tác-giả có trong chương-trình Đệ Tứ (về văn văn).

★ Mỗi tác-giả, phần tiêu-sử và phần tổng-luận chỉ tóm lược để học-sinh dễ nhớ và dễ học.

★ Thi-ca của các tác-giả rất dày-dủ và được thích-nghĩa thật rõ-ràng để học-sinh có nhiều tài-liệu làm bài luận văn.

★ Đặc biệt : có phần thực-tập gồm nhiều bài luận mẫu để học-sinh biết cách kết cấu, trình-bày một bài luận và luyện cách hành-văn sao cho trôi chảy giản-dị....

# NHÀ XUẤT BẢN VĂN HIỆP

225 Phạm Ngũ Lão, Saigon — Giám đốc : NGUYỄN VĂN HƠI

VIỆT-NAM VĂN-HỌC TIỀN-BÁN THẾ-KỶ XX  
Quốc Văn Đệ Nhì A, B, C, D và Kỹ Thuật.  
Phần Kim Văn do các giáo sư : LÊ KIM NGÂN,  
VÕ THU TỊNH — NGUYỄN TƯỜNG MINH biên  
soạn và **VĂN HIỆP XUẤT BẢN** In xong ngày  
10-X-60 tại nhà In **THẾ GIỚI** 225 Phạm Ngũ  
Lão SAIGON. KD, số 1579/XB ngày 2-8-60